

CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
Của Dự án**

CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

*Địa điểm: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên*

Thái Nguyên, tháng..... năm 2025

CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Dự án “CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM”

*Địa điểm: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên*

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING
VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC
ZOU YE

Thái Nguyên, Tháng 7. Năm 2025

Mục lục

Chương I.....	5
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	5
1. Tên chủ dự án đầu tư	5
2. Tên dự án đầu tư.....	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án:	6
3.1. Công suất của dự án.....	6
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.	6
3.3. Danh mục máy móc thiết bị.....	15
3.4. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án;	17
4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất.....	17
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của dự án	18
5. Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu: Không có.....	19
6. Các thông tin khác liên quan đến dự án	19
Chương II.....	23
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	23
Chương III	24
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	24
3.1.Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	24
3.2.Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34
3.3.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	38
3.4.Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	39
3.5.Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	41
3.6.Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	41
3.7.Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	46
3.8.Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xử nước thải vào công trình thủy lợi	47
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.	47
3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	47

Chương IV	50
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	50
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.	50
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	50
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.	51
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.	51
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.	51
CHƯƠNG V	52
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	52
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:.....	52
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	52
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	52
5.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	53
Chương VI	54
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	54

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ tổng quát quy trình sản xuất.....	6
Hình 2. Quy trình sản xuất, lắp ráp mạch IC.....	7
Hình 3. Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ nguồn	8
Hình 4. Quy trình sản xuất, gia công các chi tiết của đèn	10
Hình 5. Quy trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh	11
Hình 6. Hình ảnh một số sản phẩm của dự án.....	17
Hình 7. Hình ảnh một số hạng mục công trình của dự án.....	22
Hình 8. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa của dự án.....	24
Hình 9. Hồ ga thu gom nước mưa của dự án.....	25
Hình 10. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án.....	26
Hình 11. Hồ ga thu gom nước thải của dự án.....	27
Hình 12. Sơ đồ minh họa mặt cắt đơn giản của bể tự hoại 03 ngăn.....	28
Hình 13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG (đơn vị cho thuê nhà xưởng).....	28
Hình 14. Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 80 m ³ /ngày.đêm	33
Hình 15. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải xưởng sản xuất.....	34
Hình 16. Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý	36
Hình 17. Hệ thống xử lý khí thải của dự án	38
Hình 18. Hệ thống PCCC của dự án.....	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3. 1. Khối lượng tuyến cống thoát nước mưa của dự án.....	25
Bảng 3. 2. Khối lượng tuyến thu gom nước thải tại dự án	27
Bảng 3. 3. Các hạng mục công trình của Trạm XLNT của dự án.....	31
Bảng 3. 4. Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý.....	35
Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải.....	37
Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành của dự án	39
Bảng 3. 7. Thành phần và khối lượng CTNH của dự án.....	40
Bảng 3. 8. Một số nội dung thay đổi so với phương án đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường	47
Bảng 4. 1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng khí thải	50
Bảng 4. 2. Vị trí, phương thức xả khí thải theo dòng khí thải.....	51
Bảng 5. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án.....	52
Bảng 5. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường	52

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư:

Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (thuê nhà xưởng D của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG).

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông ZOU YE; Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0963142514

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4601604902 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 11/5/2023.

2. Tên dự án đầu tư:

Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam

- Địa điểm dự án đầu tư: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (thuê nhà xưởng D của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG).

- Các văn bản thẩm định thiết kế, quy hoạch và các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4346863848, chứng nhận lần đầu ngày 09/5/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15/11/2023 do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên cấp cho Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam;

+ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2884/QĐ-BTNMT ngày 06/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án:

+ Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát quang (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp - mã ngành theo VSIC 2740). Công suất 500 tấn sản phẩm/ năm.

+ Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn - Mã ngành theo VSIC 2790). Công suất 300 tấn sản phẩm/ năm.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án có tổng mức đầu tư là 59.000.000.000 VNĐ, và thuộc dự án nhóm C - căn cứ theo Khoản 3, Điều 11 Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024 và có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2025 .

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Phân nhóm đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường: Căn cứ theo số thứ tự 02, phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án thuộc nhóm III.

Căn cứ điểm a, khoản 4, Điều 5 Quy định chuyển tiếp của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án:

3.1. Công suất của dự án.

+ Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát quang (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp - mã ngành theo VSIC 2740). Công suất 500 tấn sản phẩm/ năm.

+ Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn - Mã ngành theo VSIC 2790). Công suất 300 tấn sản phẩm/ năm.

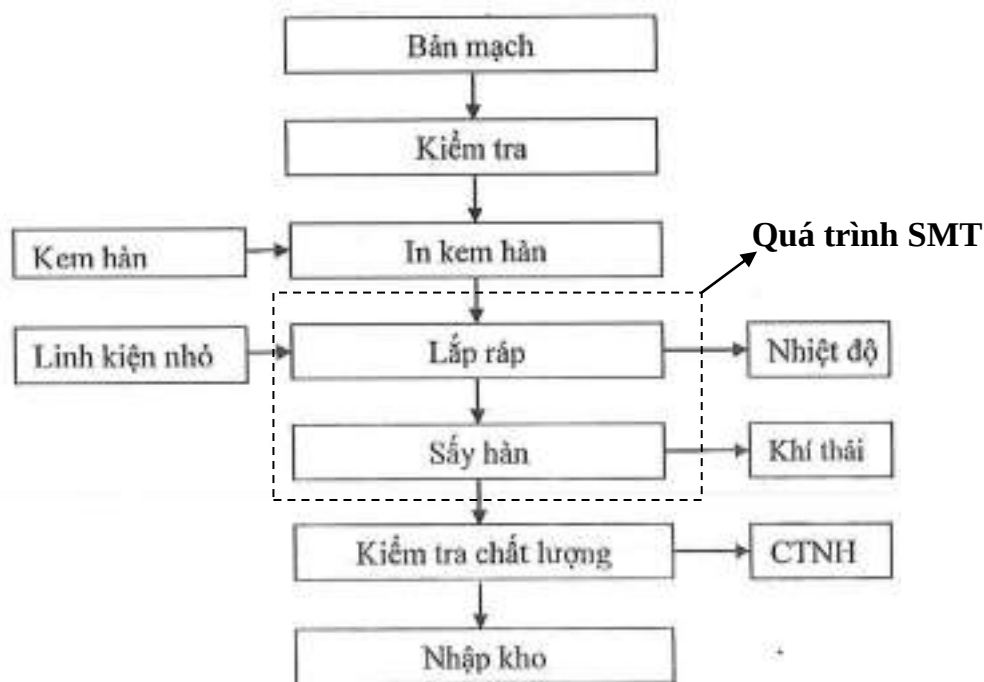
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.

Sản phẩm của dự án được cấu thành bởi các chi tiết và linh kiện khác nhau. Quy trình sản xuất, lắp ráp tổng quát được trình bày như sau:



Hình 1. Sơ đồ tổng quát quy trình sản xuất

3.2.1. Quy trình sản xuất, lắp ráp mạch IC.



Hình 2. Quy trình sản xuất, lắp ráp mạch IC

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ

Bước 1: Kiểm tra: công nhân tiến hành kiểm tra các bản mạch và linh kiện đầu vào, những nguyên liệu không đủ tiêu chuẩn để đưa vào sản xuất sẽ được chuyển lại cho đơn vị cung cấp.

Bước 2: In kem hàn: bản mạch được lên dây chuyền lắp ráp và in lưới một lớp mỏng kem hàn lên bề mặt để chuẩn bị lắp ráp linh kiện nhỏ. Dự án sử dụng loại kem hàn không chì. Kem hàn được in tại vị trí dự kiến đặt linh kiện.

Bước 3: Lắp ráp: quá trình lắp ráp các linh kiện có kích thước nhỏ được gọi chung là quá trình SMT. SMT bao gồm nhiều công đoạn khác nhau như: gắn linh kiện, hong khô, tra thiếc và phân tách bảng mạch, dập khuôn, tra keo, hàn dây... Các linh kiện điện tử sẽ được gắn trực tiếp theo các trình tự nhất định lên bề mặt của bảng mạch.

Bước 4: Sấy hàn (Hàn hồi lưu - Hàn reflow không chì):

Quy trình hàn Reflow là một bước quan trọng trong công nghệ gắn linh kiện bề mặt (SMT), nhằm cố định linh kiện SMD lên bảng mạch in (PCB) thông qua quá trình nung chảy kem hàn. Đầu tiên, kem hàn được in lên bề mặt bảng mạch (PCB) thông qua khuôn in tại các vị trí chân linh kiện. Sau đó, các linh kiện điện tử được gắn lên đúng vị trí bằng máy gắn linh kiện tự động.

Sau khi kem hàn được in lên các pad của mạch in và linh kiện được gấp đặt đúng vị trí, bảng mạch sẽ được đưa vào lò hàn Reflow. Tại đây, bảng mạch đi qua bốn vùng nhiệt chính. Vùng đầu tiên là vùng gia nhiệt sơ bộ, nơi nhiệt độ được tăng dần từ nhiệt

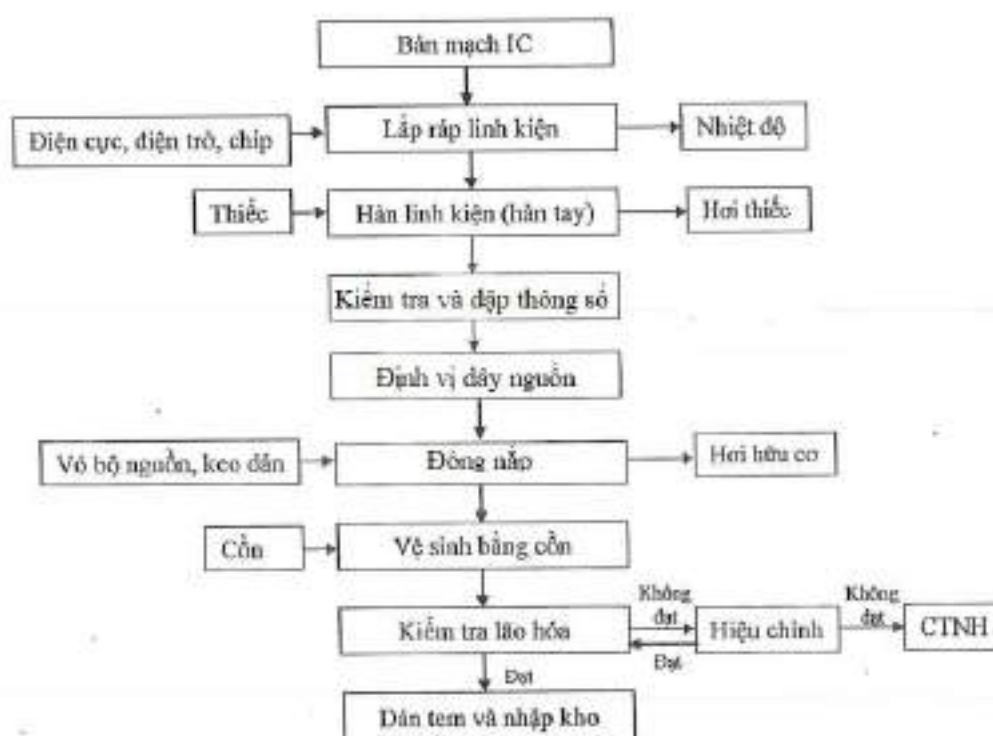
độ phòng lên khoảng 150–180°C để làm nóng đều bảng mạch và linh kiện, tránh hiện tượng sốc nhiệt. Tiếp theo là vùng ngâm nhiệt, duy trì nhiệt độ ổn định nhằm kích hoạt chất trợ hàn. Sau đó, bảng mạch đi vào vùng hàn (Reflow), nơi nhiệt độ đạt đỉnh khoảng 230–250°C, đủ để làm kem hàn nóng chảy, tạo ra liên kết giữa chân linh kiện và bề mặt mạch in. Cuối cùng là vùng làm mát, nơi nhiệt độ được giảm nhanh xuống dưới 150°C để đông cứng mối hàn, đảm bảo liên kết chắc chắn và tránh lỗi hàn lạnh. Quá trình hàn Reflow đảm bảo các linh kiện được gắn kết chính xác và chắc chắn, đồng thời duy trì chất lượng ổn định cho sản phẩm điện tử.

Quá trình này có thể phát sinh một lượng nhỏ khí thải chủ yếu là hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC), hơi nhựa thông và các sản phẩm phân hủy của chất trợ hàn. Tuy nhiên, do sử dụng kem hàn không chứa chì, công đoạn này không phát sinh kim loại nặng độc hại, góp phần giảm thiểu ô nhiễm. Toàn bộ khí thải của máy hàn Reflow được lắp đặt hệ thống hút thu gom và xử lý khí thải cục bộ nhằm thu gom và xử lý các khí phát sinh trước khi thải ra môi trường, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về môi trường và an toàn lao động.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng: công nhân thực hiện kiểm tra chất lượng bảng mạch bằng các thiết bị chuyên dụng như máy quang học. Các sản phẩm đạt chất lượng được đưa vào nhập kho. Sản phẩm không đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được loại bỏ.

3.2.2. Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ nguồn.

Sản phẩm từ quy trình sản xuất, lắp ráp mạch IC (mục 3.2.1 nêu trên) sẽ được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất và lắp ráp bộ nguồn. Quá trình này được mô tả cụ thể như sau:



Hình 3. Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ nguồn

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ

Quy trình công nghệ sản xuất được thực hiện qua các bước chính như sau:

Bước 1: Lắp ráp linh kiện: Bản mạch cùng các linh kiện như điện cực, điện trở,... được đưa lên dây chuyền lắp ráp và sắp xếp theo trình tự quy định, đảm bảo đúng vị trí và chức năng kỹ thuật của từng linh kiện.

Bước 2: Hàn linh kiện: Công nhân thực hiện thao tác hàn tay để cố định linh kiện lên bản mạch. Dây hàn không chì được sử dụng có nhiệt độ nóng chảy trong khoảng từ 227 °C đến 232 °C. Quá trình hàn diễn ra trong thời gian từ 1 đến 5 giây, đủ để làm nóng chảy thiếc và tạo thành các mối hàn chắc chắn. Trong suốt quá trình này, một lượng nhỏ khói hàn có thể phát sinh. Theo bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS) do Công ty TNHH WSD Việt Nam và Công ty TNHH Yikst (Samura) cung cấp, dây hàn và kem hàn sử dụng có thành phần không chì, đảm bảo an toàn hơn cho sức khỏe người lao động và thân thiện với môi trường với những tính chất đặc trưng như sau:

Chủng loại nguyên liệu hàn	Thành phần và tính chất đặc trưng
Thiếc dây Ø0.8mm và Ø1.0mm	<i>Thành phần:</i> Hợp kim hàn không chì gồm Thiếc (Sn) 99,3% và Đồng (Cu) 0,7%. <i>Tính chất:</i> Hợp kim hàn thiếc có tính ổn định, không dễ bắt lửa; điểm nóng chảy khoảng 227 °C. Thời gian hàn khuyến nghị từ 1 đến 5 giây. Trong quá trình hàn, khói hàn có thể phát sinh và gây kích ứng đối với mắt, da và niêm mạc nếu tiếp xúc trực tiếp. <i>Bảo quản:</i> Sản phẩm cần được bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh tiếp xúc với các chất oxy hóa mạnh như axit mạnh, kiềm mạnh, cũng như tránh xa các nguồn nhiệt có nhiệt độ vượt quá 227 °C. Không để sản phẩm trong môi trường ẩm ướt hoặc gần nguồn sinh nhiệt cao.
Kem hàn SA610	<i>Thành phần:</i> Sản phẩm là hỗn hợp giữa chất trợ hàn (Flux) và bột hợp kim thiếc-bạc-đồng (SnAgCu). Trong đó: + Bột hợp kim SnAgCu chiếm 88,5% tổng khối lượng, gồm: Bạc chiếm 0,265%, Đồng chiếm 0,62%, còn lại là Thiếc. + Chất trợ hàn (Flux) chiếm 11,5% tổng khối lượng, gồm: chất hoạt hóa chiếm 1,84-2,53%; nhựa thông chiếm 2,2 – 5,23%; dung môi etylen glycol ete chiếm 3,1-5,12%.

Chủng loại nguyên liệu hàn	Thành phần và tính chất đặc trưng
	Chủng loại chất trợ hàn là: ROL1 - gốc nhựa thông, hoạt tính nhẹ, không ăn mòn; không chứa flo. <i>Tính chất:</i> Nhiệt độ nóng chảy: 216–227°C; độ nhớt: 170±20 Pa.s; không tan hoặc khó tan trong nước. Có thể gây dị ứng da, kích ứng đường hô hấp khi tiếp xúc khói hàn. <i>Bảo quản:</i> Bảo quản ở nhiệt độ từ 1–10°C, trong điều kiện kín, khô ráo, tránh xa nguồn lửa, các chất oxy hóa mạnh, axit và kiềm

Bước 3: Kiểm tra và dập thông số: Bán thành phẩm được chuyển sang bộ phận kiểm tra chất lượng. Các sản phẩm đạt yêu cầu sẽ tiếp tục được chuyển sang bộ phận dập thông số kỹ thuật lên sản phẩm.

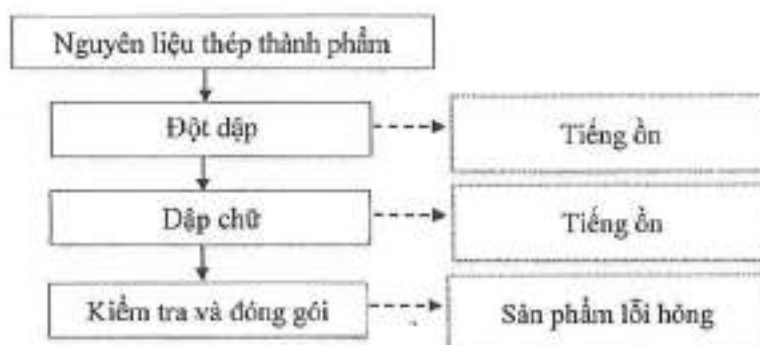
Bước 4: Định vị dây nguồn: Công nhân lắp đặt dây nguồn vào đúng vị trí đã được định sẵn trên thiết kế kỹ thuật.

Bước 5: Đóng nắp: Tiến hành lắp ráp hai vỏ ngoài của bộ nguồn và sử dụng keo silicon để cố định, đảm bảo độ kín và chắc chắn cho sản phẩm.

Bước 6: Vệ sinh: Sử dụng cùn công nghiệp để làm sạch toàn bộ bề mặt của bán thành phẩm, đảm bảo tính thẩm mỹ và an toàn trước khi kiểm tra điện.

Bước 7: Kiểm tra lão hóa (test lão hóa): Sử dụng thiết bị kiểm tra điện áp chuyên dụng để thực hiện thao tác bật/tắt liên tục từ 200 đến 500 lần nhằm đánh giá độ ổn định và tuổi thọ sản phẩm. Các sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang khu vực hiệu chỉnh để xử lý. Sau khi hiệu chỉnh, sản phẩm sẽ được test lại. Nếu tiếp tục không đạt, sản phẩm sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại, theo quy định về quản lý chất thải công nghiệp.

3.2.3. Quy trình sản xuất, gia công các chi tiết của đèn.



Hình 4. Quy trình sản xuất, gia công các chi tiết của đèn

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ

Quy trình công nghệ sản xuất được thực hiện qua các bước chính như sau:

Bước 1 – Chuẩn bị nguyên liệu: Chủ dự án đưa các tấm thép thành phẩm đã được cắt sẵn đúng kích thước theo yêu cầu của khách hàng lên dây chuyền để tiến hành gia công.

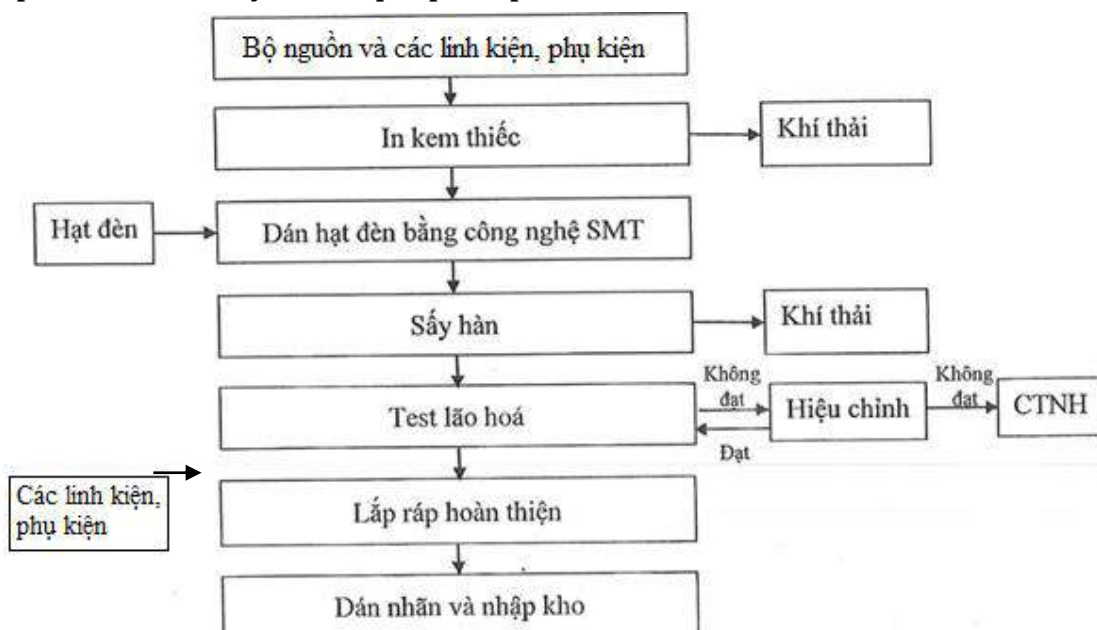
Bước 2 – Đột dập tạo hình: Nguyên liệu được đưa vào máy đột dập để tạo hình sản phẩm theo thiết kế. Máy đột dập sử dụng lực ép cơ học để biến dạng kim loại theo khuôn mẫu đã cài đặt sẵn. Tác động môi trường chính trong công đoạn này là tiếng ồn do hoạt động của máy dập.

Bước 3 – Dập chữ: Sản phẩm sau khi được tạo hình sẽ tiếp tục chuyển sang công đoạn dập chữ. Tại đây, sản phẩm được đưa vào máy dập chữ để in các thông tin định danh như: mã sản phẩm, số hiệu, kích thước, logo hoặc các ký hiệu theo quy định của nhà sản xuất và yêu cầu khách hàng. Công đoạn này chủ yếu sử dụng lực cơ học để dập ký tự nổi/lõm, không sử dụng hóa chất, không phát sinh nước thải.

Bước 4 – Kiểm tra và đóng gói: Sau khi hoàn tất dập chữ, sản phẩm được chuyển sang bộ phận kiểm tra chất lượng để đánh giá các tiêu chí như: độ chính xác về kích thước, độ rõ nét của ký hiệu, mức độ hoàn thiện bề mặt,... Những sản phẩm đạt tiêu chuẩn sẽ được chuyển sang khu vực đóng gói để bao bọc, dán nhãn, xếp lên pallet hoặc cho vào thùng carton để xuất xưởng. Các sản phẩm không đạt chất lượng sẽ được loại bỏ và đưa đi xử lý cùng chất thải rắn thông thường, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

3.2.4. Quy trình lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

Các nguyên liệu đầu vào của công đoạn này bao gồm các sản phẩm từ quy trình phía trước như: (1) bộ nguồn được lắp ráp hoặc gia công nội bộ; (2) các chi tiết của đèn sau khi gia công như bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế và khung đèn; cùng với một số linh kiện khác được nhập khẩu hoặc mua ngoài như hạt đèn, thanh đèn và các chi tiết phụ trợ khác. Quy trình lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh được mô tả như sau:



Hình 5. Quy trình sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ

Bước 1 – In kem hàn: Bộ nguồn và các phụ kiện được đưa lên dây chuyền lắp ráp. Tại đây, một lớp mỏng kem hàn không chì sẽ được in lên bề mặt thông qua công nghệ in lưới, tại các vị trí dự kiến lắp linh kiện (hạt đèn). Việc sử dụng kem hàn không chì nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải nguy hại và đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn môi trường.

Bước 2 – Lắp ráp linh kiện: Các hạt đèn được sắp xếp và gắn chính xác lên bộ nguồn bằng công nghệ lắp ráp linh kiện bề mặt (SMT). Đây là công đoạn hoàn toàn tự động, đảm bảo độ chính xác và tốc độ sản xuất.

Bước 3 – Sấy hàn (hàn hồi lưu): Sau khi lắp ráp, các linh kiện sẽ được đưa vào máy sấy hàn (hàn hồi lưu – reflow) để làm nóng và cố định linh kiện bằng cách làm chảy lớp kem hàn. Quá trình này được thực hiện trong điều kiện kiểm soát nhiệt độ, hạn chế việc phát sinh khí thải. Quy trình cụ thể đã trình bày tại quy trình công nghệ phía trên.

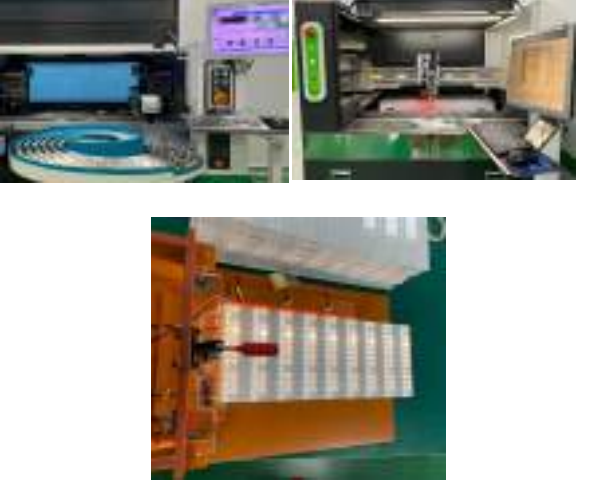
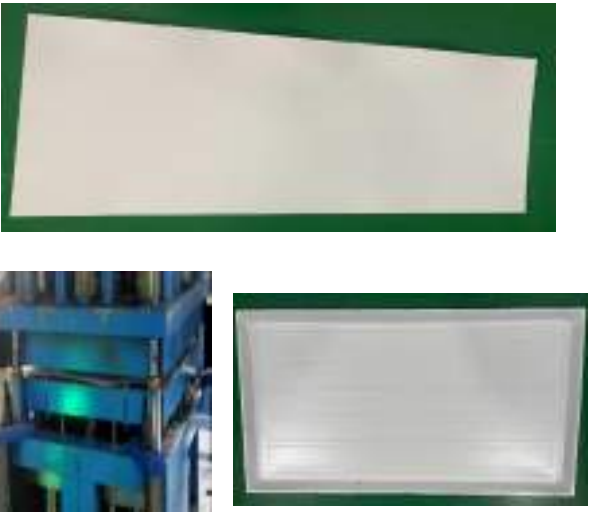
Bước 4 – Kiểm tra lão hóa: Sản phẩm sau hàn được kiểm tra độ bền bằng cách bật tắt liên tục (200–500 lần) và test lão hóa trong thời gian 30 phút đến 2 giờ bằng thiết bị chuyên dụng. Các bán thành phẩm không đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang khu vực hiệu chỉnh và kiểm tra lại. Nếu tiếp tục không đạt, sản phẩm sẽ được thu gom và xử lý theo quy định tương tự đối với chất thải nguy hại.

Bước 5 – Lắp ráp hoàn thiện: Sau khi kiểm tra đạt yêu cầu, công nhân tiến hành lắp ráp hoàn thiện thiết bị chiếu sáng bằng cách liên kết các bộ phận như bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế và khung đèn theo từng đơn hàng cụ thể. Việc lắp ráp sử dụng chủ yếu nối bằng mạch ren.

Bước 6 – Đóng gói và nhập kho: Sản phẩm hoàn thiện sẽ được dán nhãn, đóng gói và nhập kho để chờ xuất xưởng.

Hình ảnh minh họa một số công đoạn trong quy trình sản xuất, gia công lắp ráp sản phẩm của dự án được mô tả như sau:

Tên công đoạn	Hình ảnh	Mô tả
Công đoạn Gắn hạt đèn - Hong khô - Test		- Máy nhận băng mạch trắng, tiến hành bôi kem hàn, chuyển sang máy bắt hạt đèn gắn vào vị trí đã set up. - Qua băng tải tới máy hong khô - Công nhân dùng máy test hạt đèn sáng.

Tên công đoạn	Hình ảnh	Mô tả
Công đoạn: Gắn thấu kính - hong khô - Test (Kết thúc SMT)		- Dây truyền tự động đẩy hạt thấu kính tới vị trí máy nhận hạt, tay máy gắn vào vị trí đã set up. - Truyền băng mạch sang máy điểm keo Silicone - Dem băng mạch sang tủ hong khô. - Công nhân dùng máy test hạt đèn sáng.
Công đoạn: Tra thiếc & Phân tách băng mạch		Công nhân tra thiếc vào các đầu nối và truyền tới máy phân cắt bản mạch
Công đoạn: Dập khuôn tấm thép và cắt bỏ phần thừa để tạo thành đế đèn		Đưa tấm thép vào khuôn dập để tạo hình thành đế đèn, cắt bỏ phần thừa của đế đèn.
Công đoạn: Tra keo - hong khô - Hàn dây		- Keo được máy tự động quét theo hàng lên băng mạch, sau đó để khô trên băng chuyền - Tay gấp của máy tự động đặt băng mạch đã được cắt vào vị trí vừa được bôi keo - Cuối cùng, công nhân sử dụng máy hàn để hàn dây điện vào băng mạch

Tên công đoạn	Hình ảnh	Mô tả
Công đoạn: Test sáng của sản phẩm		Sử dụng hộp nguồn điện để kiểm tra bảng mạch có hoạt động (phát sáng) hay không
Công đoạn: Gắn khung đèn, tấm khuếch tán		Công nhân nhận bảng mạch đã được đánh giá đạt (OK) tại bước kiểm tra phát sáng, sau đó tiến hành lắp lần lượt khung đèn và tấm khuếch tán ánh sáng.
Công đoạn: Lắp & khoá hộp nguồn điện		Lắp hộp nguồn điện chính thức vào bên trong hộp đèn, sau đó tiến hành bắn vít để cố định
Công đoạn: Kiểm tra lão hoá của đèn & kiểm tra công suất		Sử dụng máy kiểm tra độ lão hóa của đèn trong khoảng thời gian được quy định theo từng model. Sau đó, chuyển sang bước kiểm tra thủ công để kiểm tra độ chắc chắn của công tắc và xác nhận các mức ánh sáng cùng công suất tương ứng
Công đoạn: Dán nhãn & Làm sạch		Công nhân sử dụng nhãn tương ứng với từng model và dán vào vị trí đã được quy định. Sau đó, dùng khăn lau sạch toàn bộ mặt lưng của đèn
Công đoạn: Đóng gói		Công nhân tiến hành đóng gói sản phẩm vào túi nilon trước khi đặt vào thùng carton. Sau đó, sử dụng băng dính để cố định miệng thùng, hoàn tất quy trình sản xuất sản phẩm.

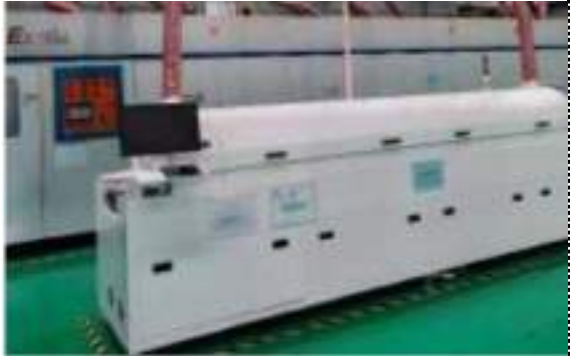
3.3. Danh mục máy móc thiết bị.

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất của dự án được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1. 1. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất của dự án

TT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Tình trạng	Nguồn gốc	Công đoạn sử dụng
1.	Máy bắn vít	02	Mới 100%	Trung Quốc	Lắp ráp gia công đèn
2.	Máy dán	04	Mới 100%	Trung Quốc	Gia công mô – đun đèn Led
3.	Máy kiểm tra lão hóa	06	Mới 100%	Trung Quốc	Công đoạn kiểm tra
4.	Máy nén khí	03	Mới 100%	Nhật Bản	Thiết bị phụ trợ
5.	Dây chuyền lắp ráp	02	Mới 100%	Trung Quốc	Lắp ráp gia công đèn
6.	Máy in kem thiếc	02	Mới 100%	Trung Quốc	Lắp ráp gia công đèn
7.	Máy sấy hàn (máy hàn hồ quang không chì)	02	Mới 100%	Trung Quốc	Lắp ráp gia công đèn
8.	Máy tra keo tự động	02	Mới 100%	Trung Quốc	Lắp ráp gia công đèn
9.	Dây chuyền đóng gói	01	Mới 100%	Trung Quốc	Đóng gói thành phẩm
10.	Giá lưu trữ	15	Mới 100%	Trung Quốc	Thiết bị phụ trợ
11.	Giá đỡ lão hóa	10	Mới 100%	Trung Quốc	Thiết bị phụ trợ
12.	Máy đột dập	01	Mới 100%	Trung Quốc	Gia công các phụ kiện
13.	Máy dập chữ	01	Mới 100%	Trung Quốc	Gia công các phụ kiện
14.	Máy phát điện	02	Mới 100%	Trung Quốc	Thiết bị phụ trợ

Hình ảnh một số máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất đã được lắp đặt tại dự án như sau:

	
<i>Dây chuyền gia công lắp ráp</i>	<i>Máy hàn hồ lưu không chì</i>
	
<i>Khu vực tra thiếc, hàn thiếc dây</i>	<i>Khu vực sấy nhiệt tự động</i>

3.4. Sản phẩm của dự án đầu tư.

+ Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát quang (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp.

+ Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như bộ nguồn, mạch IC, bệ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn. Hình ảnh một số sản phẩm của dự án như sau:





Hình 6. Hình ảnh một số sản phẩm của dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án;

4.1. Nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất

Nhu cầu sử dụng các nguyên vật liệu chính và hóa chất của dự án được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu chính và hóa chất cho dự án

STT	Nguyên liệu, vật liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Xuất xứ	Công đoạn sử dụng
I	Các nguyên liệu chính			
1.	Thép thành phẩm	306,1	Việt Nam	Sản xuất phụ kiện đèn
2.	Bao bì đóng gói	0,5	Việt Nam	
3.	Dây điện	6	Việt Nam	Sản xuất gia công và lắp ráp đèn
4.	Hạt đèn	5	Trung Quốc	
5.	Thấu kính	50	Trung Quốc	
6.	Tấm khuếch tán sáng	160	Trung Quốc	
7.	Bản mạch, linh kiện bản mạch, điện cực, điện trở,...	57	Trung Quốc	
8.	Ốc vít, đinh vít, vòng bảo vệ, móc an toàn	21,5	Việt Nam	Sản xuất gia công và lắp ráp đèn
9.	Vỏ bộ nguồn, nút nối dây điện	15	Việt Nam	
10.	Thép thành phẩm	204	Việt Nam	
11.	Còn công nghiệp	0,4	Việt Nam	
12.	Kem hàn	0,75	Trung Quốc	
13.	Kem silicon	0,5	Trung Quốc	
14.	Bao bì đóng gói	0,1	Việt Nam	
15.	Dây thiếc hàn	3,6	Việt Nam	
II	Các loại hóa chất phụ trợ khác			
1.	Dầu mỡ bôi trơn, bảo dưỡng máy móc	1,2	Việt Nam	
2.	Than hoạt tính	0,15	Việt Nam	Cho thiết bị xử lý khí thải

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước của dự án

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện: Ước tính lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 32.000 kWh/ tháng. Nhu cầu sử dụng điện cho các hoạt động sau:

- + Phụ vụ dây chuyền sản xuất, lắp ráp và gia công sản phẩm.
- + Phục vụ chiếu sáng, điều hòa, quạt... trong nhà xưởng sản xuất và bên ngoài các khu vực công cộng của dự án.

Nguồn cung cấp điện: Từ đường dây 22 kV thuộc tuyến trực cấp điện của Khu công nghiệp Yên Bình. Đơn vị cung cấp là Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

a. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất

Quá trình vận hành của dự án không sử dụng nước trong các công đoạn sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm. Nước chủ yếu cấp cho các hoạt động sinh hoạt của công nhân, vệ sinh, nước tưới cây và nước cấp cho quá trình PCCC.

Số lượng công nhân làm việc tại dự án khoảng 100 công nhân. Căn cứ theo định mức TCXDVN 13606:2023 cấp nước mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế. Khối lượng nước cấp cho 1 người lao động khoảng 45 lít/người/ngày. Do đó, lưu lượng nước cấp sinh hoạt của nhà máy là: $100 * 45 = 4500$ lít (tương đương 4,5 m³/ngày đêm).

Tại dự án có nhà ăn ca nhưng không có hoạt động nấu ăn và rửa bát đĩa. Dự án hợp đồng với đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp (Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số 21/BAOJIN-XMART ngày 06/6/2025 giữa Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại BAO & JIN được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo).

b. Nhu cầu cấp nước cho PCCC

Theo quy phạm cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà của QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, lưu lượng chữa cháy tính cho 01 đám cháy áp dụng:

Cấp nước trong nhà: $Q_{cc} = 5 \times 2 = 10$ (lít/s); thời gian chữa cháy trong 1 giờ liên tục (do hệ thống chữa cháy vách tường kết hợp với chữa cháy sprinkler);

- Cấp nước chữa cháy ngoài nhà: Sử dụng nguồn nước chữa cháy ngoài nhà của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Cấp nước chữa cháy sprinkler tính ở mức cao nhất cho nhà kho theo TCVN 7336:2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt.

- Yêu cầu thiết kế và lắp đặt thì: $Q_{sp} = 82,5$ lít/s; thời gian chữa cháy liên tục trong 1 giờ.

Tổng lưu lượng chữa cháy trong 1 giờ: $O_{FF} = O_{cc} + O_{sp} = 10 + 82.5 - 92.5 \text{ (l/s)}$

Thời gian chữa cháy là 3 giờ, lưu lượng nước chữa cháy đảm bảo 92,5 lít/s cho mỗi vị trí. Do đó, lượng nước dự trữ cho PCCC được tính:

$$(92,5 \text{ lít/giây} \times 3 \text{ h} \times 3600 \text{ giây} \times 1 \text{ đám cháy}) / 1000 = 0,9 \text{ m}^3.$$

Bảng 1. 3. Nhu cầu sử dụng nước của dự án.

STT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Nhu cầu	Ghi chú
1	Nước cấp cho quá trình sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	4,5	
2	Nước cấp cho PCCC	m ³	0,9	

Tổng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho dự án khoảng 6,0 m³/ngày đêm.

Nguồn cung cấp nước: Từ hệ thống cấp nước của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình do Công ty CP Phát triển công nghiệp CTG xây dựng. Nguồn nước cấp cho hệ thống này được cấp bởi Công ty Cổ phần nước sạch Yên Bình.

5. Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu: Không có

6. Các thông tin khác liên quan đến dự án

6.1. Thông tin đơn vị cho thuê nhà xưởng - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG

Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG đã được. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái nguyên cấp giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 03/GXN-STNMT ngày 14/01/2022.

Công ty CP Phát triển công nghiệp CTG đã xây dựng hoàn thiện và vận hành các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước,...), các hạng mục công trình chính (bao gồm 4 nhà xưởng A, B, C, D), công trình phụ trợ (bao gồm nhà bảo vệ, cây xanh cảnh quan), công trình bảo vệ môi trường (bao gồm bể tự hoại của từng nhà xưởng và HTXL nước thải 80m³/ngđ) và đang vận hành ổn định.

6.2. Vị trí của dự án

Căn cứ hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ngày 19/05/2023 giữa Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG, phụ lục hợp đồng số 01/XLNT/PL.HD ngày 13/06/2023, Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam thuê nhà xưởng D có diện tích 4.671,4 m² của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG tại lô CN13-1, KCN Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam được sử dụng khu vực văn phòng, nhà xưởng và nhà để xe của lô D; tự thu gom, lưu trữ rác thải thông thường, rác nguy hại và rác sinh hoạt phát sinh; tự quản lý thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động

sản xuất đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; nước thải sinh hoạt phát sinh của công ty sẽ được xử lý sơ bộ bởi bể tự hoại có sẵn sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80m³/ngày của đơn vị cho thuê (Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG).

Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG có trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh của các đơn vị cho thuê đảm bảo đạt chất lượng nước thải đầu vào của KCN Yên Bình.

Vị trí tiếp giáp của nhà xưởng dự án được mô tả như sau:

Phía Bắc giáp: Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp FSI.

Phía Đông giáp: Nhà xưởng C của công ty TNHH CP Phát triển Công nghiệp CTG.

Phía Tây giáp: khu đất của KCN Yên Bình.

Phía Nam giáp: đường công nghiệp 3 của KCN Yên Bình.

Tọa độ khép góc của dự án được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1. 4. Tọa độ khép góc của dự án.

STT	Tên mốc	X (m)	Y (m)
1	M1	2371497	436555
2	M2	2371500	436524
3	M3	2371656	436528
4	M4	2371658	436554

6.3. Các hạng mục công trình của dự án

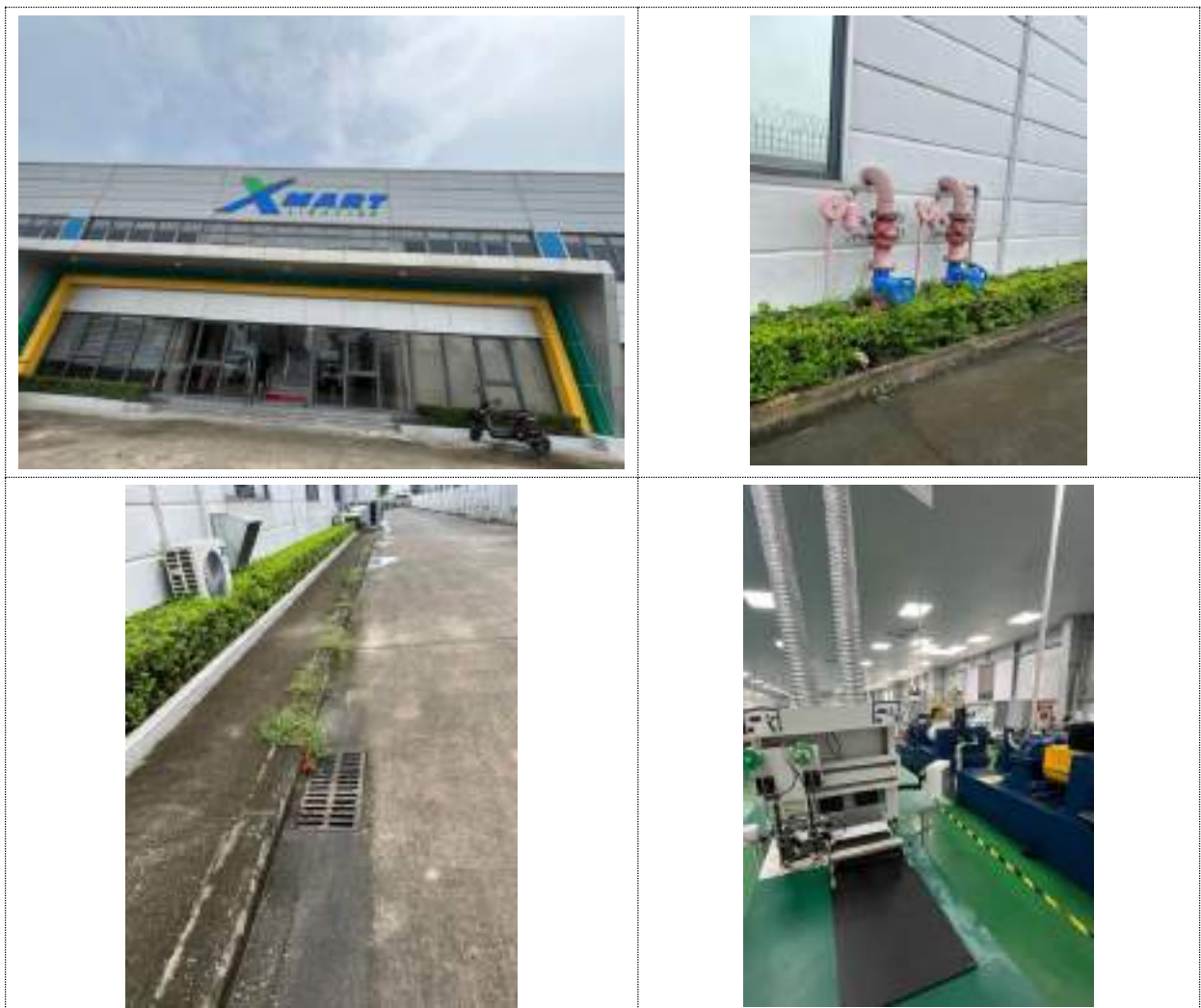
Các hạng mục công trình của dự án được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1. 5. Các hạng mục công trình của dự án.

STT	Các hạng mục công trình	Ghi chú
1	<i>Các hạng mục công trình chính</i>	
	- Nhà xưởng diện tích 3.846,9 m ² (bố trí khu vực sản xuất, kho thành phẩm, kho vật tư tổng hợp); - Nhà văn phòng diện tích 500,5 m ² .	Thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG (Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ngày 19/5/2023).
2	<i>Các hạng mục công trình phụ trợ</i>	
2.1	- Nhà bảo vệ diện tích 33 m ² ; - Nhà để xe diện tích 66 m ² ; - Đường giao thông nội bộ, cây xanh diện tích 206,9 m ²	Thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG (Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ngày 19/5/2023).
2.2	Hệ thống cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, PCCC	Các hạng mục do Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG đầu tư sẵn cho nhà xưởng và văn phòng cho thuê.

STT	Các hạng mục công trình	Ghi chú
3	<i>Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường</i>	
3.1	- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Hệ thống thu gom, thoát nước thải; - Bể tự hoại	Các hạng mục do Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG đầu tư xây dựng, cho thuê cùng nhà xưởng và văn phòng
3.2	- 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 6.760 m³/ giờ. - Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 12,7 m². - Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5,4 m².	Các hạng mục công trình do Chủ dự án đầu tư bên ngoài nhà xưởng D

Hình ảnh một số các hạng mục công trình đã xây dựng và lắp đặt của dự án được mô tả như sau:





Hình 7. Hình ảnh một số hạng mục công trình của dự án

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường và khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường. Kết quả đánh giá này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt theo Quyết định số 2884/QĐ-BTNMT ngày 06/9/2024 và không có thay đổi trong quá trình triển khai dự án. Do đó, Chủ dự án không thực hiện đánh giá lại trong phạm vi báo cáo này

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế độc lập, riêng biệt với hệ thống thoát nước thải đảm bảo thoát nước trên nguyên tắc tự chảy.

- Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom theo độ dốc mái về hệ thống máng thu nước mưa chạy dọc theo chiều dài nhà xưởng. Từ máng, nước mưa được dẫn xuống thông qua các ống PVC D110 lắp đặt dọc theo các cột nhà và chảy vào hệ thống cống BTCT thu gom nước mưa bề mặt.

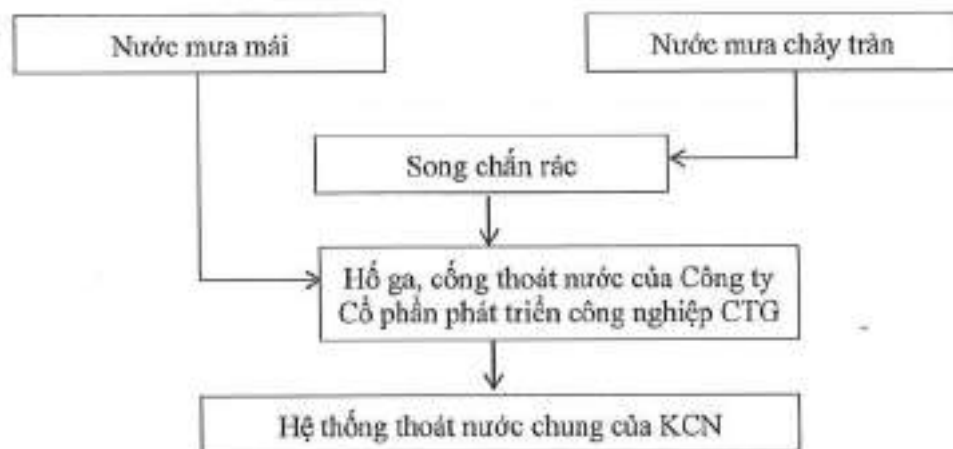
- Hệ thống thu gom nước mưa bề mặt xung quanh nhà xưởng của dự án (Nhà xưởng D) được xây dựng bằng ống bê tông cốt thép (BTCT) đường kính D300, với độ dốc tuyến $I = 0,25 - 0,33\%$ nhằm đảm bảo khả năng thoát nước tự chảy.

+ Dọc theo các tuyến thoát nước, các hố ga kỹ thuật được bố trí tại các vị trí A01, A02, A03, A04, A12, A13, A14, A15, A16 và A17 (tham chiếu theo bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa – Nhà xưởng D). Các hố ga này được đặt xung quanh khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng, mặt đường giao thông nội bộ và sân bãi, với chức năng thu gom nước mưa bề mặt và dẫn về hệ thống thoát nước chính.

+ Nước mưa từ các hố ga trên được tiếp tục dẫn về các hố ga A05, A06, A07, A08, A09 và A10 nằm phía trước nhà xưởng D, sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Yên Bình.

+ Tất cả các hố ga thu nước mưa đều được xây bằng bê tông cốt thép, nắp đậy sử dụng tấm đan bê tông cốt thép chắc chắn, với khoảng cách bố trí trung bình từ 20 m đến 30 m/hố ga, đảm bảo hiệu quả thu gom và thoát nước trong điều kiện mưa lớn.

Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án được mô tả như sau:

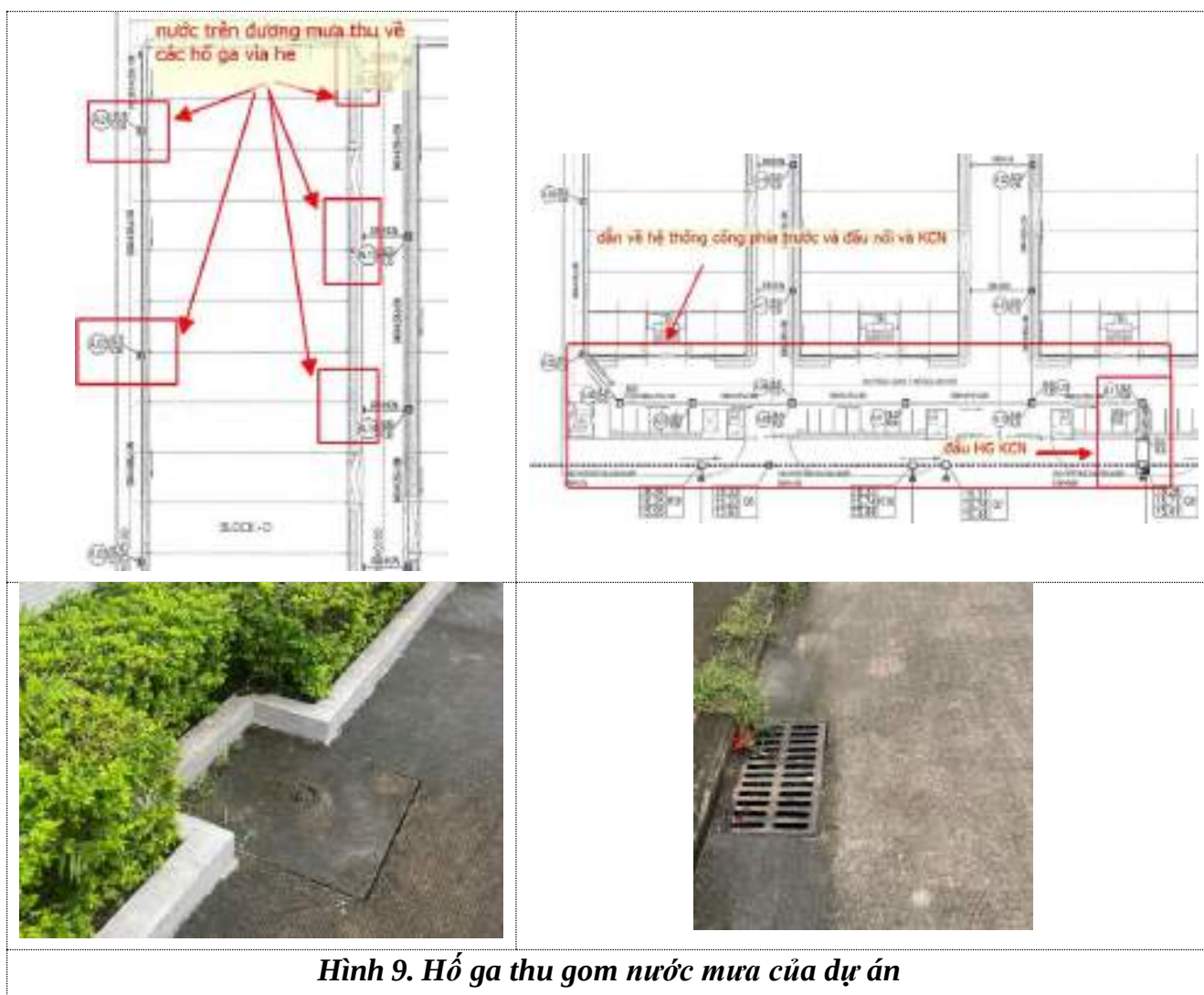


Hình 8. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa của dự án

Khối lượng hệ thống thoát nước mưa của Dự án được tổng hợp và trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 3. 1. Khối lượng tuyến cống thoát nước mưa của dự án

TT	Công trình thoát nước mưa	Chiều dài
1.	Cống tròn BTCT D300	133m
2.	Đường ống PVC D110	30m
3.	Ga thu nước mặt	16 hố



3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.

a. Mạng lưới thu gom thoát nước thải.

Dự án sử dụng hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt đã được Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG xây dựng sẵn, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt tại dự án hiện được thu gom theo 03 tuyến chính sau:
- + Nước thải từ nhà vệ sinh tại phòng bảo vệ được thu gom về bể tự hoại có dung tích 4 m³;

+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng được thu gom về bể tự hoại có dung tích 8 m³;

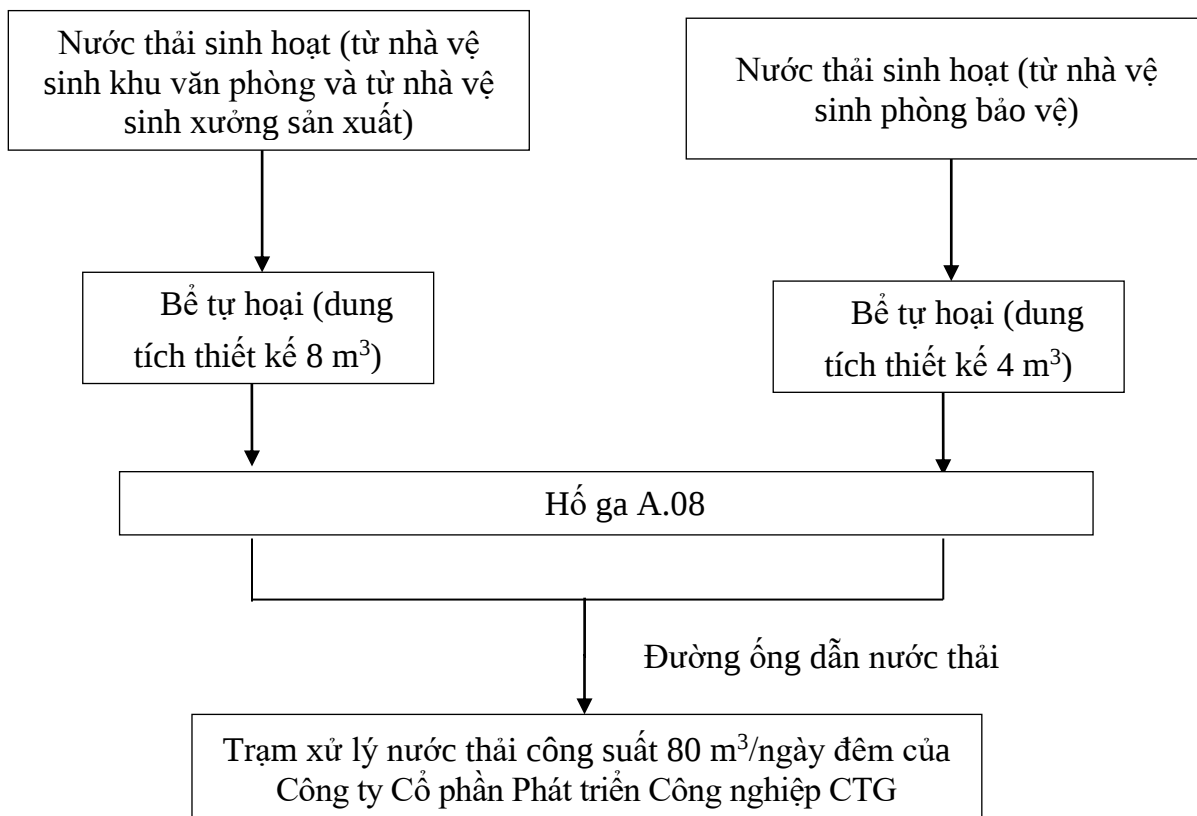
+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh tại khu nhà xưởng sản xuất được thu gom chung về bể tự hoại của khu nhà văn phòng, do vị trí khu vệ sinh nhà xưởng liền kề với khu vệ sinh văn phòng. Hệ thống thu gom sử dụng đường ống HDPE D110, với chiều dài khoảng 10 m.

- Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại sẽ được thu gom thông qua hệ thống đường ống HDPE các loại D90, D110, D140 và D160, dẫn qua các hố ga A.02, A.03, A.04, A.05, A.06 và A.07 đến hố ga A.08. Từ hố ga A.08, nước thải tiếp tục được dẫn bằng đường ống HDPE DN300 bố trí bên ngoài nhà xưởng D về trạm xử lý nước thải tập trung (công suất 80 m³/ngày.đêm) do Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG – đơn vị cho thuê nhà xưởng – quản lý và vận hành. Tại đây, nước thải sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Tọa độ điểm đầu nối (hố ga A.08): X(m)= 2371629,37; Y(m)= 436563,82 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

- Tọa độ vị trí trạm xử lý nước thải tập trung (công suất 80 m³/ngày.đêm): X(m)= 2371663,07; Y(m)= 436598,51 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án được tổng hợp như sau:



Hình 10. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án



Hình 11. Hồ ga thu gom nước thải của dự án

b. Khối lượng đường ống thu gom thoát nước thải tại dự án.

Khối lượng hệ thống thoát nước thải của Dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 3. 2. Khối lượng tuyến thu gom nước thải tại dự án

STT	Hạng mục thoát nước thải	Đơn vị	Khối lượng
1.	Đường ống HDPE D90	m	10
2.	Đường ống HDPE D110	m	45
3.	Đường ống HDPE D140	m	69
4.	Đường ống HDPE D160	m	69
5.	Đường ống HDPE DN300 (dẫn nước thải về trạm xử lý tập trung)	m	31

c. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG

*** Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.**

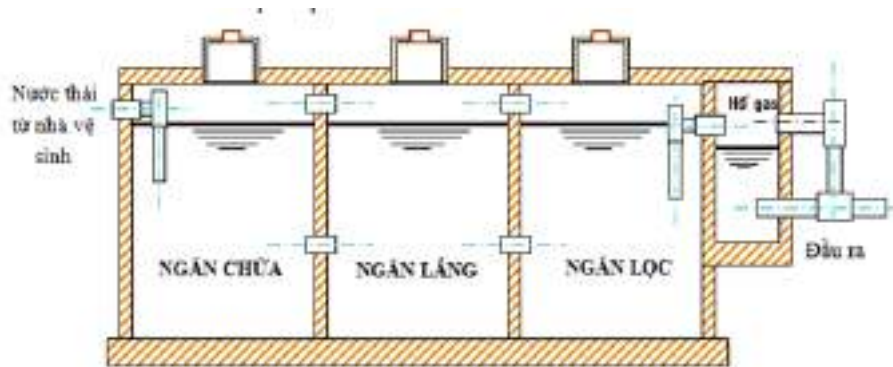
Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Chức năng xử lý nước thải của bể 3 ngăn như sau:

+ Ngăn thứ nhất: có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở phía dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí.

+ Ngăn thứ 2: thành phần cặn lơ lửng tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh vật yếm khí phân hủy để làm sạch các chất hữu cơ trong nước.

+ Ngăn thứ 3: tại ngăn này các cặn chất còn lại trong nước thải được lắng xuống đáy bể, nước trong được theo hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

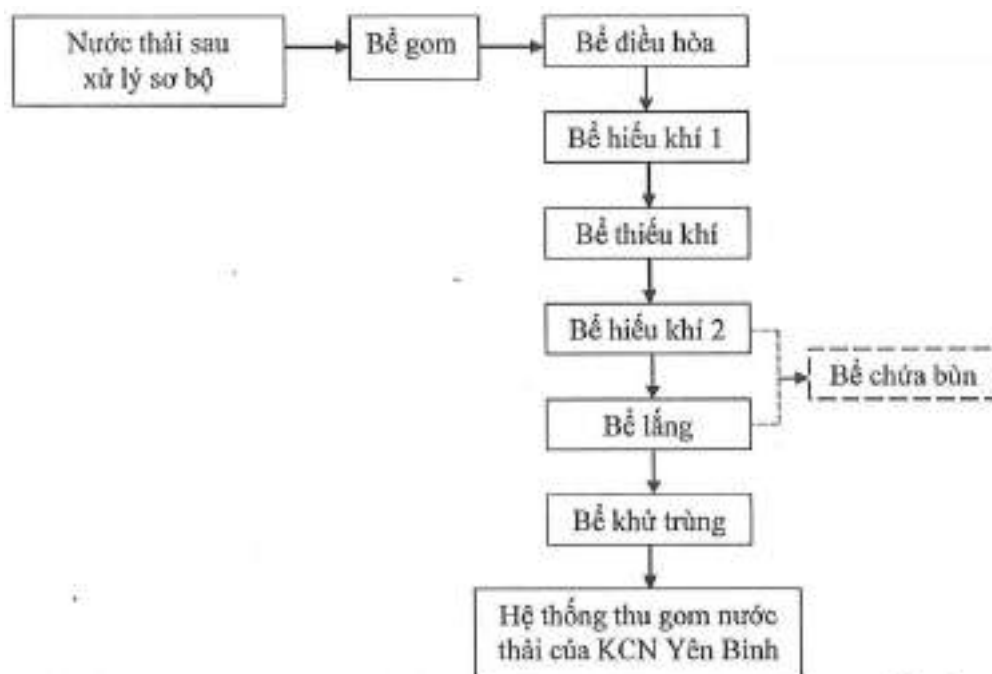


Hình 12. Sơ đồ minh họa mặt cắt đơn giản của bể tự hoại 03 ngăn

* Hệ thống xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng có công suất 80 m³/ngày đêm.

Công nghệ xử lý nước thải:

Công nghệ xử lý nước thải sử dụng bằng công nghệ sinh học.



Hình 13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG (đơn vị cho thuê nhà xưởng)

Thuyết minh sơ đồ công nghệ

Quá trình xử lý nước thải được chia làm 3 công đoạn chính:

- Công đoạn tiền xử lý/ xử lý sơ bộ;
- Công đoạn xử lý sinh học
- Công đoạn Khử trùng

+ Bể thu gom nước thải:

Nước thải từ các điểm phát thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, tách rác, tách dầu mỡ trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải. Toàn bộ nước thải theo hệ thống thu gom dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung. Tại trạm xử lý nước thải, bể gom

tiếp nhận nước thải từ hệ thống thu gom. Bể gom có chức năng bơm nước chuyển bậc nâng cao trình mực nước cho các bể xử lý chức năng phía sau.

+ Bể điều hòa

Nhiệm vụ của bể điều hòa: Điều hòa lưu lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải, làm giảm kích thước và tạo chế độ làm việc liên tục ổn định cho các công trình xử lý tiếp theo, tránh hiện tượng quá tải, nhằm hạn chế việc gây “shock” tải trọng cho vi sinh vật cũng như giữ cho hiệu quả xử lý nước thải được ổn định, các bể sinh học phía sau hoạt động hiệu quả. Ngoài ra nó cũng có tác dụng như một bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì.

Bể điều hòa có gắn hệ thống đường ống đục lỗ sục khí cưỡng bức, nhằm cung cấp một phần oxy làm xáo trộn đồng nhất nước thải và đẩy một số khí sinh ra từ quá trình phân giải yếm khí có trong hồ ga, bể phốt trước khi vào các bước xử lý tiếp theo. Dàn cấp khí nhánh nằm dưới mực nước được sử dụng là ống uPVC D48 đục lỗ 3mm, đặt so le nhau với khoảng cách là 50mm. Dưới tác dụng của hệ thống sục khí được lắp dưới đáy bể, hàm lượng các chất dinh dưỡng được hòa trộn nhanh và đều vào trong nước thải. Nhờ quá trình xáo trộn này mà hỗn hợp nước thải qua bể điều hòa được phân hủy một phần chất hữu cơ (khoảng 10% BOD). pH trong bể luôn được duy trì ở mức trung tính 6,5 -7,5 bằng hệ bơm định lượng axit-bazơ, tạo điều kiện tối ưu cho vi sinh vật ổn định và phát triển.

Nước thải từ bể này được bơm đi xử lý bằng bơm đến bể hiếu khí, bơm này hoạt động dựa trên tín hiệu nhận từ công tắc phao tương ứng trong bể.

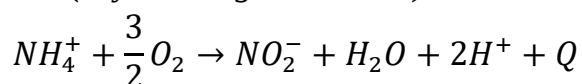
+ Bể sinh học hiếu khí 1, 2

Trong bể sinh học hiếu khí, các vi khuẩn hiếu khí (bùn hoạt tính) phân hủy các chất hữu cơ (chủ yếu là chất hữu cơ hòa tan). Oxy được cung cấp vào bể nhằm tạo điều kiện cho quá trình phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Tại bể sinh học hiếu khí xảy ra các quá trình phân hủy sinh học cần oxy, gồm có quá trình Nitrat, Nitrit hóa và quá trình phân giải các hợp chất hữu cơ. Để kết thúc quá trình phân giải Nitơ dạng hợp chất thành hợp chất dạng khí cần có giai đoạn phản Nitrat hóa trong môi trường thiếu oxy. Cụ thể các giai đoạn xử lý như sau:

- Đối với quá trình xử lý Nitơ:

✓ Nitrat hóa: là quá trình xử lý sinh học để chuyển hóa Amonia NH_4 thành Nitrit NO_2^- sau đó thành Nitrat NO_3^- . (Theo *tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải-TS. Trịnh Xuân Lai*)

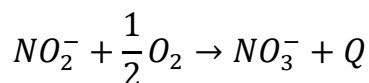
• Quá trình Nitrit hóa (xảy ra trong bể hiếu khí):



Tham gia vào quá trình này gồm có 4 giống vi sinh vật chủ yếu gồm có: Nitrosomonas, Nitrosolobus, Nitrocystic, Nitrosospira. Đây là các giống vi khuẩn hình que hơi xoắn, đa phần là gram âm, có khả năng di động được, phát triển tốt nhất ở pH

7-7.5 và nhiệt độ từ 28-30°C. Hóa chất methanol được bổ sung vào trong bể thiếu khí nhằm cung cấp nguồn thức ăn carbon cho vi sinh vật.

- Quá trình Nitrat hóa (*xảy ra trong bể hiếu khí*):



Tham gia vào quá trình này chủ yếu gồm 3 giống vi sinh vật là: Nitrobacteria, Nitrospira, Nitrococcus. Đây là các giống vi khuẩn hình cầu, hình trứng, đa phần là gram âm, có khả năng di động được, phát triển tốt nhất ở pH trung tính hơi kiềm nhưng vẫn phát triển tốt trong môi trường hơi chua.

✓ Phản Nitrat: là quá trình sinh học chuyển hóa Nitrat thành khí Nito và các chất khác xảy ra trong môi trường thiếu khí (*Theo tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải- TS. Trịnh Xuân Lai*)

Chuỗi phản ứng chủ yếu của quá trình phản Nitrat như sau:

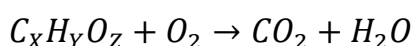


Các loài vi khuẩn phản Nitrat điển hình là Pseudomonas, Bacillus licheniformis...

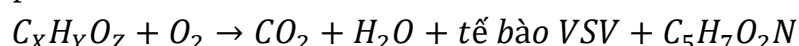
Ngoài ra, tại bể phản ứng sinh học thiếu khí này còn xảy ra quá trình photphorit hóa. Chúng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

Các giai đoạn chính của quá trình xử lý sinh học hiếu khí gồm có:

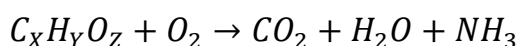
- Oxy hóa các hợp chất hữu cơ:



- Tổng hợp tế bào mới:



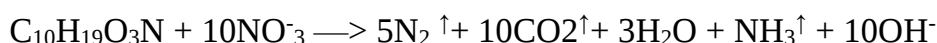
- Phân hủy nội bào:



Nước sau xử lý tại bể hiếu khí được tiếp tục dẫn sang bể thiếu khí.

+ Bể sinh học thiếu khí

Bể sinh học thiếu khí được xây dựng để xử lý nước thải trong điều kiện thiếu khí để loại bỏ Nitơ. Phản ứng khử nitrat trong bể với nguồn chất hữu cơ trong nước thải đầu vào đóng vai trò là chất cho điện tử. Bể Anoxic giúp khử Nitrat trong điều kiện thiếu khí. Quá trình diễn ra nhờ các vi sinh vật sử dụng Nitrat, Nitrite làm chất oxy hóa để sản xuất năng lượng. Trong bể Anoxic, quá trình khử Nitrat thành nitơ tự do sẽ diễn ra theo phản ứng:



Để quá trình phản ứng diễn ra thuận lợi, tại bể sinh học thiếu khí bố trí máy khuấy trộn với tốc độ khuấy phù hợp. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxi cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển tạo điều kiện cho công đoạn xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học thiếu khí.

+ **Bể lắng**: Nước sau xử lý tại cụm bể sinh học chứa một phần lượng bùn hoạt tính lơ lửng tạo ra trong hệ sinh học được tách ra từ các màng sinh học sẽ được chảy sang bể lắng thứ cấp. Tại đây bùn lơ lửng có trong nước thải sẽ được lắng nhờ quá trình lắng trọng lực. Bể được thiết kế dạng vát đáy hình côn, dưới đáy bể có lắp bơm chìm để thu hồi bùn. Đây là nơi xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bông cặn (bùn sinh học).

- **Bể khử trùng**: Phần nước trong từ bể lắng sẽ được bơm qua bể khử trùng. Tại đây nước sẽ được trộn với hoá chất khử trùng để loại bỏ Coliform và các vi sinh vật gây hại có trong nước thải.

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình qua 01 cửa xả tại hố ga NT9 trên đường giao thông nội bộ của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG như sau:

Bảng 3. 3. Các hạng mục công trình của Trạm XLNT của dự án.

TT	Tên hạng mục/ Nội dung	Đơn vị	Số lượng
1	Bể gom nước thải	Bể	01
	Kích thước: 3mx2,06mx3,3m; thể tích lưu chứa: 20,4m ³ . Thời gian lưu nước: 18,5 giờ		
	Bơm chìm 0.37Kw/220V/50Hz	Cái	02
2	Bể điều hòa	Bể	01
	Kích thước: 4,4mx2,5 mx3,3m; thể tích lưu chứa: 36,3 m ³ . Thời gian lưu nước: 33 giờ	01 bể	01
	Bơm chìm 0.37Kw/220V/50Hz	Cái	02
3	Bể thiếu khí	Bể	01
	Kích thước: 4,4mx2,5 mx3,3m; thể tích lưu chứa: 36,3 m ³ . Thời gian lưu nước: 30 giờ		
	Máy khuấy chìm 0.4Kw/380V/50Hz		
4	Bể hiếu khí 1	Bể	01
	Kích thước: 2,7mx2,5 mx3,3m; thể tích lưu chứa: 22,3 m ³ . Thời gian lưu nước: 22,25 giờ		

TT	Tên hạng mục/ Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Máy thổi khí 3Kw/380V – 2 tầng cánh Cột áp: 2,7m	Cái	01
5	Bể hiếu khí 2	Bể	01
	Kích thước: 6,0mx2,06 mx3,3m; thể tích lưu chứa: 40,6 m ³ . Thời gian lưu nước: 37,1 giờ		
	Máy thổi khí 3Kw/380V – 2 tầng cánh Cột áp: 2,7m	Cái	01
6	Bể lắng	Bể	01
	Kích thước: 2,8mx2,8 mx3,3m; thể tích lưu chứa: 35,9 m ³ . Thời gian lưu nước: 23,5 giờ		
	Bơm chìm 0.37Kw/220V/50Hz	Cái	01
7	Bể khử trùng	Bể	01
	Kích thước: 2,8mx1,54mx3,3m; thể tích lưu chứa: 14,3 m ³ . Thời gian lưu nước: 13 giờ		
	Bơm chìm 0.04Kw/220V/50Hz	Cái	02
	Bơm định lượng 0.25Kw/220V/50Hz	Cái	01
8	Bể chứa bùn: kích thước 2,1mx2,06mx3,3m; thể tích lưu chứa: 14,2m ³	Bể	01

Một số hình ảnh thực tế của trạm xử lý nước thải tập trung đang được vận hành bởi Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG.





Hình 14. Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 80 m³/ngày.đêm của đơn vị cho thuê nhà xưởng

Hiện nay, trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG đang tiếp nhận nước thải để xử lý từ 4 đơn vị thuê nhà xưởng gồm: Công ty TNHH Sunny Infrared Việt Nam, Công ty TNHH Ecomax Vina, Công ty TNHH Huayu Precision Technology Việt Nam và Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam (chủ dự án). Trong đó:

+ Căn cứ nội dung tính toán tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sunny Infrared Việt Nam, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất của công ty tại nhà xưởng A tính bằng 100% lượng nước cấp và bằng 7,65 m³/ngày đêm.

+ Căn cứ nội dung tính toán tại báo cáo đề đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Ecomax Vina, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất của công ty tại nhà xưởng B tính bằng 100% lượng nước cấp và bằng 8,24 m³/ngày đêm.

+ Căn cứ số lượng công nhân của Công ty TNHH Huayu Precision Technology Việt Nam dự kiến là 100 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất của công ty tại nhà xưởng C khoảng 4,5 m³/ngày đêm.

+ Căn cứ theo chương 1 của báo cáo, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam tính bằng 100% lượng nước cấp và tương ứng 4,5 m³ /ngày đêm. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất của công ty tại nhà xưởng D là 4,5 m³/ngày đêm.

Như vậy, tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn nhất từ các công ty đang thuê nhà xưởng và đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG hiện vào khoảng 25 m³/ngày.đêm.

Do đó, với công suất thiết kế 80 m³/ngày.đêm, trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom chung của Khu công nghiệp Yên Bình.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

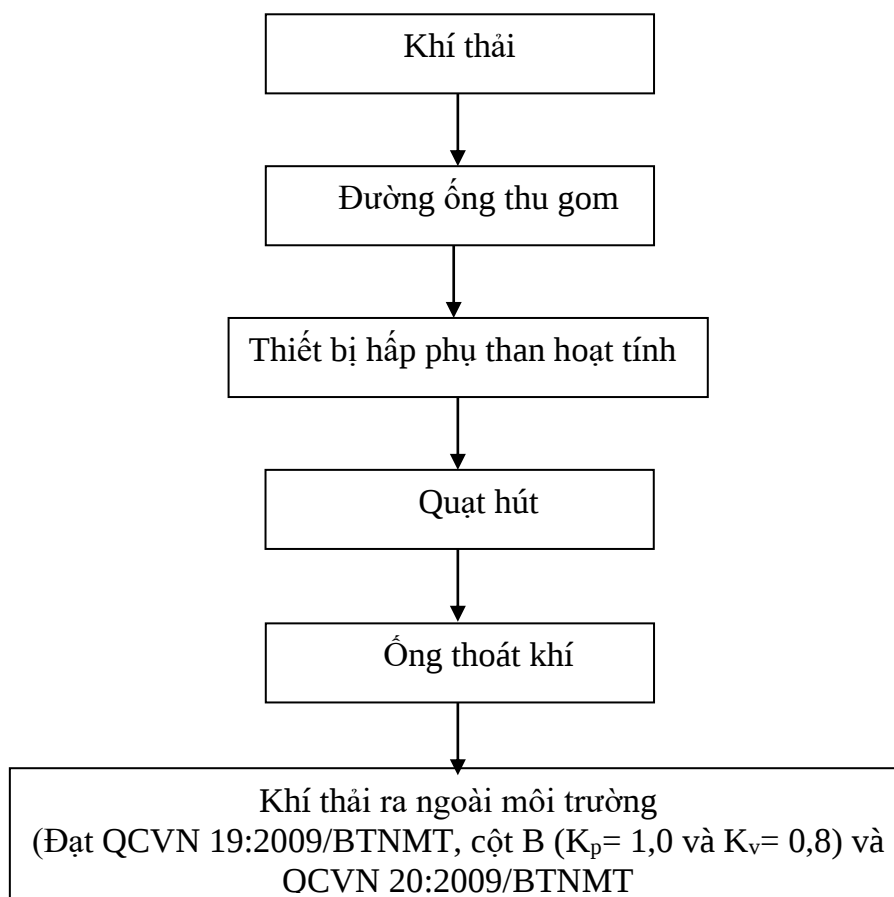
Chủ dự án đã lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho khu vực nhà xưởng sản xuất, gia công và lắp ráp theo đúng nội dung của Quyết định số 2884/QĐ-BTNMT về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ các công đoạn sản xuất, gia công và lắp ráp đèn với công suất 6.760 m³/giờ.

Ngoài ra, Chủ dự án đã bố trí hệ thống quạt hút, quạt gió để hút mùi và thông thoáng nhà xưởng và các hệ thống điều hòa tại nơi làm việc của cán bộ, công nhân.

- Đơn vị thiết, thi công, lắp đặt hệ thống: Công ty TNHH Long Hoa Vina. Địa chỉ: BT12, Khu đô thị Him Lam Green Park, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam.

- Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải:



Hình 15. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải xưởng sản xuất

Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý

Khí thải phát sinh tại các dây chuyền sản xuất, gia công và lắp ráp sản phẩm đèn của dự án (cụ thể các công đoạn: tra thiếc, hàn thiếc dây, máy hàn hồi lưu không chì và một số công đoạn gia công khác có sử dụng kem hàn) sẽ nhờ hệ thống quạt hút, qua

các ống dẫn khí thải đi vào thiết bị hấp phụ than hoạt tính. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý như sau:

Bảng 3. 4. Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý.

STT	Khu vực thu gom	Thông số kỹ thuật
1	Khu vực lắp ráp đèn dây, dây chuyền SMT và khu vực dây chuyền lắp ráp bóng đèn	+ 02 đường ống dẫn chính có đường kính 200mm, chiều dài 25m/đường. Vật liệu: thép mạ kẽm. Mỗi đường ống dẫn chính nối với 12 đường ống hút khí nhánh + 12 đường ống nhánh có đường kính 75mm, chiều dài 4m/đường với 12 cửa hút gió; vật liệu cửa hút: thép mạ kẽm.
2	Khu vực sấy hàn (máy hàn hồ quang không chì)	+ 02 đường ống thu gom khí thải từ máy sấy kem hàn (máy hàn hồ quang không chì) đường kính 200mm, chiều dài 40m/ 01 đường, 02 đường ống hút khí nhánh, đường kính 75mm, chiều dài 3m/ 01 đường. Vật liệu: thép mạ kẽm.

Hình ảnh đường ống thu gom khí thải trước khi xử lý đã lắp đặt tại dự án như sau:





Hình 16. Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý

Thiết bị xử lý khí thải

Khí thải đi qua các ống dẫn khí và đi vào thiết bị hấp phụ than hoạt tính (khí thải được tiếp xúc với lớp màng lọc bằng than hoạt tính). Dòng khí chuyển động từ dưới lên trên các hộp chất hữu cơ VOC, mùi sẽ được giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính.

Than hoạt tính sử dụng là vật liệu hấp phụ tương đối thông dụng, kích thước hạt phổ biến nằm trong khoảng 3 – 5mm. Độ rộng của than hoạt tính có được là nhờ các mao quản nhỏ li ti nằm bên trong khối vật liệu. Do đó, bề mặt tiếp xúc của than hoạt tính rất lớn, có thể đạt $10^5 - 10^6 \text{ m}^2/\text{kg}$. Do cấu trúc xốp rỗng và xung quanh mạng tinh thể của than hoạt tính có một lực hút rất mạnh, do đó than hoạt tính có khả năng hấp phụ đặc biệt đối với các chất có gốc hữu cơ với hiệu suất xử lý VOCs có thể đạt 95%.

Quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải

Kiểm tra trước khi vận hành:

- + Kiểm tra tình trạng hoạt động của quạt hút.
- + Kiểm tra nguồn điện và tủ điện điều khiển sẵn sàng hoạt động, không có cảnh báo lỗi.

Khởi động hệ thống:

- + Bật nguồn điện điều khiển hệ thống.
- + Khởi động quạt hút.

Vận hành hệ thống

Trong suốt quá trình vận hành:

- + Quan sát tình trạng hoạt động của thiết bị như quạt hút, hệ thống đường ống dẫn khí thải.
- + Ghi nhận các dấu hiệu bất thường như rung lắc mạnh, tiếng ồn lớn.
- Tắt hệ thống:
- + Tắt quạt hút.
- + Tắt nguồn điện.

Ghi chép và báo cáo:

- + Ghi chép đầy đủ các thông số vận hành của hệ thống (thời gian vận hành, trạng thái hoạt động của thiết bị) vào nhật ký vận hành hàng ngày.
- + Báo cáo ngay cho bộ phận phụ trách nếu phát hiện các dấu hiệu bất thường hoặc các sự cố kỹ thuật.

Bảng 3. 5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Thiết bị hấp phụ than hoạt tính	01	+ Dung tích xử lý thiết bị: 6.760 m ³ /h + Kích thước: 950x1000x1000 mm. + Vật liệu: Thép không gỉ + Khối lượng than hoạt tính: 0,15 tấn
2	Quạt hút	01	+ Lưu lượng: 7.000 m ³ /h + Điện áp: 380V. + Công suất điện: 7.5 Kw + Áp suất tĩnh: 2200 Pa
3	Ống thoát khí	01	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước ống thoát: Đường kính x chiều cao: Φ320mmx4500mm

Hình ảnh thiết bị của hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt tại dự án như sau:



Hình 17. Hệ thống xử lý khí thải của dự án

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên bao gồm: Túi nilon, vỏ lon đựng nước giải khát, bao bì nhựa, giấy vụn, bao bì chứa thực phẩm,...với khối lượng phát sinh khoảng 800 kg/tháng, được thu gom vào các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít/thùng đặt tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, khuôn viên sân đường nội bộ. Hàng ngày sẽ tiến hành bàn giao lại chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Dự án có nhà ăn nhưng không có hoạt động nấu ăn, hiện tại thuê đơn vị cung cấp cơm suất, cơm hộp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Do đó, dự án không phát sinh chất thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn. Chất thải sinh hoạt thừa từ các suất ăn công nghiệp sẽ được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành thu gom và xử lý.

Công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại dự án đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án với thành phần chủ yếu: Bao bì, thùng chứa thành phẩm; sản phẩm bệ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn lõi thải không chứa các thành phần nguy hại; vỏ bộ nguồn lõi, hỏng. Tổng khối lượng ước tính khoảng 20.950 kg/năm.

Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành của dự án

TT	Tên chất thải nguy hại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Phế liệu (thùng carton, túi nilong...), gỗ pallet và các bao bì khác	10.000
2	Sản phẩm bệ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn lõi thải không chứa thành phần nguy hại	10.200
3	Vỏ bộ nguồn lõi, hỏng	750
	Tổng khối lượng	20.950

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu chứa tại các thùng chứa (dung tích mỗi thùng 120 lít) đặt tại các khu vực phát sinh trong xưởng sản xuất và tập kết tại kho chứa có diện tích 12,7m²

Định kỳ 1 lần/tháng hoặc tùy thuộc vào khối lượng phát sinh của nhà máy, chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên. Tần suất chuyển giao tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh, bảo đảm không gây quá tải sức chứa của kho.

Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất khoảng 1 năm/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

Công tác quản lý chất thải rắn thông thường tại dự án đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Đặc tính và khối lượng phát sinh CTNH

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án bao gồm: Dầu máy thải, mực in thải, bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại, bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại, than hoạt tính đã qua sử dụng, chất

kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất), que hàn thải, các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bóng đèn led thải,... Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 2.000 kg/năm. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 3. 7. Thành phần và khối lượng CTNH của dự án

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng dự kiến (kg/năm)	Ghi chú
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	50	
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	200	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	150	
4	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Rắn	16 01 06	100	
5	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 01 04	150	
6	Xỉ hàn thải	Rắn	07 04 02	150	
7	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải, bóng đèn led thải	Rắn	19 02 06	1.000	
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	200	
	Tổng khối lượng			2.000	

Phương án thu gom

Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, có dán nhãn bên ngoài. Các thùng chứa được đặt riêng biệt trong kho chất thải nguy hại với dung tích 20, 100 lít/thùng, có dán mã chất thải nguy hại theo quy định và được tập kết về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại. Định kỳ 6 tháng/lần hoặc tùy thuộc vào tình hình chất thải nguy hại phát sinh, Chủ dự án sẽ chuyển giao cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên. Tần suất chuyển giao tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh, đảm bảo không gây quá tải sức chứa của kho.

+ Hiện nay, tại dự án đã xây dựng 01 kho chứa CTNH có diện tích 5,4 m². Kho chứa được thiết kế và xây dựng theo đúng các hướng dẫn tại Thông tư số 36/2015/TT – BTNMT. Cụ thể như sau:

+ Cao độ nền của kho chứa chất thải nguy hại được thiết kế cao hơn mặt bằng khu đất xung quanh nhằm đảm bảo tránh bị ngập úng và ngăn chặn nước mưa từ các khu vực xung quanh chảy tràn vào khu vực kho chứa.

+ Kho chứa được thiết kế và xây dựng dạng nhà khung thép. Nền kho chứa chất thải nguy hại được đổ bê tông đá 1x2 M150 dày 10 mm; tường xây gạch 220mm, cao 1200mm, trát hoàn thiện. Bao xung quanh và mái nhà kho bằng tôn sóng vuông dày 0,47 mm và liên kết với cột và xà gồ bằng đinh vít. Cửa sổ nhà kho luôn đóng kín, cửa chính có khóa bên ngoài.

+ Xung quanh kho chứa (bên trong tường bao) có hệ thống rãnh và hồ thu nước rò rỉ.... Có lắp đặt các biển báo theo quy định. Bên trong nhà kho có thiết bị PCCC và các dụng cụ ứng phó khi xảy ra sự cố cháy nổ.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động từ tiếng ồn, độ rung. Chủ dự án áp dụng một số các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Bố trí các biển hạn chế tốc độ, gờ giảm tốc trong khu vực đường giao thông nội bộ dự án.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất lắp ráp.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân làm việc như nút tai chống ồn, quần áo bảo hộ tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

Quy chuẩn áp dụng: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Xây dựng, ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại dự án.

- Công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thành lập lực lượng ứng phó sự cố môi trường.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập ứng phó sự cố môi trường ít nhất 02 năm một lần cho toàn bộ thành viên của lực lượng ứng phó sự cố môi trường, cán bộ công nhân viên của công ty theo các kịch bản ứng phó sự cố môi trường.

- Khi sự cố môi trường xảy ra, tùy theo mức độ và phạm vi ảnh hưởng, các bước thực hiện ứng phó sự cố môi trường được triển khai theo các cấp độ ưu tiên sau:

+ Bước 1: Thông báo về tình hình vị trí, phạm vi sự cố tới ban lãnh đạo công ty, trưởng ban chỉ đạo đội ứng phó sự cố môi trường.

+ Bước 2: Đánh giá, khoanh vùng, cô lập sự cố và đảm bảo an toàn khu vực tránh sự cố dây chuyền.

+ Bước 3: Thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người tài sản và môi trường.

+ Bước 4: Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm, nguyên nhân gây sự cố, phục hồi môi trường, đền bù thiệt hại sau sự cố.

+ Bước 5: Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố môi trường cho cộng đồng phòng tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường.

3.6.2. Các phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường áp dụng tại dự án

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

➤ Biện pháp phòng ngừa sự cố

- + Các biện pháp phòng chống sự cố cháy, nổ được áp dụng tại dự án như sau:
- + Tất cả các cấu kiện kết cấu các hạng mục công trình được thiết kế chống cháy theo đúng quy chuẩn: “QCVN 06:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”
- + Trang bị đầy đủ bảng nội quy an toàn PCCC, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy, vận hành hệ thống phòng cháy chữa cháy theo đúng thiết kế được thẩm định.
- + Trong văn phòng và nhà xưởng được trang bị đầy đủ dụng cụ phòng cháy chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi sự cố xảy ra.
- + Trang bị hệ thống ngắt điện tự động trong nhà xưởng sản xuất.
- + Lắp đặt hệ thống chống sét ở phần cao nhất trên mái nhà xưởng.
- + Công nhân trực tiếp làm việc trong các nhà xưởng được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.
- + Các máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này được lắp đặt đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất trong thiết bị nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.

➤ Biện pháp ứng phó sự cố

- Khi sự cố cháy nổ xảy ra, bằng nhân lực và các trang thiết bị PCCC tại chỗ, Tổ kỹ thuật PCCC của dự án tự ứng phó theo trách nhiệm đã được phân công và các kỹ năng đã được tập huấn và diễn tập trước đó.

- Sau khi kết thúc sự cố sẽ họp tổng kết, ghi biên bản cuộc họp về các nội dung:

Phân tích nguyên nhân, diễn biến quá trình ứng cứu và kết quả ứng cứu từ đó rút kinh nghiệm cho công tác phòng ngừa và ứng cứu lần sau.

- Các biện pháp ứng phó được thực hiện khi có sự cố cháy nổ xảy ra tuân theo đúng phương án PCCC đã được Cảnh sát PCCC thẩm định và phê duyệt.

- Trường hợp sự cố cháy nổ vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, phải điện thoại cấp báo về tình hình và diễn biến của sự cố đến Phòng Cảnh sát PCCC (thuộc Cảnh sát PCCC tỉnh Thái Nguyên) và đồng thời xin sự trợ giúp nhằm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kịp thời.

Nhà xưởng của dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Thái Nguyên kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy tại Biên bản kiểm tra ngày 27/5/2022. Cụ thể như sau:

- + Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Spinkler bằng nước; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy tại nhà xưởng, kho chứa nguyên liệu, thành phẩm.

- + Trang bị phương tiện chữa cháy xách tay tại nhà xưởng, khu văn phòng, hành lang... Một số hình ảnh hệ thống PCCC đã lắp đặt tại dự án như sau:



Hình 18. Hệ thống PCCC của dự án

b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống thu gom nước thải

Để ngăn ngừa các sự cố về hệ thống thu gom, xử lý nước thải như: sự cố tắc, tràn bể tự hoại do bùn lắng làm giảm khả năng xử lý nước thải; hư hỏng, đổ vỡ, tắc hệ thống thu gom, thoát nước dẫn đến tình trạng ứ đọng, ô nhiễm môi trường nước, dự án áp dụng một số biện pháp như sau:

Dự án định kỳ tổ chức nạo vét hệ thống cống, rãnh thoát nước, hút bùn bể tự hoại, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống đường ống theo đúng quy định.

Khi phát hiện sự cố về hệ thống thu gom, xử lý nước thải dự án cần liên hệ với đơn vị cho thuê nhà xưởng để xử lý và khắc phục kịp thời.

Đối với hệ thống thoát nước mặt: thường xuyên bố trí nhân lực vệ sinh quét dọn xung quanh các vị trí tiêu thoát. Định kỳ tiến hành nạo vét lòng cống, hố ga. Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống thu gom.

c) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Chi tiết các sự cố và biện pháp khắc phục như sau:

- *Sự cố kỹ thuật vận hành hệ thống:* Nhân viên vận hành không vận hành đúng quy trình vận hành hệ thống, không giám sát và ghi nhật ký hàng ngày:

+ Nhân viên vận hành được đào tạo rõ về nguyên lý vận hành hệ thống; nguồn phát thải; hướng dẫn vận hành, ghi chép nhật ký vận hành và kiểm soát hệ thống.

+ Thực hiện ghi chép nhật ký vận hành hàng ngày để theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Niêm yết quy trình vận hành, hướng dẫn vận hành và ứng phó sự cố tại từng hệ thống xử lý.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

Sự cố mạng lưới thu gom khí thải: Bị rò rỉ các mối nối dẫn tới khí hút không triệt để trong khu vực dây chuyền sản xuất:

+ Khi xảy ra sự cố rò rỉ đường ống, bộ phận cơ điện tiến hành giá sự cố để khắc phục ngay. Trường hợp không thể khắc phục trực tiếp, thông báo cho bộ phận sản xuất để dừng sản xuất tại khu vực thiết bị phát sinh; nhanh chóng khắc phục trước khi tiếp tục sản xuất.

+ Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và kiểm tra các mối hàn, các điểm tiếp nối của đường ống thu gom khí thải.

- *Sự cố tại thiết bị xử lý:*

Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính) bão hoà: Hàng ngày cán bộ vận hành kiểm tra hệ thống, đảm bảo thời gian bảo dưỡng, thay thế vật liệu hấp phụ theo khuyến cáo của

nhà sản xuất; bố trí thiết bị đồng hồ đo chênh áp để theo dõi áp suất chênh lệch trước và sau bộ lọc than hoạt tính, để kịp thời phát hiện, thay thế bộ lọc than hoạt tính. Khi than hoạt tính bị bão hòa cần thay thế ngay để đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động bình thường.

- Sự cố quạt hút hỏng

- Ngay lập tức cán bộ vận hành khởi động quạt dự phòng, thông báo cơ điện để tiến hành rà soát sửa chữa, thay thế.

- Trường hợp sự cố không thể khắc phục cục bộ theo các phương án đã xử lý trên: Cán bộ vận hành ngay lập tức báo cáo bộ phận sản xuất để điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm dừng dây chuyền sản xuất có phát sinh khí thải tại hệ thống sự cố để sửa chữa, khắc phục. Khi hệ thống đã được khắc phục, chạy thử nghiệm đáp ứng yêu cầu mới tiến hành đưa dây chuyền sản xuất vào hoạt động.

d) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố máy khí nén

Biện pháp phòng ngừa

- Lắp đặt máy nén khí tại vị trí khô ráo, thông thoáng, tránh gần nguồn nhiệt, dễ cháy nổ.

- Đảm bảo hệ thống điện cấp cho máy có thiết bị chống quá tải, chống rò điện.

- Tổ chức kiểm định định kỳ máy nén khí theo quy định pháp luật.

- Thực hiện bảo dưỡng, thay lọc dầu, lọc khí và kiểm tra van an toàn định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Chỉ cho phép công nhân được đào tạo các kiến thức về an toàn lao động, nguyên lý hoạt động của máy nén khí, quy trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị định kỳ, cách xử lý sự cố kỹ thuật, và các biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ khí hoặc cháy nổ vận hành máy.

- Dán hướng dẫn sử dụng, biển cảnh báo nguy hiểm tại khu vực đặt máy nén khí.

- Trang bị hệ thống thông gió tại khu vực đặt máy để tránh tích tụ khí độc/hơi dầu.

- Kiểm tra định kỳ tình trạng rò rỉ khí và âm thanh bất thường của máy.

Biện pháp ứng phó sự cố

+ Khi phát hiện rò rỉ khí, tiếng nổ bất thường hoặc máy quá nóng, lập tức ngắt nguồn điện và ngừng vận hành máy.

+ Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm nếu có dấu hiệu cháy, nổ.

+ Sử dụng bình chữa cháy phù hợp (CO₂ hoặc bột khô) để xử lý khi có cháy.

+ Thông báo ngay cho người phụ trách kỹ thuật, an toàn và lãnh đạo đơn vị để phối hợp xử lý.

+ Trong trường hợp sự cố nghiêm trọng, liên hệ cơ quan PCCC, cứu nạn cứu hộ địa phương.

+ Ghi chép sự cố vào sổ theo dõi vận hành và tiến hành điều tra nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa tái diễn.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Giảm thiểu tác động do nhiệt dư trong nhà xưởng

- Thông gió tự nhiên: Nhà xưởng sản xuất được thiết kế xây dựng thông thoáng, cửa mái nhà xưởng ngoài nhiệm vụ chiếu sáng tự nhiên còn đảm bảo thông gió tự nhiên.

- Thông gió cưỡng bức: Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống thông gió, điều hòa không khí cho toàn bộ các nhà xưởng và khu vực văn phòng để đảm bảo chất lượng môi trường lao động, an toàn sức khỏe của công nhân.

- Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt trong xưởng.

- Bố trí thời gian làm việc hợp lý, tránh làm việc lâu trong khu vực nhiệt độ cao.

- Trang bị thiết bị bảo hộ phù hợp (quần áo chống nóng...).

- Theo dõi nhiệt độ môi trường làm việc thường xuyên, kịp thời điều chỉnh nếu vượt giới hạn cho phép.

b) Các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải khác.

Đối với bụi và khí thải từ hoạt động giao thông.

+ Vệ sinh sạch sẽ hàng ngày khu vực gửi xe và sân đường nội bộ.

+ Tổ chức tốt khu vực bãi xe đảm bảo thuận tiện trong khu vực dự án và kiểm soát ô nhiễm không khí do xe cơ giới.

+ Sửa chữa các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện hư hỏng.

+ Giảm tốc độ khi xe đi vào khu vực dự án bằng cách lắp các gờ giảm tốc và biển hạn chế tốc độ.

Giảm thiểu khí, mùi thải phát sinh hố ga nước thải, kho chứa chất thải:

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải, định kỳ tiến hành nạo vét các hố ga, giảm thiểu quá trình tạo mùi hôi và khí thải phát sinh từ hệ thống.

+ Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.

+ Vệ sinh sạch sẽ khu vực kho chứa rác hàng ngày.

+ Các loại chất thải rắn cần được phân loại và quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- + Các thùng chứa chất thải đều trang bị các thùng có nắp đậy, ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đối với từng loại rác thải.

3.8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi

Nước thải của Dự án sau khi xử lý sơ bộ sẽ được thoát vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng trước khi đầu nối vào Khu công nghiệp Yên Bình. Do đó, Dự án không có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Không có.

3.10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Để phù hợp với thực tế thi công và hoạt động thực tế của dự án khi đi vào hoạt động sau này, chủ dự án đã thay đổi một số nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 8. Một số nội dung thay đổi so với phương án đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

TT	Hạng mục	Phương án được phê duyệt trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh
1	Bể tự hoại	Số lượng: 04 bể Dung tích: 10m ³ / bể	Số lượng bể: 02 bể Dung tích: 8m ³ và 4m ³
2	Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm	Tần suất lấy mẫu: + Giai đoạn hiệu chỉnh (75 ngày): Lấy 5 mẫu tổ hợp, 15 ngày/ lần. + Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy 7 mẫu đơn trong 7 ngày liên tiếp + Thông số phân tích giám sát khí thải: Sn, hơi Ag, hơi Cu, CO ₂	+ Tần suất lấy mẫu: Tiến hành lấy tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Tổng cộng: 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra. + Thông số phân tích giám sát khí thải: Lưu lượng, Bụi (PM)
3	Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất	Vị trí giám sát: Môi trường không khí khu vực hàn điểm; môi trường không khí khu vực gia công phụ kiện đèn Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tiếng ồn, bụi tổng, CO, SO ₂ , NO ₂ , hơi Sn, hơi Ag, hơi Cu.	Không tiến hành giám sát môi trường không khí tại khu vực sản xuất

Đánh giá việc thay đổi:

(1) Bể tự hoại:

Hiện nay, tại dự án có 03 khu vực nhà vệ sinh gồm:

- + Nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ
- + Nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng
- + Nhà vệ sinh tại khu xưởng sản xuất

- Trong đó, khu vệ sinh tại nhà xưởng và khu nhà văn phòng có vị trí liền kề, do đó được thiết kế thu gom chung về cùng một bể tự hoại dung tích 8 m³. Khu vực nhà vệ sinh bảo vệ sử dụng riêng một bể dung tích 4 m³.

- Ngoài ra, theo tính toán tại Chương 1, tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của toàn dự án là khoảng 4,5 m³/ngày.đêm. Trong khi đó, tổng dung tích của 02 bể tự hoại thực tế là 12 m³, hoàn toàn đáp ứng yêu cầu về khả năng tiếp nhận và xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối.

+ Hiện nay, tại dự án có 03 khu nhà vệ sinh: nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ, nhà vệ sinh khu nhà văn phòng và nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất. Trong đó, nhà vệ sinh khu văn phòng và xưởng sản xuất có vị trí tiếp giáp nhau.

+ Ngoài ra, theo tính toán tại chương 1, tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh của dự án là 4,5 m³/ngày đêm và tổng dung tích bể tự hoại đã xây dựng là 12 m³/ngày đêm hoàn toàn đáp ứng khả năng tiếp nhận và xử lý sơ bộ đối với nước thải.

(2) Giám sát giai đoạn vận hành thử nghiệm:

+ *Tần suất lấy mẫu:* Căn cứ theo quy mô, công suất của dự án và điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), tần suất giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm được thực hiện như sau: Lấy tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

+ Thông số phân tích giám sát khí thải:

Theo bảng Dữ liệu An toàn Vật liệu (MSDS) do Công ty TNHH WSD Việt Nam và Công ty TNHH Yikst (Samura cung cấp, dây hàn và kem hàn sử dụng tại dự án có thành phần gồm Thiếc (Sn), Đồng (Cu) và Bạc (Ag). Nhiệt độ trong quá trình hàn dao động từ 216 °C đến 232 °C. Khối lượng sử dụng hàng năm khoảng 3,6 tấn dây thiếc hàn và 0,75 tấn kem hàn.

Theo thông tin từ nguồn Wikipedia (<https://vi.wikipedia.org/wiki>), nhiệt độ nóng chảy của thiếc là 232 °C, nhiệt độ sôi là 2.602 °C; nhiệt độ nóng chảy của bạc 961,78°C, nhiệt độ sôi 2.162°C; trong khi đó, đồng có nhiệt độ nóng chảy là 1.085 °C và nhiệt độ sôi là 2.562 °C.

So sánh với nhiệt độ trong quá trình hàn, có thể thấy mức nhiệt cao nhất chỉ khoảng 232 °C, thấp hơn nhiều so với nhiệt độ sôi của các kim loại nêu trên. Do đó, quá trình hàn không đủ điều kiện để gây bay hơi đáng kể các kim loại như thiếc, đồng và bạc trong điều kiện vận hành thực tế.

Ngoài ra, theo bảng thành phần kem hàn sử dụng tại dự án với thành phần gồm: chất hoạt hóa chiếm 1,84-2,53%; nhựa thông chiếm 2,2 – 5,23%; dung môi etylen glycol ete chiếm 3,1-5,12%.

Khi gia nhiệt, các chất này chỉ tạo ra một lượng rất nhỏ khói nhựa thông và hơi dung môi hữu cơ, không chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi nguy hại như benzen, toluen, formaldehyde... và không tạo thành khí độc hoặc hơi kim loại (Sn, Cu, Ag) dưới điều kiện nhiệt độ thực tế.

Vì vậy, việc áp dụng các thông số phân tích giám sát khí thải: Sn, hơi Ag, hơi Cu, CO₂ là chưa phù hợp với đặc điểm thực tế dự án.

Do đó, dự án đề xuất trong giai đoạn vận hành thử nghiệm sẽ tiến hành giám sát các thông số khí thải gồm: Lưu lượng khí thải, Bụi tổng (PM).

(3) Không tiến hành giám sát môi trường không khí tại khu vực sản xuất

Căn cứ theo tính chất hoạt động sản xuất tại dự án, các công đoạn hàn, lắp ráp và gia công phụ kiện không sử dụng hóa chất nguy hại, không phát sinh khí dung độc hại hoặc dung môi dễ bay hơi (VOC). Quá trình hàn sử dụng thiếc, kem hàn có nhiệt độ làm việc thấp (dao động từ 216°C đến 232°C), thấp hơn nhiều so với nhiệt độ sôi của kim loại thiếc (~2.602°C), kim loại bạc (~2.162°C) và đồng (~2.562°C), do đó không phát sinh hơi kim loại (Sn, Cu, Ag) hoặc khí thải công nghiệp độc hại trong điều kiện sản xuất bình thường.

Ngoài ra, do quy mô công suất của dự án nhỏ, khối lượng nguyên liệu sử dụng hàng năm chỉ khoảng 0,75 tấn kem hàn và 3,6 tấn dây thiếc hàn. Khu vực sản xuất đã được trang bị đầy đủ hệ thống hút khí cục bộ, thông gió cưỡng bức và hệ thống thu gom – xử lý khí thải, đảm bảo an toàn cho môi trường lao động và điều kiện làm việc của người lao động.

Từ những lý do nêu trên, công ty kiến nghị không đưa nội dung giám sát môi trường không khí lao động vào chương trình giám sát môi trường định kỳ. Công ty sẽ chủ động thực hiện giám sát nội bộ định kỳ theo quy định của Bộ Y tế khi cần thiết, hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.

Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam không thuộc đối tượng phải thực hiện cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị cho thuê nhà xưởng là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG. Nước thải tại đây được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi tiếp tục đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình, không xả trực tiếp ra môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại các dây chuyền sản xuất, gia công và lắp ráp sản phẩm đèn (cụ thể các công đoạn: tra thiếc, hàn thiếc dây, máy hàn hồi lưu không chì và một số công đoạn gia công khác có sử dụng kem hàn).

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Nguồn số 01: 6.760 m³/giờ.

4.2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 4. 1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi (PM)	mg/ Nm ³	≤ 50		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

4.2.5. Vị trí, phương thức xử khí thải

Bảng 4. 2. Vị trí, phương thức xả khí thải theo dòng khí thải

STT	Dòng khí thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)		Chế độ xả khí thải
		X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	2371570,93	436566,47	Liên tục theo ca làm việc

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh: Khu vực đặt máy nén khí

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tọa độ nguồn phát sinh: X = 2371570,92 ; Y = 436569,35 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiều 3⁰)

4.3.3. Giá trị giới hạn tối đa với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMI - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Giới hạn đối với tiếng ồn

Đảm bảo đạt QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, áp dụng với các khu vực thông thường, cụ thể như sau:

+ Từ 6h đến 21h: 70 (dBA);

+ Từ 21h đến 6h: 55 (dBA).

Giới hạn đối với độ rung

Đảm bảo đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, áp dụng với các khu vực thông thường, cụ thể như sau:

+ Từ 6h đến 21h: 70 (dB);

+ Từ 21h đến 6h: 60 (dB).

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Dự án không có các hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Dự án không có các hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm sau khi được cấp giấy phép môi trường và được mô tả theo bảng sau:

Bảng 5. 1. Thời gian vận hành thử nghiệm của dự án

TT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải công suất 6.760 m ³ /h	06 tháng kể từ khi được cấp GPMT	80% so với công suất thiết kế

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Bảng 5. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu VHTN
1	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải công suất 6.760 m ³ /h	Lưu lượng, Bụi (PM)	Tiến hành lấy tối thiểu 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp để thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu bụi, khí thải đầu ra của hệ thống xử lý trước khi xả ra môi trường. . Tổng cộng: 03 mẫu bụi, khí thải đầu ra.

b. Quy chuẩn so sánh

QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

5.1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Chủ dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện công việc lấy mẫu quan trắc và phân tích mẫu trong thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Quan trắc nước thải

Dự án không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Quan trắc bụi và khí thải

Dự án không thuộc đối tượng phải tiến hành quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 2, Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

Dự án không thuộc trường hợp thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

Chương VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ dự án đầu tư cam kết thực hiện các nội dung như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường.
 - Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.
 - Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo, đảm bảo chất lượng môi trường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.
 - Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Điều 71 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), và theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
 - Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công và hoạt động của dự án. Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố môi trường.
- (-) Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường:
- Đối với tiếng ồn, độ rung của máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông đảm bảo tiêu chuẩn cho phép theo quy định của QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN27:2010/BTNMT.
 - Đối với nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom và xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung (công suất 80 m³/ngày.đêm) do Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG – đơn vị cho thuê nhà xưởng – quản lý và vận hành. Tại đây, nước thải sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Yên Bình.
 - Đối với khí thải: Cam kết thu gom xử lý toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A: quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt).

(-) Cam kết khác:

- Chủ dự án cam kết tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn PCCC.

- Chủ dự án cam kết sẽ vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo đánh giá được hiệu quả của hệ thống.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. Đồng thời phối hợp chặt chẽ với Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG (đơn vị cho thuê nhà xưởng), Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Yên Bình và các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác quản lý, giám sát hoạt động sản xuất. Chủ Dự án sẽ triển khai đầy đủ các biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời khi có sự cố môi trường có thể xảy ra.

- Chủ dự án cam kết không xả thải nước thải, khí thải chưa qua xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường trong mọi trường hợp.

- Chủ dự án cam kết lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành về môi trường.

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VÀ BẢN VẼ HOÀN CÔNG CỦA
CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4601604902

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 05 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM XSMART LIGHTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM XSMART LIGHTING CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0988170259

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

23.600.000.000 đồng

*Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ sáu trăm triệu đồng
tương đương 1.000.000 USD*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: HONGKONG BRIGHT LIGHTING TECHNOLOGY CO., LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1469574

Ngày cấp: 17/06/2010 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký công ty Hồng Kông

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 2-6A, Tòa nhà 20, Sunshine Palm Garden, Số 2057, đường Qianhai, quận Nam Sơn, thành phố Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ZOU YE

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1975

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: E92575250

Ngày cấp: 11/01/2017

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công
an Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Phòng 2-6A, Tòa nhà 20, Sunshine Palm Garden, Số 2057, đường
Qianhai, quận Nam Sơn, thành phố Thẩm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi
Bông, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Đào Minh Sơn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4346863848

Chứng nhận lần đầu: Ngày 09 tháng 5 năm 2023

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 15 tháng 11 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên; Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346863848 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/5/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo của nhà đầu tư,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư Dự án Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam, mã số dự án 4346863848 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/5/2023; được đăng ký điều chỉnh: Mục tiêu dự án, quy mô dự án, tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Tên doanh nghiệp: HONGKONG BRIGHT LIGHTING TECHNOLOGY CO., LIMITED

Giấy đăng ký kinh doanh số: 1469574; ngày cấp: 17/6/2010; cơ quan cấp: Cơ quan Đăng ký Công ty Hồng Kông.

Địa chỉ trụ sở: Phòng 2-6A, tòa nhà 20, Sunshine Palm Garden, số 2057, đường Qianhai, quận Nam Sơn, thành phố Thẩm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Điện thoại: 00852-39625160

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: ZOU YE

Ngày sinh: 15/02/1975

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: E92575250; ngày cấp: 11/01/2017; nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an Trung Quốc.

Địa chỉ thường trú: Phòng 2-6A, Tòa nhà 20, Sunshine Palm Garden, số 2057, đường Qianhai, quận Nam Sơn, thành phố Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Chỗ ở hiện tại: Phòng 2-6A, Tòa nhà 20, Sunshine Palm Garden, số 2057, đường Qianhai, quận Nam Sơn, thành phố Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Điện thoại: 00852-39625160

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601604902 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 11/5/2023; mã số thuế: 4601604902.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. <i>Chi tiết: Sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát sáng (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp.</i>	2740	
2	Sản xuất thiết bị điện khác. <i>Chi tiết: Sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như: Bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn.</i>	2790	

Tổ chức kinh tế thành lập để thực hiện dự án được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất và phải đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát sáng (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp với công suất: 500 tấn/năm ổn định.
- Sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như: Bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn: 300 tấn/năm ổn định.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (*Thuê nhà xưởng D của Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG*).

5. Diện tích thuê nhà xưởng: 4.671,4 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 59.000.000.000 (*Năm mươi chín tỷ*) đồng và tương đương 2.500.000 (*Hai triệu năm trăm nghìn*) đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án: 23.600.000.000 (*Hai mươi ba tỷ sáu trăm triệu*) đồng và tương đương 1.000.000 (*Một triệu*) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 40% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

S T T	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	HONGKONG BRIGHT LIGHTING TECHNOLOGY CO., LIMITED	23.600.000.000	1.000.000	100	Tiền	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 35.400.000.000 (*Ba mươi lăm tỷ bốn trăm triệu*) đồng và tương đương 1.500.000 (*Một triệu năm trăm nghìn*) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 20 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp đủ.

- Vốn huy động: Vay từ tổ chức tín dụng và giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc: Tháng 5/2023 - tháng 11/2023.

- Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 12/2023.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Không.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Theo quy định của pháp luật.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Không.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về điều kiện hoạt động doanh nghiệp chế xuất tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

3. Thực hiện các thủ tục về môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

4. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6. Việc cải tạo, sửa chữa các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

8. Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

9. Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

10. Phạm vi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định tại Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác liên quan.

11. Trong quá trình hoạt động đầu tư, Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các cam kết của Doanh nghiệp trong Hồ sơ dự án.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346863848 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/5/2023.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (Ba) bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: QLĐT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trần Quốc Trung

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2884 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam”**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án “Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam” của Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam tại Văn bản số 1408/CV ngày 14 tháng 8 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam” thực hiện tại Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (thuê nhà xưởng D của Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- BQL các KCN Thái Nguyên;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT, TTH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM”
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: “Công ty TNHH Xsmart Lighting Việt Nam”.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (thuê nhà xưởng D của Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG).
- Chủ dự án: Công ty TNHH Xsmart Lighting Việt Nam.
- Địa chỉ liên hệ: Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
- Dự án được Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4346863848, chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 09/5/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 15/11/2023.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Đầu tư lắp đặt và vận hành máy móc, thiết bị sản xuất thiết bị điện chiếu sáng và thiết bị điện khác tại nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với diện tích 4.671,4 m² (thuê của Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG) tại Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với quy mô công suất như sau:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát sáng (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp): công suất 500 tấn sản phẩm/năm;
- Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn): công suất 300 tấn sản phẩm/năm.

1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất đèn:

Sản xuất, lắp ráp mạch IC → Sản xuất, lắp ráp bộ nguồn → (1)

Sản xuất, gia công các chi tiết của đèn (bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn) → (2)

(1), (2), các chi tiết khác của đèn được nhập về (hạt đèn, thanh đèn...) → Lắp ráp linh kiện bóng điện → Lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh.

- Quy trình sản xuất, lắp ráp mạch IC:

Bản mạch → Kiểm tra → In kem hàn → Lắp ráp → Sấy hàn → Kiểm tra

chất lượng → Nhập kho.

- Quy trình sản xuất, lắp ráp bộ nguồn:

Bản mạch IC → Lắp ráp linh kiện → Hàn linh kiện (hàn tay) → Kiểm tra và đập thông số → Định vị dây nguồn → Đóng nắp → Vệ sinh bằng cồn công nghiệp → Kiểm tra lão hóa → Dán tem và nhập kho.

- Quy trình sản xuất, gia công các chi tiết của đèn (bệ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn):

Thép thành phẩm → Đốt dập → Dập chữ → Kiểm tra và đóng gói.

- Quy trình lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh:

Bộ nguồn → In kem thiếc → Dán hạt đèn bằng công nghệ SMT → Sấy hàn → Kiểm tra lão hóa → Lắp ráp hoàn thiện (lắp ráp các chi tiết của đèn theo yêu cầu của đơn hàng) → Dán nhãn và nhập kho.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án:

STT	Các hạng mục công trình	Ghi chú
1	Các hạng mục công trình chính	
	- Nhà xưởng diện tích 3.846,9 m² (bố trí khu vực sản xuất, kho thành phẩm, kho vật tư và hóa chất); - Nhà văn phòng diện tích 500,5 m².	Thuê của Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG (Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ngày 19/5/2023).
2	Các hạng mục công trình phụ trợ	
	- Nhà bảo vệ diện tích 33 m²; - Nhà để xe diện tích 66 m²; - Đường giao thông nội bộ, cây xanh diện tích 206,9 m².	Thuê của Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG (Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ngày 19/5/2023).
	Hệ thống cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, PCCC.	Các hạng mục do Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG đầu tư sẵn cho nhà xưởng và văn phòng cho thuê.
3	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	
	- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Hệ thống thu gom, thoát nước thải;	Các hạng mục do Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG đầu tư xây dựng, cho

	- 04 bể tự hoại với thể tích 10 m ³ /bể.	thuê cùng nhà xưởng và văn phòng.
	- 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 6.760 m ³ /giờ. - Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 12,7 m ² ; - Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5,4 m ² .	Các hạng mục công trình do Chủ dự án đầu tư bên ngoài nhà xưởng D.

1.4.2. Hoạt động của dự án đầu tư:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (sản xuất, gia công đèn sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn điốt phát sáng (LED), đèn panel, đèn highbay, đèn troffer, đèn ufo, đèn dây, đèn tuýp): công suất 500 tấn sản phẩm/năm;

- Sản xuất thiết bị điện khác (sản xuất, gia công phụ kiện đèn LED các loại như bộ nguồn, mạch IC, bộ đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn): công suất 300 tấn sản phẩm/năm.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt;

+ Hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn;

+ Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và tiếng ồn, độ rung.

- Giai đoạn vận hành:

+ Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn;

+ Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án phát sinh nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt;

+ Hoạt động sản xuất của Dự án phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

3.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng $0,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD_5 , Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliforms.

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Dự án với lưu lượng khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, BOD_5 , Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliforms.

- Hoạt động sản xuất của Dự án không phát sinh nước thải công nghiệp.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải:

3.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển, lắp đặt máy móc, thiết bị. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO , NO_x , SO_2 .

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, NO_x , CO_2 , SO_2 .

- Khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất của Dự án (hàn thiếc, sấy kem hàn) với lưu lượng tối đa khoảng $3.531 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Hơi kim loại (Sn, Ag, Cu).

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (01 máy công suất 2.000 KVA và 01 máy công suất 2.500 KVA). Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, NO_2 , CO , SO_2 .

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

3.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng $02 \text{ kg}/\text{ngày}$. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng $40,5 \text{ kg}/\text{tổng thời gian lắp đặt}$. Thành phần chủ yếu: Bao bì, giấy, nilông thải.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên làm việc tại Dự án khoảng 63 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 15.650 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Bao bì, thùng chứa thành phẩm; sản phẩm bể đèn, lồng đèn, đế đèn, chân đế đèn, khung đèn lõi thải không chứa các thành phần nguy hại; vỏ bộ nguồn lõi, hỏng.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

3.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng 4,05 kg/tổng thời gian lắp đặt. Thành phần chủ yếu: Giẻ lau dính dầu; vỏ đựng dầu mỡ bôi trơn.

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án khoảng 17.604 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Giẻ lau, quần áo bảo hộ, găng tay dính dầu; bao bì dính thành phần nguy hại; chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất (keo thải, kem hàn thải); than hoạt tính thải bỏ; các thiết bị, linh kiện điện tử thải, bóng đèn LED thải; que hàn thải.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

3.3.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động vận chuyển, lắp đặt máy móc, thiết bị.

3.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, thiết bị sản xuất.
- Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng.

3.4. Các tác động khác:

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực Dự án với thành phần chủ yếu là TSS.
- Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án có khả năng xảy ra sự cố tai nạn lao động, cháy nổ.

- Trong quá trình vận hành Dự án có khả năng xảy ra sự cố tai nạn lao động, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý khí thải.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

4.1.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại hiện hữu tại nhà xưởng (04 bể tự hoại với thể tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$), sau đó dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc tại Dự án được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại hiện hữu tại nhà xưởng (04 bể tự hoại với thể tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$), sau đó dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình (theo Phụ lục Hợp đồng số 01/XLNT/PLHD ngày 13/6/2023 kèm theo Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 giữa Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp CTG và Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam).

4.1.2. Về thu gom, xử lý bụi, khí thải:

4.1.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Sử dụng phương tiện vận chuyển được đăng kiểm; các phương tiện vận chuyển chờ đúng trọng tải quy định.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất của Dự án (hàn thiếc, sấy kem hàn) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải công suất $6.670 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Quy trình thu gom, xử lý: Khí thải $\rightarrow$ Chụp hút $\rightarrow$ Hệ thống đường ống dẫn khí $\rightarrow$ Tháp hấp phụ (than hoạt tính) $\rightarrow$ Quạt hút $\rightarrow$ Ống thoát khí ($D = 500 \text{ mm}$, $H = 4,5 \text{ m}$).

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng đảm bảo đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả thải ra môi trường qua ống thải.

- Thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với nhà xưởng.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại, chứa trong 01 thùng chứa loại 60 lít; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị được thu gom, phân loại, chứa trong 05 thùng chứa loại 120 lít, lưu giữ tạm thời tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 12,7 m² (kho được bố trí phía sau nhà xưởng D); hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Bố trí 05 thùng chứa loại 60 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh (khu vực sản xuất, khu vực văn phòng, hành lang). Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, phân loại, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí 38 thùng chứa loại 120 lít để thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường tại khu vực sản xuất và khu vực văn phòng. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 12,7 m² (kho được bố trí phía sau nhà xưởng D, trong kho bố trí 05 thùng chứa loại 200 lít có nắp đậy); hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4.2.1.3. Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

4.2.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong 03 thùng chứa 120 lít riêng biệt có nắp đậy đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định, tập kết tạm thời tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5,4 m² bố trí sau nhà xưởng D (kho chứa chất thải nguy hại đảm bảo được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định); hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Trang bị 14 thùng chứa chất thải nguy hại loại 20 lít tại khu vực sản xuất và 07 thùng chứa loại 200 lít trong kho chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, dán

biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại và đáp ứng yêu cầu theo quy định để thu gom chất thải nguy hại.

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 5,4 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.3. Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

- Sử dụng các phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị được đăng kiểm theo quy định.

- Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động.

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất.

- Bố trí máy phát điện trong phòng cách âm; sử dụng móng bê tông vững chắc và đệm giảm chấn để chống rung; kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động.

4.3.3. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất theo quy định của pháp luật hiện hành về hóa chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

+ Thường xuyên theo dõi chất lượng và thực hiện thay than hoạt tính (tần suất dự kiến 04 tháng/lần) để đảm bảo hiệu quả hoạt động của các thiết bị xử lý khí thải hấp phụ bằng than hoạt tính.

4.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực Dự án được thu gom bằng hệ thống thu gom nước mưa, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường lao động tại nơi làm việc và xung quanh khu vực Nhà máy.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư:

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát khí thải:

Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả thải ra môi trường.

5.2.2. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.3. Giám sát môi trường khác:

Giám sát môi trường lao động: Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ sức khỏe nhân dân, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động và pháp luật khác có liên quan.

OK

- Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định; thực hiện các quy định về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南主义社会共和国

独立-自由-幸福

-----*&-----

HỢP ĐỒNG THUÊ XƯỞNG

CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG TẠI KCN YÊN BÌNH – THÁI NGUYÊN

厂房租赁合同

太原省安平工业区厂房租赁事宜

(Số 编码: 19.05.2023 – CTG/2023)

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- 根据越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日通过的第 91/2015 号民法;
- Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- 根据 2013 年 11 月 29 日第 45/2013/QH13 号土地法;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- 根据 2020 年 6 月 17 日第 61/2020/QH14 号投资法;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- 根据 2020 年 6 月 17 日第 59/2020/QH14 号企业法;
- Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014;
- 根据 2014 年 11 月 25 日第 66/2014/QH13 号房地产业务法;
- Căn cứ các quy định hiện hành khác có liên quan của pháp luật Việt Nam;
- 根据越南法律的其他相关现行规定;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.
- 基于各方的能力和需求。

Hôm nay, ngày 19 tháng 05 năm 2023, tại địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG, chúng tôi gồm có:

今日,2023 年 05 月 19 日, 在 CTG 工业发展股份公司, 我们包括:

I/ Bên cho thuê: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

出租方: **CTG 工业发展股份公司**

Đại diện: Ông Phạm Mạnh Cường

Chức vụ: Tổng Giám đốc

代表人: 范孟强 先生

职务: 总经理

Địa chỉ : Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

地址: 越南太原省普安市绵区坊安平工业区 CN13-1 号

MST/税号: 4601570234

Email/电子邮件: congnghep.ctg@gmail.com

Số tài khoản VND/ VND account/越南盾账号: 2121 000 626 8688

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ

开户行: 越南投资与发展银行 (BIDV) - 西湖分行。

Số tài khoản USD/美元账号: 2121 037 262 6996

SWIFT CODE: BIDVNVX

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ

开户行: 越南投资与发展银行 (BIDV) - 西湖分行。

(Sau đây gọi tắt là bên A)

(以下简称甲方)

II/ Bên thuê : CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

承租人: **越南 xmart 照明有限公司/XMART LIGHTING VIETNAM CO., LTD**

Đăng ký kinh doanh 营业执照号码: 4601604902

Email/电子邮件 :

Địa chỉ : Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên,

Đại diện: ông ZOU YE

Chức vụ: Giám đốc

代表人: 邹烨 先生

职务: 经理

Ngày tháng năm sinh 出生日: 15/02/1975

Số hộ chiếu : E92575250 cấp ngày 11 tháng 01 năm 2017

护照号: E92575250 在 2017 年 01 月 11 日签发

Địa chỉ: Quảng Đông – Trung Quốc

地址：中国- 广东

(Sau đây gọi tắt là bên B 以下简称为乙方)

Xét rằng 双方认为:

Bên B là một doanh nghiệp đầu tư dự án tại Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất đèn trang trí và thiết bị chiếu sáng có nhu cầu thuê lại nhà xưởng D của Bên A để sử dụng làm trụ sở văn phòng và xưởng sản xuất của Bên B.

乙方在越南投资营业的制造企业, 营业范围灯饰和照明设备的制造, 有需求租赁甲方的 D 号厂房作为乙方在越南的公司和生产车间.

Bên A là chủ sở hữu hợp pháp và có đầy đủ quyền cho thuê lại diện tích nhà xưởng nêu trong hợp đồng này theo đúng quy định của Pháp luật.

甲方为合法业主, 有权依法出租本合同约定的厂区。

Do đó 因此:

Hai bên đồng ý ký Hợp đồng này (sau đây gọi là “Hợp đồng”) dựa trên những Điều khoản và Điều kiện sau:

双方经商量达成一致, 同意签署本合同 (简称为合同), 合同条款如下:

ĐIỀU 1:

MỤC ĐÍCH THUÊ

第一条: 租赁工厂目的

Bên B chỉ sử dụng Nhà xưởng vào mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh/dầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Trong trường hợp Bên B muốn thay đổi nội dung hoạt động kinh doanh/dầu tư dẫn đến thay đổi mục đích sử dụng Nhà xưởng thì Bên B phải gửi thông báo bằng văn bản hoặc email cho Bên A trước khi làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc thông báo phải thực hiện trước thời điểm làm thủ tục ít nhất 01 ngày.

乙方应将工厂用于根据国家主管机构颁发的投资证书开展生产经营活动。如乙方变更经营/投资许可证的内容, 导致使用工厂的目的发生变化, 乙方在向国家主管机关申请办理变更前, 必须用书面或电子邮件方式向甲方通知。通知书至少在发送变更资料前 01 天发出。

ĐIỀU 2:

VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH VÀ THỜI GIAN THUÊ

第二条: 地址、面积和租期

2.1. Vị trí: Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

2.1. 地址: 越南太原省普安市 绵区坊 安平工业区 CN13-1 地 D 号厂房.

2.2. Diện tích cho thuê 租赁面积:

Ra vào cổng số 1

使用 01 号大门进出工厂

- Nhà xưởng: 3,846.9 m² (rộng 29.88m x dài 128.745m)

工厂面积: 3,846.9 m² (宽度 29.88m x 长度 128.745m)

- Văn phòng: 500.5 m² (rộng 29.88m x dài 8.375m x 2 tầng)

办公室面积: 500.5 m² (宽度 29.88m x 长度 8.375m x 2 层)

- Nhà bảo vệ: 33 m² (rộng 5m x dài 6.6m)

保安室: 33 m² (宽度 5 m x 长度 6.6m)

- Sân sau: 291 m² (Tuỳ theo nhu cầu của Bên B và khả năng đáp ứng của Bên A)

工厂前面和后面的面积: 291m²

Bên B được sử dụng phần diện tích nhà xưởng, văn phòng, sân trước và sân sau (đã trả tiền thuê). Các phần diện tích chung khác trong khuôn viên xưởng B, sẽ được sử dụng là phần lưu không chung, thuộc sở hữu của bên A.

乙方有权使用厂、办公区域、工厂前面和后面的面积（已付租金）。B 工厂外部的其他公共区域，将作为甲乙双方的共同使用，归甲方所有。

Diện tích và mốc giới chính thức của Nhà xưởng Thuê sẽ được bàn giao tại hiện trường, được ghi nhận theo biên bản bàn giao Nhà xưởng Thuê như quy định tại Điều 2.4 dưới đây. Trường hợp diện tích nêu tại Biên Bản Bàn Giao khác so với diện tích nêu tại Hợp Đồng, diện tích nêu tại Biên bản Bàn Giao được dùng để làm căn cứ tính giá thuê theo Điều 3.2 của Hợp Đồng. Đồng thời các Bên sẽ điều chỉnh Hợp Đồng phù hợp với diện tích được bàn giao tại hiện trường.

(Gọi chung là “Nhà xưởng Thuê”)

租赁工厂区域和边界将在现场交接，根据以下第 2.4 条规定的租赁工厂交接记录进行交接。当交接记录的面积与合同记载的面积不同时，以交接记录的面积作为本合同第 3.2 条规定的租金计算依据。同时，双方将根据现场交接的面积对合同进行调整。

(简称为承租厂房)

2.3. Thời gian thuê: 05 (năm) năm kể từ ngày 01/05/2023 đến hết ngày 30/04/2028 (“Thời hạn Thuê”).

租赁期间为05年, 自从 2023/05/01 至 2028/04/30

2.4. Ngày bàn giao Nhà xưởng Thuê *租赁工厂交接日期*

Thời gian Bên A bàn giao Nhà xưởng cho Bên B là ngày: 16/03/2023, sau khi Bên A nhận đủ số tiền đặt cọc được quy định tại Điều 3.3 của Hợp đồng.

根据本合同 3.3 条款, 乙方甲方收到乙方支付后, 甲方向乙方移交厂房时间: 2023/03/16,

Tại ngày bàn giao, đại diện hợp pháp của Các Bên sẽ ký kết biên bản bàn giao (*mẫu “Biên Bản Bàn Giao” được đính kèm theo hợp đồng này*), trong đó ghi rõ hiện trạng Nhà xưởng Thuê tại ngày bàn giao. Trường hợp có bất kỳ hỏng hóc nào phát hiện khi bàn giao, Bên A có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục ngay.

交接日, 双方代表人将签署交接记录 (交接单会附上本合同的附录), 明确说明租赁厂房在交接日的现状. 交接时如发生破损甲方负责立即修理.

Người được chỉ định nhận bàn giao của Bên B: WANG, WEI

乙方指定接收交接人员: WANG, WEI

Số hộ chiếu: EJ7747705 cấp ngày 18 tháng 01 năm 2023

护照号: EJ7747705 在 2023 年 01 月 18 日签发

Địa chỉ: Quảng Đông – Trung Quốc

地址: 中国- 广东

2.5. Hiện trạng Nhà xưởng Thuê: Mới 100% (không hỏng hóc, lở tường, dột mái, hỏng cửa...) theo đúng bản vẽ thiết kế nhà xưởng và hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Nhà xưởng được mô tả chi tiết trong bản vẽ hoàn công.

租用工厂状况: 100%全新 (没有墙体漏水、屋顶漏水、门损坏等现象), 根据工厂设计图纸和工厂技术基础系统在竣工图纸中进行了详细描述。

2.6. Thời gian tính tiền thuê: Từ ngày 01/05/2023

计算租金日: 2023/05/01

Trước khi hết hạn Thuê kỳ hạn (05) năm thuê Nhà xưởng, nếu Bên B có nhu cầu tiếp tục thuê nhà xưởng thì phải thông báo bằng văn bản (thư báo hoặc gửi email) cho Bên A chậm nhất 06 (sáu) tháng trước khi hết hạn hợp đồng. Bên A có trách nhiệm thông báo lại cho Bên B bằng văn bản (thư báo hoặc email) về việc tiếp tục cho thuê hoặc không cho thuê nhà xưởng trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được thông báo gia hạn của Bên B.

租赁工厂的租期(05)年届满前,乙方如需继续租赁工厂,须在合同期满前至少06(六)个月书面(函件或者邮件)通知甲方。甲方有责任在接到乙方通知之日起01(一)个月内书面(函件或者邮件)通知乙方是否继续出租工厂。

ĐIỀU 3:

ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN, ĐƠN GIÁ, ĐẶT CỌC VÀ THANH TOÁN

第三条: 付款货币、价格、押金和付款

3.1. Đồng tiền thanh toán 付款货币:

Đồng tiền đặt cọc và thanh toán là đồng Việt Nam.

押金和付款货币为越南盾.

Đồng đô la Mỹ được sử dụng làm đồng tiền định giá tính toán để đảm bảo ổn định giá trị của Hợp đồng.

美金作为计算价格货币,以保证合约价值的稳定.

Giá trị thanh toán được thực hiện bằng đồng Việt Nam trên cơ sở đồng đô la Mỹ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Phí chuyển tiền do Bên B chịu.

付款金额为越南盾,按照越南外商银行当天支付的卖出汇率折算成美元,汇款手续费由乙方承担.

3.2. Giá thuê: 租赁单价:

(1) Giá thuê nhà xưởng là: $3.4 \text{ USD}/01\text{m}^2/01\text{tháng} \times 3,846.9 \text{ m}^2 = 13,079.46 \text{ USD}/01\text{tháng};$

工厂租赁单价为: $3.4 \text{ 美元} \times 3,846.9 \text{ 平方} = 13,079.46 \text{ 美元/月}$

(2) Giá thuê văn phòng và nhà bảo vệ là: $4 \text{ USD}/01\text{m}^2/01\text{tháng} \times (500.5 \text{ m}^2 + 33 \text{ m}^2) = 2,134 \text{ USD}/01 \text{ tháng};$

办公室和保安亭租赁单价: $4 \text{ 美元} \times (500.5 \text{ m}^2 + 33\text{m}^2) = 2,124 \text{ 美元/月}$

(3) Giá thuê sân sau: $1 \text{ USD}/01\text{m}^2/01\text{tháng} \times 291\text{m}^2 = 291 \text{ USD}/01\text{tháng};$

(3) 后院出租价格: $1 \text{ 美元} \times 291 \text{ m}^2 = 291 \text{ 美元/月};$

(4) Phí bảo trì cơ sở hạ tầng: $0.1 \text{ USD}/01\text{m}^2/01 \text{ month} \times 4,380.4\text{m}^2 = 438.4 \text{ USD}/01 \text{ tháng};$

(4) 基础设施维护费: $0.1 \text{ 美元} \times 4,380.4 \text{ m}^2 = 438.4 \text{ 美元/月}$

(5) Phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh bên ngoài nhà xưởng: $250 \text{ USD}/01 \text{ tháng}$

工厂外围保安、保洁费用: $250 \text{ USD} / \text{月}$

[Bao gồm bảo vệ chung cho toàn khu (ngoài khuôn viên hàng rào của nhà xưởng thuê), đèn chiếu sáng toàn khu và giữ cảnh quan cây cối xung quanh nhà xưởng]

[包括全區（租用廠區圍欄外）整體安保、全區照明及廠區周邊景觀維護]

(6) Phí thuê bể và bảo trì bể xử lý nước thải sinh hoạt: 550 USD/01 tháng. (Chưa bao gồm phí xử lý nước thải).

生活污水处理

系统的租赁及维护费: 550 USD/月, 未含污水处理费用。

(7) Phí thuê và bảo trì trạm biến áp: 600 USD /01 tháng với công suất sử dụng 500 KVA.

变电站租赁及维护费: 600 USD /月, 使用量为500KVA/月。

Giá thuê trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) 10%.

以上单价未含增值税 (VAT) 10%。

Giá thuê sẽ cố định trong 02 năm đầu tiên. Các năm tiếp theo giá thuê sẽ điều chỉnh tăng **01 năm/ 01 lần**, mỗi lần điều chỉnh tăng 5% so với năm liền kề trước đó, bắt đầu thực hiện tăng giá từ năm thứ 3 (ngoại trừ phí thuê trạm biến áp và phí thuê bể xử lý nước thải cố định, không tăng trong suốt thời gian thuê).

前两年的租金固定。从第三年起, 租赁价格将调整1次/年, 每次比上一年涨价5% (除外变压器和处理污水站费是不变)。

Bên B được miễn phí 45 ngày cải tạo nhà xưởng kể từ ngày 15/3/2023, thời gian tính tiền thuê từ ngày 01/05/2023

厂房装修 免房租期: 从2023.03.15日起的45天, 至2023.5.1开始计算租金

3.3. Đặt cọc và thanh toán 押金和付款

3.3.1 Đặt cọc 押金

1. Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền tương đương 03 tháng tiền thuê là **1,236,693,675** đồng Việt Nam (**52,027.50** USD quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương Việt nam ngày 14/03/2023) (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi ba ngàn, sáu trăm bảy mươi lăm đồng). Thời gian đặt cọc chia làm 02 đợt:

Đợt 1: Bên B đặt cọc cho Bên A số tiền **196,696,760** đồng Việt Nam (Một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi sáu ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng) vào ngày 10/03/2023.

Đợt 2: Bên B nộp đủ số tiền đặt cọc còn lại **1,039,996,915** đồng Việt Nam (Một tỷ, không trăm ba mươi chín triệu, chín trăm chín mươi sáu ngàn, chín trăm mười lăm đồng) cho Bên A vào ngày 15/3/2023.

乙方向甲方支付三个月押金等于 1.236.693,675 越南盾 (等于 52.027.50 美金*越南外商银行 (Vietcombank) 在 2023.03.14 卖出汇率). 押金分成两批如下:

第一批: 在 2023/03/10 日, 乙方向甲方支付 196.696.760

第二批: 乙方於 15/3/2023 向甲方全額支付剩餘定金 1,039,996,915 越南盾。

2. Khoản tiền đặt cọc này không được xác định là tài sản riêng của bên B mà được coi là tài sản bảo đảm sẽ được Bên A giữ trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này nhằm đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của bên B trong hợp đồng. Bên B không được gán nợ cho bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào ngoài nghĩa vụ với bên A theo Hợp đồng này, kể cả nghĩa vụ khi Bên B bị tuyên bố phá sản hoặc có các nghĩa vụ phải thanh toán theo phán quyết của Tòa án.

本押金不属于乙方的私有财产,而是视为甲方在本合同执行过程中为保证乙方履行合同义务和保管的担保资产,乙方不得债务转让给其他在本合同项下对甲方的义务以外的任何支付义务,包括乙方被宣告破产或者根据法院判决有义务支付的其他费用.

3. Số tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả cho bên B đúng bằng số tiền Việt Nam Đồng đã được ghi có vào tài khoản của Bên A tại thời điểm nhận được tiền đặt cọc trong vòng 20 ngày làm việc sau khi hai bên kết thúc hợp đồng thuê, thanh lý hợp đồng, đối trừ tất cả các nghĩa vụ phải trả của Bên B đối với Bên A (nếu có) và có Biên bản bàn giao trả lại nhà máy cho Bên A được ký bởi Hai bên.

此押金将于双方解除租赁合同, 解除合同后, 在乙方应向乙方支付的所有义务和双方签署退还厂房的交接单的情况下, 甲方在 20 个工作日内退还给乙方, 等于以上越南盾的金额.

4. Đến ngày 15/3/2023 nếu Bên B không nộp đủ số tiền đặt cọc đợt 2 coi như Bên B từ chối thực hiện Hợp đồng và Bên B không được nhận là số tiền đặt cọc đã nộp Đợt 1. 到 2023/03/15 ,如乙方未足额支付第二批押金则视为乙方拒绝执行合同, 乙方不能收回第一批已支付的定金.

5. Nếu Bên B không thanh toán Kỳ thuê đầu tiên đúng thời hạn quy định tại Điều 3.3.2 của Hợp đồng coi như Bên B từ chối thực hiện Hợp đồng và toàn bộ số tiền Bên B đã đặt cọc thuộc về Bên A.

如乙方未能在本合同的 3.3.2 条款规定的期间内支付第一笔租金, 则视为乙方拒绝执行本合同, 乙方所全部已支付的 金额归甲方所有.

3.3.2. Thanh toán tiền thuê 支付租金

Kỳ thuê, thanh toán và phương thức thanh toán kỳ thuê: 06 tháng (Giá trị bao gồm thuế GTGT) / 01 lần (Áp dụng đến khi kết thúc hợp đồng) bằng chuyển khoản ngân hàng.

租期, 付款和付款方式: 06 个月 (包括增值税) 适用到合同结束通过银行转账.

Trong vòng 70 ngày kể từ ngày 15/03/2023, Bên B thanh toán cho Bên A Kỳ thuê đầu tiên

bằng đồng Việt Nam tương đương với :

自 2023/03/15 起的 70 天内, 乙方向甲方支付第一期付款为越南盾具体如下:

STT	Nội dung thuê 租赁项目	Diện tích(m2) 面积 (平方)	Giá thuê (USD) 租金 (美金)	Tổng tiền / 01 tháng 总金额 (01 个月)	Tổng tiền / 06 tháng 总金额 (六个月)
1	Nhà xưởng 厂房	3,846.9	3.4	13,079.46	78,476.76
2	Văn phòng và nhà bảo vệ 办公室和保安室	533.5	4.0	2,134	12,804
3	Nhà để xe 停车区	291	1	291	1,746
4	Phí cơ sở hạ tầng 基础工程费用	4,380.4	0,1	438,04	2,628.24
5	Phí thuê bể xử lý nước thải sinh hoạt 污水处理站费用			550	3,300
6	Phí thuê và bảo trì trạm điện 租赁和保养变压器	500KVA		600	3,600
7	Phí dịch vụ bảo vệ, vệ sinh bên ngoài nhà xưởng 保安费, 打扫卫生费			250	1,500
	Tổng cộng chưa bao gồm thuế GTGT 总 金额 (不含税)			17,342.50	104,055

- Tổng cộng chưa bao gồm thuế GTGT: 104,055 USD

总金额 (不含税) : 104,055 美金

- Nếu bên B đáp ứng đủ điều kiện là doanh nghiệp chế xuất thì bên B được hưởng thuế suất thuế GTGT là 0%, nếu không đáp ứng đủ điều kiện là doanh nghiệp chế xuất thì thuế suất thuế GTGT là 10%, tổng tiền thuê sau thuế GTGT là: **114,460.50 USD**

如果乙方是保税企业, 可以享受 0% 税率, 如果乙方不能达到保税企业标准要交税务 10%. 等于总金额 (已含税): 114,460.50 美金

Các kỳ thanh toán tiếp theo, Bên B thanh toán cho Bên A trước 15 ngày của kỳ thuê. Phí chuyển khoản do bên thuê chịu trách nhiệm thanh toán.

下一期付款, 乙方应在支付期间的提前 15 天支付给甲方. 转款费用由乙方承担.

3.3.3 Thanh toán tiền điện, nước và dịch vụ khác 电、水和其他服务费的支付

Bên B có trách nhiệm thanh toán các khoản tiền điện, nước sạch, xử lý nước thải, chất thải do Bên B sử dụng căn cứ vào hóa đơn do đơn vị cung cấp phát hành cho các nhà cung cấp.

Bên B tự thanh toán tiền thuê bao điện thoại, internet và các dịch vụ khác cho nhà cung cấp.

乙方将找对应的供应商签合同, 自己使用的电、自来水, 污水处理, 废料等费用直接支付给供应商。

乙方自己支付电话费和网络费其他自己使用的费用给供应商.

3.4 Thông tin tài khoản nhận tiền của Bên A 甲方银行账户明细:

Chủ tài khoản : Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG

收款账户: CTG 工业发展股份有限公司 (CTG Industrial Development Joint Stock Company)

Địa chỉ : Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

地址: 越南太原省 普安市 绵区坊 安平工业区 CN13-1 地号

Số tài khoản VND/越南盾账号: 2121 000 626 8688

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ

开户行: 越南投资与发展银行 (BIDV) - 西湖分行。

(Bank for Investment and Development of Vietnam – Tay Ho Branch)

Số tài khoản USD/美元账号: 2121 037 262 6996

SWIFT CODE: BIDVNVX

Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ

开户行: 越南投资与发展银行 (BIDV) - 西湖分行。

ĐIỀU 4:

QUYỀN SỬ DỤNG CÁC TIỆN ÍCH CHUNG

第四条：公共区域的使用权

Trong suốt thời hạn thuê, Bên A đảm bảo cho bên B được sử dụng các tiện ích sau :

在执行本合同的租赁期间, 甲方保证乙方使用以下服务

Có hệ thống camera an ninh và điện chiếu sáng đồng bộ.

使用外围监控系统, 照明系统。

Bên A chịu trách nhiệm bảo vệ an ninh khu vực bên ngoài Nhà xưởng.

甲方负责厂外区域的安全。

ĐIỀU 5:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG

第五条：各方的责任

5.1 Trách nhiệm của Bên A 甲方的责任

5.1.1 Đảm bảo là chủ sở hữu hợp pháp và duy nhất đối với Nhà xưởng Thuê, có đầy đủ quyền được cho thuê Nhà xưởng Thuê và có đầy đủ các giấy tờ pháp lý theo đúng quy định của Pháp luật bao gồm nhưng không hạn chế: Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy phép xây dựng; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC khu vực ngoài xưởng; Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (nếu có).

确保是租赁工厂的合法业主, 拥有租赁工厂资格, 并拥有符合法律规定的所有法律文件, 包括但不限于: 投资许可证; 营业执照; 施工许可证; 车间外消防设计批准证书; 环境保护计划登记证书; 土地使用权证明、房屋和在土地上的财产的所有权(如有)。

5.1.2 Đảm bảo quyền sử dụng nhà xưởng ổn định cho Bên B. Trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu nhà xưởng... dẫn đến Bên B không được sử dụng nhà xưởng ổn định thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại. 确保乙方稳定使用工厂的权利。如因厂房所有权等发生争议, 致使乙方无法稳定使用工厂, 乙方有权提前终止合同并由甲方赔偿乙方的损失

5.1.3 Cam kết, đảm bảo và có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam (trong trường hợp pháp luật yêu

cầu) để đảm bảo bên B được phép sử dụng hợp pháp, liên tục, không bị gián đoạn địa điểm đã thuê trong suốt Thời hạn Thuê.

负责与越南国家主管机构（在法律要求的条件下）执行所必要的法律手续，以确保乙方在租赁期内合法、连续、不间断地使用租赁的工厂。

5.1.4 Bên A sẽ cung cấp các điểm kết nối hạ tầng kỹ thuật tới điểm gần nhất với ranh giới của Nhà xưởng Thuê; Để minh bạch, khi sử dụng Nhà xưởng Thuê, Bên B có trách nhiệm xây dựng, lắp đặt các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và các thiết bị kỹ thuật của Bên B trong Nhà xưởng Thuê để luôn đảm bảo Nhà xưởng Thuê vẫn đáp ứng được các tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng cháy chữa cháy như được Bên A bàn giao cho Bên B.

甲方将提供技术基础设施连接点至工厂接近；为透明起见，在使用租用工厂时，乙方负责在租用工厂内建设和安装乙方的技术基础设施和技术设备，确保租赁工厂仍符合甲方移交给乙方时的劳动安全、环境卫生和消防标准。

5.1.5 Bên A cam kết đảm bảo biến áp cung cấp cho bên B được phép sử dụng điện là 500 KVA trong suốt Thời hạn Thuê. Nếu Bên B có nhu cầu tăng lượng điện sử dụng thì Bên A chịu trách nhiệm về trạm biến áp, Bên B chịu trách nhiệm kéo đường dây điện, lắp đặt cầu dao, tủ điện theo công suất sử dụng điện từ trạm biến áp về nhà xưởng của bên B thuê. Khi đó giá thuê trạm biến áp quy định tại Điều 3.2 của Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh tăng lên theo thực tế tại thời điểm phát sinh.

甲方保证乙方的供电变压器在租期内使用500 KVA 的电量。乙方如需增加用电量，由甲方负责安装变压器，乙方负责根据用电量向乙方租赁的工厂安装电缆、断路器、配电柜，届时，本合同第3.2 条规定的变电器租金将根据当时的实际情况适当增加

5.1.6 Bên A chịu trách nhiệm cung cấp giấy tờ pháp lý cho bên B liên quan đến việc đăng ký với công ty điện lực (Sở điện lực Thái Nguyên).

甲方负责向乙方提供与电力公司（太原电力公司）注册有关的法律文件。

5.1.7 Bàn giao Nhà xưởng sạch sẽ, mới 100% (không hỏng hóc, lở tường, dột mái, hỏng cửa...) theo đúng thời gian và nội dung mà hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.

按照双方在本合同中约定的时间将工厂（全新、干净，没有损坏、屋顶漏水、断门等）移交给乙方。

5.1.8 Bên A lắp đường ống cung cấp nước sạch và đồng hồ phụ đến đầu Nhà xưởng Thuê, Bên B thanh toán tiền nước sạch cho nhà cung cấp theo khối lượng sử dụng.

甲方为租赁工厂安装自来水管道路及水表，乙方按使用量向供应商支付清洁供水费用。

5.1.9 Bên A hỗ trợ các giấy tờ pháp lý cho bên B ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị quản lý khu công nghiệp để sử dụng nước sạch, xử lý nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của bên B.

甲方应提供合法文件，供乙方直接与工业园区管理单位签订自来水使用和生产、生活污水处理合同。

5.1.10 Bên A đảm bảo việc xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện PCCC cho toàn bộ khu vực bên ngoài nhà xưởng cho thuê.

甲方保证在租用工厂外部区域申请消防合格证书。

5.1.11 Đảm bảo tải trọng của nền Nhà xưởng cho thuê là 1.5 tấn/1m² sàn.

确保租用的厂房地面的荷载为 1.5 吨/m²。

5.1.12 Xuất hóa đơn tài chính cho các khoản tiền thuê cho Bên B theo đúng quy định của pháp luật.

依法向乙方开具支付租金的增值税发票。

5.1.13 Bên A đồng ý cho Bên B lắp đặt, xây dựng biển quảng cáo/ biển tên bên ngoài Nhà xưởng cho thuê mà Bên B thuê. Bên B sẽ chịu trách nhiệm liên quan đến nội dung biển hiệu theo quy định pháp luật.

Bên A đồng ý cho Bên B xây dựng tường rào bên trong Nhà xưởng thuê để phục vụ việc sản xuất, nhưng khi bàn giao trả lại Nhà xưởng thuê cho Bên A thì Bên B phải trả theo nguyên trạng ban đầu, sau khi trừ đi các hao hụt, hao mòn tự nhiên và trong điều kiện sử dụng bình thường của Nhà xưởng thuê và/ hoặc các vấn đề khấu hao Nhà xưởng Thuê theo quy định (nếu có).

甲方同意乙方在租赁厂外安装、施工广告牌/铭牌。乙方将依法对招牌内容负责。

甲方同意让乙方在租用的厂房内建围墙以服务生产，但在将租用的厂房交接给甲方时，乙方按正常情况下租用工厂的使用和/或租用工厂的折旧规定（如有）进行扣除损耗、自然损耗后，必须将工厂恢复原状。

5.1.14. Bên A chịu trách nhiệm đầu nối thoát nước thải sản xuất phát sinh từ Bên B đã được bên B xử lý đạt tiêu chuẩn (theo đúng quy định tại mục 5.2.17 của Hợp đồng) vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình.

甲方负责将乙方产生的废水接入安平工业区废水处理系统之前，需要处理达标（按照本合同第 5.2.17 条款规定）

5.1.15 Bên A chỉ cung cấp dịch vụ bảo hành Nhà xưởng (bao gồm việc sửa chữa, thay thế) cho Bên B trong suốt Thời hạn Thuê đối với các hạng mục do bên A thi công như: khung nhà xưởng, mái nhà xưởng và tường bao quanh nhà xưởng, sân, đường nội bộ, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, đường ống cấp nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy khu vực bên ngoài nhà xưởng theo quy định, hệ thống chống sét cho Nhà xưởng Thuê mà không phải do lỗi sử dụng của Bên B.

甲方在租赁期内仅向乙方提供由非因乙方过错造成的损坏的厂房框架、屋顶及围墙、内部道路、雨水排放系统、废水排水、供水管道、厂外消防系统、工厂接地系统的工厂保修服务（包括维修和更换）。

Trong trường hợp những tài sản, thiết bị do Bên A thi công, thay thế sau quá trình bảo hành mà vẫn bị hỏng hóc thì Bên A có trách nhiệm bảo hành và sửa chữa.

5.1.16 Nếu Bên B không được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư mà lỗi do Bên A không cung cấp đủ hồ sơ pháp lý được nêu tại mục 5.1.1 của Hợp đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm và trả lại tiền mà bên B đã thanh toán.

甲方为乙方提供所有厂房注册所需要的有效资料，若资乙方不能注册公司由甲方资料导致问题，甲方负全部责任，并退还乙方所有费用

5.1.17 Bên A có trách nhiệm làm hàng rào ngăn cách giữa xưởng D và xưởng C để bên B đủ điều kiện sử dụng độc lập và chế xuất theo yêu cầu của hải quan trong vòng 30 ngày kể từ ngày 15/03/2023 (dự kiến hoàn thành 15/04/2023).

甲方需要为乙方将 c,d 两栋用铁网隔开保证达到海关对于 EPE 企业的标准，在签订本合同起 30 天内（2023-4-15）完成

5.1.18 Bên A có trách nhiệm tháo dỡ công trình phụ trợ trước mặt văn phòng nhà xưởng D (trừ trạm điện và văn phòng của bên A) trong vòng 30 ngày kể từ ngày 15/03/2023 (dự kiến hoàn thành 15/04/2023).

甲方负责拆走厂房前面不属于乙方的辅助集装箱，以及车间内的居住物品，在签订本合同起 30 天内（2023-4-15）完成

5.1.19 Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu Bên A chuyển nhượng Nhà xưởng thuê, Bên A có trách nhiệm để Bên nhận chuyển nhượng kế thừa Bên A tiếp tục thực hiện Hợp đồng và thông báo trước 06 tháng cho Bên B.

在本合同有效期内如有变更法人等影响乙方生产经营的需提前 6 个月书面通知乙方，由此产生的变更由甲方负责变更，以及承担相应的责任及乙方的损失(100%押金，租金，装修费，消防费用，设备费用，以及客户延期费用等)

5.1.20 Chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày kí hợp đồng bên B phải cung cấp giấy tờ để bên B tiến hành thành lập doanh nghiệp và bàn giao nhà xưởng cho bên B sử dụng.

本合同签订后 3 天内需交付厂房和提供所有乙方注册公司要求的资料

5.1.21 Bên A có trách nhiệm mua bảo hiểm bắt buộc đối với Nhà xưởng thuê.

甲方有责任对于自己厂房购买国家要求的保险

5.2 Trách nhiệm của Bên B 乙方的责任

5.2.1 Thanh toán đủ và đúng thời hạn tiền đặt cọc, tiền thuê diện tích Nhà Xưởng Thuê theo nội dung Điều 3 Hợp đồng này và tiền phí các dịch vụ khác mà Bên B sử dụng.

按本合同第三条的内容按时、足额支付租赁工厂的押金、租金以及乙方使用的其他服务费用。

5.2.2 Bên B giao cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến tư cách pháp nhân như giấy phép thành lập (bản sao chứng thực), Hộ chiếu người đại diện theo Pháp luật và các hồ sơ khác có liên quan để Bên A xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

乙方向甲方提供投资许可证、（公证复印件）法人代表护照与法人资格有关的文件，甲方按规定向主管机关出示。

5.2.3 Sử dụng diện tích thuê đúng mục đích như đã thoả thuận và Bên B phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước luật pháp Việt Nam về mọi hoạt động kinh doanh - sản xuất của mình.

将租赁面积依约使用，乙方必须对其销售 - 生产活动依越南法律规定承担所有责任

5.2.4 Không được sử dụng diện tích thuê của Bên A làm vật thế chấp cho bên thứ ba. Không được chuyển nhượng hợp đồng thuê này cho người khác trừ việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ của công ty con của Bên B theo hợp đồng này, không sử dụng hợp đồng thuê này để liên doanh, liên kết, không được cho thuê, cho mượn lại diện tích đã thuê.

不得将甲方的租赁面积作为第三方的抵押物。不得将本租赁合同转让给他人，除按照本合同内容向乙方子公司转让权利义务外，不得利用本租赁合同订立联营关系、转租或转借该租赁区域。

5.2.5 Trong trường hợp Bên B tiến hành nâng cấp, cải tạo một phần nào đó của phần diện tích Nhà xưởng thuê trong Thời hạn Thuê, Bên B phải thông báo và chỉ tiến hành việc sửa chữa nâng cấp khi được Bên A phê duyệt. Việc sửa chữa nâng cấp không được thay đổi kết cấu của Nhà xưởng thuê và phải đảm bảo không được làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của chung của các bên.

乙方在租赁期内对部分租赁厂区进行维修改造时，乙方应通知并经甲方同意方可进行维修改造。维修和改造不得改变租用工厂的结构，并确保不影响双方的共同经营活动。

5.2.6 Nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản trong hợp đồng này và nội quy về phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường của khu. Đối với hệ thống PCCC: Hàng năm, bên B có trách nhiệm thuê 01 đơn vị có đủ điều kiện kinh doanh về PCCC để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế hệ thống PCCC cho khu vực bên trong Nhà xưởng thuê theo đúng quy định để hệ thống PCCC hoạt động ổn định. Có biên bản xác nhận của 03 bên gồm chủ nhà máy, bên thuê, bên thi công phòng cháy và bảo trì hệ thống.

严格履行本合同条款及园区消防、安全、环境卫生等规定制度。对于消防系统, 每年乙方需要请一个能够条件消防范围单位根据消防单位要求来维修, 保养, 修理厂内的消防系统, 保证消防系统使用稳定. 有三方的工作书包括甲方, 乙方和消防单位.

5.2.7 Bên A cho Bên B thuê bể xử lý nước thải sinh hoạt và các thiết bị vận hành bể đạt tiêu chuẩn.

Bên B ký hợp đồng xử lý nước thải với đơn vị cung cấp dịch vụ là Ban quản lý khu công nghiệp Yên Bình.

甲方给乙方出租污水处理池和达标的污水管控设备。

乙方与安平工业园区管委为供应商会签订污水处理合同。

5.2.8 Việc vận chuyển hàng hoá, tài sản, thiết bị phải tuân theo sự hướng dẫn của nhân viên bảo vệ khu.

货物、财产、设备的运输必须按照保安员的指导。

5.2.9 Bên A chịu trách nhiệm lắp đặt đường ống thoát nước mưa đến cửa nhà máy, nếu bên B có nhu cầu làm thêm ống thoát nước (Ống lớn) thì bên B tự chịu chi phí lắp đặt.

甲方负责在工厂门口安装雨水排水管, 如乙方需增加安装排水管 (大管), 安装费用由乙方自行承担。

5.2.10 Bên B chịu trách nhiệm kéo đường dây điện, lắp đặt cầu dao, tủ điện theo công suất sử dụng điện là 500 KVA về nhà xưởng của bên B thuê.

乙方负责按 500KVA 的电气容量向乙方工厂安装电源线、开关、配电柜

5.2.11 Đảm bảo hệ thống máy móc thiết bị điện mà Bên B tự lắp đặt phải phù hợp với công suất đường tải điện cho phép (500 KVA) để không xảy ra cháy, chập điện hoặc quá tải. Nếu Bên B vi phạm phải bồi thường 100% mọi tổn thất cho Bên A và bên thứ ba liên quan.

确保乙方自行安装的电机设备与允许的输电线路容量 (500 KVA) 相匹配, 以免引起火灾、短路或过载。乙方如有违规, 应向甲方及相关第三方赔偿所有损失。

5.2.12 Xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện PCCC cho khu vực bên trong Nhà xưởng thuê.

申请租赁厂房内部的消防合格证书。

5.2.13 Bên B phải đảm bảo vệ sinh môi trường, an ninh trật tự theo đúng quy định của Pháp luật trong diện tích nhà xưởng thuê. Bên B tự chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường đối với vấn đề ô nhiễm môi trường, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt...liên quan đến hoạt động sản xuất của mình trong suốt thời gian thuê. Thực hiện các qui định của nhà nước Việt Nam về phòng chữa cháy, nổ. Nếu xảy ra cháy nổ trong phạm vi diện tích Bên B thuê mà nguyên nhân cháy nổ này là do phía Bên B gây ra thì

Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ những thiệt hại về người, tài sản...vv.. cho Bên A và cho các bên thứ ba có liên quan.

乙方必须依法保证租用厂区的环保卫生、安全。遵守越南国家有关防火防爆的规定。如在乙方租用的区域内发生火灾或爆炸，且起火原因是乙方造成的，乙方必须负责赔偿甲方和第三方的一切人身、财产等损失。

5.2.14 Nếu bên B có yêu cầu xây thêm bể phốt dưới nền nhà vệ sinh nằm bên trong xưởng thì bên B phải tự xây dựng và tự chịu chi phí.

如乙方要求在厂内厕所下加建化粪池，由乙方自行搭建并承担费用。

5.2.15 Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm cho các tài sản thuộc về Bên B trong nhà xưởng thuê, hàng năm cung cấp cho bên Bên A bản sao công chứng Giấy chứng nhận bảo hiểm tài sản của mình chậm nhất trước ngày 31/01.

乙方负责为工厂内属于乙方的财产购买保险，并在每年 01 月 31 日之前提供上述保险合同复印件给甲方。

5.2.16 Bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A nếu làm hư hỏng nhà xưởng, văn phòng, hạ tầng được giao do lỗi sử dụng của mình; tự chịu trách nhiệm và chi phí trong quá trình hoạt động đối với những hạng mục do Bên B thi công.

因乙方的过错对所交付的厂房、办公室和基础设施造成损坏（若有），则进行赔偿；乙方对自行建造项目承担所有建造和维护费用。

5.2.17 Chất lượng nước thải sản xuất phát sinh từ Bên B được Bên B xử lý đảm bảo giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải của Bên B **không vượt quá** các giá trị tương đương cột B trong QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Trong mọi trường hợp, giá trị thông số ô nhiễm của kim loại nặng lẫn trong nước thải của Bên B trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A **phải nhỏ hơn các giá trị tương đương Cột A** trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế, đạt quy chuẩn theo thỏa thuận đầu nối được ký kết giữa Bên A với Khu công nghiệp Yên Bình trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình.

乙方产生污水在排入安平工业园区的污水处理系统前经乙方处理确保不超过 QCVN 40:2011/BTNMT 的 B 栏 - 国家工业废水基准。在任何情况下，乙方废水排入甲方污水集中收集处理系统前的重金属污染参数值必须小于《国家工业污水技术规范 QCVN 40:2011/BTNMT》中 A 栏等 - 国家工业废水基准，符合安平工业区排水基准。

5.2.18 Xin cấp Giấy phép môi trường theo ngành nghề được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của mình; tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nếu có nước thải sản xuất) để đảm bảo nước thải sản xuất đạt quy chuẩn theo thỏa thuận đầu nối với Khu công nghiệp

Yên Bình trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình; Vận hành thử nghiệm theo đúng quy định, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và đảm bảo các tiêu chuẩn phù hợp với Giấy phép môi trường đã được cấp và quy định của pháp luật Việt Nam; chịu sự kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền của Việt nam liên quan đến bảo vệ môi trường.

对于自己生产的行业和项目申请环评证; 自己盖生产污水站 (如生产过程中产生污水) 为了保证污水排出达到安平工业区标准, 按照国家标准运行试验, 执行环评规准和符合越南政府规定的环评内容; 享受越南相关单位关于环评.

Bên B chịu mọi chi phí, phí và lệ phí liên quan đến việc thực hiện các nghĩa vụ về môi trường và các vi phạm (nếu có) phát sinh liên quan đến nghĩa vụ bảo vệ môi trường của mình.

乙方负责所有申请环评的相关费用和违反罚款费用 (如有) 关于自己行业产生。

ĐIỀU 6:

XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第七条: 违规处理和终止合同

6. 1 Hợp đồng tự động chấm dứt trong các trường hợp sau:

6.1 本合同在下列情况下自动终止

6.1.1 Hợp đồng hết Thời hạn Thuê mà hai bên không ký thoả thuận gia hạn theo đúng thời hạn quy định Điều 2 Hợp đồng này.

本合同到期, 双方未在本合同第二条规定的期限内签订续签协议。

6.1.2 Hợp đồng chấm dứt do nguyên nhân bất khả kháng như: động đất, núi lửa, bão, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, đình công, bạo loạn, sự phá hoại, sự thay đổi chính sách của Nhà nước khiến cho diện tích cho thuê không còn hoặc không đảm bảo tính năng sử dụng hoặc một trong các Bên bị phá sản hoặc bị thu hồi giấy phép hoạt động dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại khoản này. Trong trường hợp này bên phát sinh sự kiện bất khả kháng dẫn đến chấm dứt hợp đồng phải gửi thông báo bằng văn bản kèm theo tài liệu chứng minh cho Bên kia trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện bất khả kháng. Các bên sẽ tiến hành chấm dứt hợp đồng trong vòng 10 ngày. Khi chấm dứt hợp đồng theo quy định này, không phát sinh nghĩa vụ bồi thường, không bên nào phải chịu phạt vi phạm. Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền thuê đến ngày bàn giao trả mặt bằng cho Bên A.

因战争、自然灾害、火灾、国家政策, 社会动荡, 政治因素等变更等不可抗力原因导致租赁区域不再存在或无法使用, 或一方破产或其经营许可证被吊销, 导致合同根据本条款的规定终止。在这种情况下, 造成不可抗力事件导致合同终止的一方必须在不

可抗力事件发生之日起 7 天内向另一方发送书面通知并附上证明文件。双方将在 10 天内终止合同。根据本规定终止合同时, 不产生赔偿义务, 任何一方均无需支付违约金。乙方负责支付租金直至工厂交还甲方之日为止。

6.2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn 单方提前终止合同:

6.2.1 Quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn của Bên A

甲方单方提前终止合同的权利

6.2.1.1 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo trước 02 (hai) tháng (tính đến ngày dự kiến chấm dứt) cho Bên B trong các trường hợp sau:

在下列情况下, 甲方有权提前 03 (三) 个月 (直至预计终止合同的日期) 向乙方发出单方提前终止合同的通知:

- Bên B có những hành động khi chưa được sự chấp thuận của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và kết cấu của nhà xưởng dẫn tới các nguy cơ về an ninh trật tự, cháy nổ và vệ sinh môi trường;
- 乙方未按本合同约定经甲方的同意擅自采取行动, 严重影响工厂的结构, 导致安全、火灾、爆炸、环境卫生等风险。
- Bên B vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm đã cam kết trong Hợp đồng này mà không khắc phục trong vòng 07 (bảy) ngày (hoặc một thời hạn gia hạn khác) kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A;
- Bên B vi phạm nghiêm trọng các quy định về sử dụng diện tích thuê trái mục đích đã thoả thuận và đã được Bên A thông báo chấm dứt hành vi vi phạm tới lần thứ 2 (theo các thời hạn hợp lý và cách nhau ít nhất 07 (bảy) ngày của mỗi lần thông báo) nhưng Bên B vẫn vi phạm.

乙方严重违反约定关于租赁区域用途的规定, 已被甲方发送第二次停止违规通知 (在合理期限内, 每次通知相隔至少 07 (七) 天), 但乙方仍然违规。

6.2.1.2 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo trước 01 (một) tháng (tính đến ngày dự kiến chấm dứt) cho Bên B trong các trường hợp sau:

在下列情况下, 甲方有权提前 01 (一) 个月 (直至预计终止合同的日期) 向乙方发出单方提前终止合同的通知:

- Bên B vi phạm các quy định về thanh toán nêu tại mục 3.3.2 Điều 3 của Hợp đồng hoặc không thanh toán đầy đủ cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên B có nghĩa vụ thanh

toán (ngoại trừ vi phạm đợt thanh toán đầu tiên thực hiện theo quy định tại mục 3.3.1 Điều 3 của Hợp đồng).

- 乙方违反本合同第三条的付款规定或自乙方有义务付款之日起 10 日内未向甲方全额付款的。

- Bên B không nhận bàn giao Nhà xưởng Thuê theo đúng thời hạn và hiện trạng như quy định trong Hợp đồng này;

乙方不按本合同规定的按时、按计划接受租赁的工厂;

- Bên B xử lý nước thải sản xuất không đạt tiêu chuẩn quy định tại mục 5.2.17, 5.2.18 của Hợp đồng, không đạt quy chuẩn theo thỏa thuận đầu nối với Khu công nghiệp Yên Bình trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình.

乙方处理的生产污水不符合本合同第 5.3.17; 5.2.18 款, 不符合安平工业区排水基准。

Khi đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng theo điều khoản này thì Bên A không bị phạt và không có nghĩa vụ phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào cho Bên B. Bên B không được hoàn lại tiền đặt cọc, tiền thuê nhà xưởng Bên B đã trả trước.

根据本条款单方终止合同时, 甲方不受罚款, 没有义务向乙方赔偿任何款项。乙方无权要求退还押金以及已支付的厂房租金。

6.2.2 Quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn của Bên B 乙方单方提前终止合同的权利

6.2.2.1 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước 02 (hai) tháng (tính đến ngày dự kiến chấm dứt) cho Bên A trong các trường hợp sau:

在下列情况下, 乙方有权提前 02 (二) 个月 (直至预计终止合同的日期) 向甲方发出单方提前终止合同的通知:

- Bên A vi phạm nghĩa vụ đã cam kết trong Hợp đồng này mà không khắc phục trong vòng 07 (bảy) ngày (hoặc một thời hạn gia hạn khác) kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B;

- 甲方违反本合同约定的义务, 自收到乙方通知之日起七 (七) 日 (或其他延期期限) 内未予纠正;

- Nhà xưởng Thuê bị hư hỏng hoặc trong tình trạng xuống cấp gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mục đích sử dụng của Bên B mà nguyên nhân không phải do lỗi của bên B gây ra và Bên A không có biện pháp khắc phục, sửa chữa kịp thời sau khi Bên B đã gửi thông báo tới lần thứ 2 (theo các thời hạn hợp lý và cách nhau ít nhất 07 (bảy) ngày của mỗi lần thông báo) yêu cầu khắc phục.

- 租赁厂房非因乙方的过错而被损坏或退化变质，对生命财产造成风险，严重影响乙方使用目的，且甲方在乙方发出第 2 次要求维修通知（按合理时限、每一次通知相隔至少 07（七）天）后，未及时采取维修措施。

6.2.2.2 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo bằng văn bản trước 01 (một) tháng (tính đến ngày dự kiến chấm dứt) cho Bên A trong các trường hợp sau:

在下列情况下，乙方有权提前 01（一）个月（直至预计终止合同的日期）向甲方发出单方提前终止合同的通知：

- Bên A không bàn giao Nhà xưởng Thuê theo đúng thời hạn và hiện trạng như quy định trong Hợp đồng này;

甲方未能按本合同约定按时、按规定交接租赁工厂；

Khi Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng theo điều khoản này, Bên A phải hoàn trả lại toàn bộ tiền đặt cọc Bên B đã nộp và tiền thuê nhà Bên B đã trả cho những ngày chưa sử dụng và Bên A phải bồi thường cho Bên B số tiền tương đương với số tiền bên B đã đặt cọc, đồng thời bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh cho Bên B. Việc hoàn trả lại mặt bằng của Nhà xưởng Thuê trong trường hợp này sẽ chỉ được thực hiện khi Bên A đã hoàn trả lại Bên B đầy đủ các khoản tiền như nêu tại đây.

在乙方根据本条款单方解除合同时，甲方必须退还乙方全部押金和所支付但未使用天数的租金，甲方必须向乙方赔偿与乙方所定押金相等的金额，同时赔偿给乙方全部实际损失。在这种情况下，只有在甲方向乙方退还本协议规定的所有款项时，才可归还租赁工厂的场地。

6.2.3 Trong thời gian thuê được quy định tại điều 2 của Hợp đồng này, nếu Bên B do vấn đề kinh doanh không có nhu cầu sử dụng Nhà xưởng thuê, Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và phải thông báo bằng văn bản cho bên A trước ít nhất 03 (ba) tháng tính đến ngày dự kiến chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B không được hoàn trả lại tiền đặt cọc mà chỉ được nhận lại số tiền thuê nhà Bên B đã trả cho những ngày chưa sử dụng sau khi đã trừ đi các khoản thuộc trách nhiệm Bên B phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng này.

6.2.3 在本合同第二条规定的租赁期内，如乙方因经营问题无法继续租赁工厂，则单方终止合同，且在合同终止的预期日期前至少 03（三）个月以书面通知甲方。在这种情况下，乙方的押金可退还 50%，或者双方协商退还押金比例；甲方有责任将乙方已付的租金扣除乙方按本协议规定应支付的款项后的剩余租金返还乙方。

6.2.4 Trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác, các trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trái với quy định tại điều 6.2 đều bị coi là đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trái thỏa thuận.

除双方另有约定外, 违反第 7.2 条规定单方终止合同, 视为单方违规终止合同。

6.3. Nếu Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng trái thỏa thuận thì Bên A phải trả lại cho Bên B tiền thuê các hạng mục công trình nêu tại điều 3 của Hợp đồng đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng, đồng thời phải bồi thường cho Bên B số tiền tương đương với số tiền bên B đã đặt cọc và các thiệt hại trực tiếp có liên quan.

若甲方违规单方终止合同, 甲方必须将本合同第三条所述工程项目已预付的租金和押金返还乙方, 同时向乙方予以赔偿相当于乙方的押金和直接相关的损害。

6.4. Nếu Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trái thỏa thuận thì Bên B không được nhận lại số tiền thuê đã trả trước cho thời gian chưa sử dụng, không được nhận lại tiền đặt cọc và phải hoàn trả lại nguyên trạng cho bên A.

若乙方违规单方终止合同, 乙方无权收回未使用期的预付租金、押金、需将工厂恢复原状返还给甲方。

6.5 Nếu bên B vi phạm hợp đồng dẫn đến bên B bị đơn phương chấm dứt hợp đồng theo nội dung trên hoặc sau khi kết thúc hợp đồng trong vòng 01 tháng mà bên B không thay đổi địa chỉ đăng ký chứng nhận đầu tư, bên A có quyền gửi hồ sơ đến Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên và Sở kế hoạch đầu tư Thái Nguyên yêu cầu hủy địa chỉ mà bên A cho bên B thuê trên đăng ký chứng nhận đầu tư, ĐKKD của bên B. Mọi chi phí phát sinh Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

如果乙方违反合同条款或者有违反行为导致被单方解除合同, 在结束合同的前 01 个月, 乙方还不进行提交相关手续在甲方的厂房终止营业执照和投资许可证, 甲方有权利要求提交到太原省工业区管理, 太原省税务局和太原省投资局取消乙方的资格. 发生的费用由乙方承担。

ĐIỀU 7:

THANH LÝ HỢP ĐỒNG

第八条: 合同清理

7.1. Khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Bên B phải để trống khu vực thuê và giao trả diện tích thuê cho Bên A trong điều kiện giữ nguyên hiện trạng không bị phá hủy, các trang thiết bị trong tình trạng sử dụng bình thường như khi bàn giao, sau khi trừ đi các hao hụt, hao mòn tự nhiên và trong điều kiện sử dụng bình thường của Nhà xưởng Thuê và/ hoặc các vấn đề khấu hao Nhà xưởng Thuê theo quy định (nếu có); Bên B chuyển toàn bộ tài sản của Bên B ra khỏi khu vực thuê dưới sự giám sát của Bên A;

当终止租赁合同时, 应将租赁面积留空, 乙方按正常情况下租用工厂的使用和/或租用工厂的折旧规定(如有) 进行扣除自然损耗后, 在不损坏、设备正常使用情况下, 将租赁面积退还甲方; 乙方在甲方的监督下将乙方的全部资产搬出租赁区域。

Trên tinh thần hợp tác, tại thời điểm giao trả diện tích thuê, Bên A sẽ xem xét đối với các thiết bị hoặc đồ vật gắn tường như hệ thống PCCC, trần thạch cao, vách ngăn tường, nhà để xe có thể không phải tháo dỡ nếu Bên A hoặc Bên thuê mới của Bên A có nhu cầu.

双方合作状态情况下,在当时双方合同结束移交厂房,乙方会根据实际情况,甲方或者乙方租赁需要或者可以使用 消防系统, 石膏顶,隔墙,停车厂... 可以不需要拆走.

7.2. Trong mọi trường hợp, việc bàn giao mặt bằng, thanh lý hợp đồng và thanh quyết toán các nghĩa vụ tài chính phải được thực hiện ngay tại thời điểm chấm dứt hợp đồng.

7.2 在任何情况下, 工厂交接、合同的清算和财务义务的结算都必须在合同终止时进行。

ĐIỀU 8:

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第九条: 争议解决

8.1. Hai bên thống nhất rằng, xuất phát từ lợi ích chung của các bên tham gia hợp đồng, mọi tranh chấp phát sinh sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hoà giải trên tinh thần hợp lý, hợp tình, bình đẳng, cùng có lợi. Trong trường hợp không giải quyết được bằng hoà giải thì 2 bên sẽ đề nghị Toà án tỉnh Thái Nguyên để giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam.

双方同意, 本着双方共同利益的原则, 发生的一切争议将由双方以合理、平等、互利的精神协商解决。 如果协商后不能解决, 双方将请求太原省法院根据越南法律规定判决。

8.2. Tiền án phí và các chi phí khác có liên quan sẽ do bên thua kiện chi trả. Hai bên chấp thuận thực hiện các nghĩa vụ và giải quyết các tranh chấp căn cứ vào các điều khoản qui định trong hợp đồng đã được ký kết và các qui định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

诉讼费及其他相关费用由败诉方支付。双方同意根据所签订合同的各条款和越南现行法律履行义务并解决争议。

ĐIỀU 9:

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第十条: 共同条款

9.1 Hai bên đã hiểu rõ, cam kết tuân thủ các qui định liên quan đến việc thuê nhà xưởng và các quy định nêu trong hợp đồng này. Bất kỳ thông báo nào có liên quan đến hợp đồng này

phải được gửi bằng văn bản có xác nhận của các bên. Thông báo của các bên chỉ có giá trị khi đã được người có thẩm quyền hoặc được uỷ quyền ký, đóng dấu và gửi tới địa chỉ của các bên đã nêu tại Hợp đồng.

双方已明确了解并确保遵守本厂房租赁合同的各项条款。任何与本合同有关的通知必须以书面形式发出并经双方确认。双方的通知仅经法人代表或被授权人签字、盖章并发送至合同中规定的双方地址后才有效。

9.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 06 (sáu) bản song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Ngôn ngữ chính thức của Hợp Đồng là Tiếng Việt, tiếng Trung chỉ mang tính chất tham khảo. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa bản Tiếng Việt và tiếng Trung, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng. Mỗi bên giữ 03 (ba) bản giá trị pháp lý như nhau.

本合同自签订之日起生效，一式 06（六）份越中两语。合同官方语言为越南文，中文仅供参考。越文与英、中文如有不同，以越文为准。双方各执 03（三）份，具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Số: 01/XLNT/PLHD

- Căn cứ Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ký ngày 19/5/2023 giữa Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG và Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mỗi bên.

Hôm nay ngày 13/06/2023 tại văn phòng Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG, chúng tôi gồm:

Bên A – Bên cho thuê xưởng: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

Đại diện: Ông Phạm Mạnh Cường Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô CN13-1 KCN Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số thuế: 4601570234

Bên B - Bên thuê xưởng: CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

Đại diện: Ông Zou Ye Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Nhà xưởng D, lô CN13-1 KCN Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số thuế: 4601604902

Hai bên đã thỏa thuận và thống nhất ký phụ lục hợp đồng số 01/XLNT/PLHD về việc đấu nối xử lý nước thải sinh hoạt của bên B, cụ thể như sau:

- Bên A đồng ý cho bên B đấu nối đường ống nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất sau khi qua bể phốt và nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ của bên B vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của bên A.
- Nước thải bên B đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của bên A phải là nước thải sinh hoạt, tuyệt đối không để nước thải công nghiệp, hóa chất công nghiệp chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của bên A. Nếu để xảy ra trường hợp nước thải Công nghiệp chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của bên A thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của Pháp luật và bồi thường thiệt hại cho bên A và các bên liên quan.
- Chi phí xử lý nước thải sinh hoạt của bên B do bên B chịu, theo quy định là căn cứ vào khối lượng nước sinh hoạt đầu vào sử dụng.
- Bên A có trách nhiệm đấu nối điểm xả của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung ra điểm tiếp nhận của hạ tầng KCN Yên Bình đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của KCN Yên Bình.



5. Bên A chịu trách nhiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn KCN Yên Bình.

Các bên cam kết thực hiện đúng như các nội dung đã nêu trên.

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê xưởng số 19.05.2023-CTG/2023 ký ngày 19/5/2023, có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành (04) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ (02) bản. Các điều khoản và nội dung của Hợp đồng thuê nhà xưởng 19.5.2023-CTG/2023 ký ngày 19/5/2023 không đề cập trong Phụ lục Hợp đồng này được giữ nguyên không thay đổi.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B





EVN

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Số: 24000003/ EVN NPC /HĐMBĐNMĐSH

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC (EVNNPC)

Và

CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM



MÃ KHÁCH HÀNG: PA04PB9054856

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA.....	
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG.....	
ĐIỀU 3: THOẢ THUẬN CỤ THỂ.....	
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ.....	
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG.....	
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG.....	
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TỐ.....	
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN.....	
ĐIỀU 10: THANH TOÁN.....	
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN.....	
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN.....	
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A.....	
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B.....	
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI.....	
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG.....	

Số điện thoại đăng ký nhận tin nhắn qua zalo/SMS: 0981245766

Đại diện là ông: Zou Ye. Chức vụ: Giám đốc. Quốc tịch: Trung Quốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/HC): E92575250. Ngày cấp: 11/01/2017.

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an Trung Quốc

Dưới đây gọi tắt là "**Bên B**"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "**Bên**" và gọi chung là "**Các Bên**"

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;
- 1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;
- 1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;
- 1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;
- 1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;
- 1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được Các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;
- 1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt này được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;
- 1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;
- 1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng, cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;
- 1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;
- 1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

a. Số kỳ: 03 (ba) kỳ/tháng ; Ngày ghi chỉ số: Kỳ 1 ghi ngày 10 (mười) ; Kỳ 2 ghi ngày 20 (hai mươi); Kỳ 3 ghi ngày cuối cùng hằng tháng, có thể dịch chuyển ghi trước hoặc sau 01 ngày;

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: Trực tiếp hoặc đo xa

2.8. Giá bán điện:

+ Với hệ thống đo đếm điện năng đặt tại cấp điện áp 0,4(kV) giá bán điện được thống nhất theo biểu giá quy định của nhà nước tại cấp điện áp 0,4(kV).

➤ Giá bán điện cụ thể như sau

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ %	Giá bán điện chưa có thuế GTGT (đ/kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường (4h00-9h30; 11h30-17h00; 20h00-22h00)	Giờ cao điểm (09h30 - 11h30; 17h00 - 20h00)	Giờ thấp điểm (22h00-4h00)
1	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng khác, sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Chi tiết: theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Mã số dự án : 4346863848)	100		1896	3474	1241

2.9. Ranh giới sở hữu tài sản: Tính từ điểm đấu nối tại tủ phân phối hạ thế (Lộ 1) TBA T1 2000kVA-22/0,4kV của Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG cấp điện cho Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam

Về đến phụ tải là tài sản do Bên B đầu tư xây dựng và quản lý.

2.10. Ranh giới quản lý vận hành cấp điện cho bên B: Được phân định theo ranh giới sở hữu tài sản. Tài sản thuộc sở hữu của bên nào thì bên đó có trách nhiệm vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1. Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng: Có ☐ Không ☒

a. Giá trị: **Không đồng**

b. Hình thức: Bảo lãnh ngân hàng

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là *Ngày Xác Nhận Bảo Đảm*).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã

Địa chỉ: Nhà xưởng D, Lô CN 13-1, khu CN Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- Thông báo thanh toán tiền điện, tiền truy thu, tiền bồi thường...; Ngừng, giảm cung cấp điện; Trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng bằng các hình thức sau:

+ Điện thoại/SMS/Ứng dụng nhắn tin Zalo: Theo số điện thoại 0981.245.766

+ Email: *recruitment.xmart@gmail.com*

Thông tin Bổ sung liên hệ, trao đổi:

+ Ông (bà): Wang Wei - Chức vụ: Phó Giám đốc. Điện thoại: 0981245766

+ Ông (bà): Yinling - Chức vụ: Kế toán trưởng. Điện thoại : 0973670545

+ Bà: Vũ Thị Thu Hương - Chức vụ: Cán bộ theo dõi về điện. Điện thoại: 0973670545

c. Hình thức thông báo: Các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: Thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin zalo, ứng dụng CSKH, thông qua website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4. Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày: 21/10/2024

b. Hợp Đồng có Thời hạn: Kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 đến ngày 30 tháng 04 năm 2028

3.5. Các thỏa thuận cụ thể khác:

a. Bên B không được tự ý cấp điện hoặc bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng điện khác qua công trình điện của Bên B mà không được sự đồng ý của Bên A;

- Bên B không được tự ý đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển các thiết bị điện và công trình của Bên A.

- Các trường hợp gây sự cố do nguyên nhân của Bên B: Bên B phải chịu trách nhiệm đối với những nguy cơ xảy ra hỏng hóc các thiết bị của Bên A sau này do ảnh hưởng từ việc sự cố do nguyên nhân Bên B gây ra.

b. Hai bên thống nhất:

- Định nghĩa Sản lượng điện sai lệch: là tổng sản lượng điện năng bên B sử dụng tại các khung giờ có công suất sử dụng thực tế tăng hoặc giảm quá 10% so với công suất trong biểu đồ phụ tải kèm theo thoả thuận đấu nối.

Trường hợp Công suất cực đại (P_{max}) sử dụng của từng điểm đo tăng hoặc giảm quá 10% so với Công suất cực đại (P_{max}) tại điều 2.4.a hoặc Sản lượng điện sử dụng của từng điểm đo tăng hoặc giảm quá 10% so với sản lượng điện năng sử dụng tại điều 2.4.b hoặc Sản lượng điện sai lệch tăng hoặc giảm quá 10% so với sản lượng điện năng sử dụng tại điều 2.4.b thì bên B có trách nhiệm đăng ký lại biểu đồ phụ tải phù hợp với nhu cầu sử dụng. Thời gian gửi văn bản đăng ký điều chỉnh biểu đồ phụ tải chậm nhất trước ngày cuối tháng mười (10) ngày.

Sau khi hai bên thống nhất với biểu đồ bên B đăng ký điều chỉnh, ký phụ lục hợp đồng bổ sung kèm theo biểu đồ mới. Trường hợp hệ thống lưới điện của bên A

tính toán truy thu hoặc tính toán căn cứ vào các thông số ghi nhận được từ công tơ điện tử hoặc tính toán theo kết quả xác định sai số của hệ thống đo đếm điện của đơn vị kiểm định được Nhà nước ủy quyền hoặc hai bên có thể thương thảo điện năng truy thu căn cứ vào công suất và thời gian vận hành của các thiết bị điện của bên B.

Số ngày thực tế sử dụng điện được xác định:

- Đối với trường hợp công tơ bị mất: Số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất đến ngày công tơ điện được lắp đặt và hoạt động trở lại

- Đối với trường hợp hệ thống đo đếm bị hỏng hoặc ngừng hoạt động: Số ngày thực tế sử dụng điện được tính từ thời điểm công tơ ngừng hoạt động (trong trường hợp công tơ lưu lại được thời điểm ngừng hoạt động) hoặc từ ngày ghi chỉ số công tơ điện gần nhất (trong trường hợp công tơ không lưu lại được thời điểm ngừng hoạt động) đến ngày hệ thống thiết bị đo đếm điện được phục hồi hoạt động.

- Đối với trường hợp hệ thống đo đếm chạy không chính xác (đo đếm thiếu sản lượng): Nếu không xác định được thời gian thiết bị đo đếm điện chạy không chính xác, thì số ngày thực tế sử dụng để tính toán truy thu do Hai Bên thỏa thuận nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 1 kỳ ghi chỉ số công tơ (sai số tính toán sẽ căn cứ vào kết quả kiểm định do đơn vị kiểm định được Nhà nước ủy quyền).

- Các trường hợp khác thực hiện theo văn bản hướng dẫn hiện hành của cơ quan chức năng.

h. Bên B chịu trách nhiệm đối với các thiết bị điện thuộc phần tài sản của mình đầu tư xây dựng và quản lý theo các quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành với các nội dung như sau:

- Quản lý vận hành, bảo dưỡng và đầu tư cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, đường dây, trạm biến áp riêng của mình bảo đảm tiêu chuẩn vận hành;

- Nghiệm thu, thí nghiệm ban đầu, xử lý sự cố, thay thế, thí nghiệm định kỳ;

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật Nhà nước Việt Nam nếu xảy ra tai nạn, sự cố trong phạm vi phần tài sản do đơn vị mình đầu tư xây dựng và quản lý.

- Trong quá trình vận hành, trường hợp Bên B dự định thay thế, nâng cấp các thiết bị sau đấu nối, lắp đặt thêm các thiết bị điện mới có khả năng ảnh hưởng đến cung cấp điện an toàn, tin cậy và liên tục của lưới điện phân phối, Bên B phải thông báo, thỏa thuận với Bên A về các thay đổi này và nội dung thay đổi phải được bổ sung trong Thỏa thuận đấu nối. Toàn bộ thiết bị thay thế sau điểm đấu nối phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu theo quy định từ Điều 47 đến Điều 51 Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công thương Quy định hệ thống điện phân phối quy định và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có.

- Trường hợp Bên A thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp... hệ thống điện làm thay đổi kết cấu, điểm đấu nối, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để Bên B thực hiện đầu tư phần tài sản của mình cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu tại điểm đấu nối.

i. Bên B tự trang bị nguồn điện dự phòng bằng máy phát với công suất phù hợp để tự cấp điện trong trường hợp lưới điện bị sự cố gây mất điện đột xuất hoặc dao động điện áp lớn.

- 5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp Đồng.
- 5.2 Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán lần đầu theo quy định tại Điều 3.2.
- 5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

- 6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.
- 6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên khi hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.
- 6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.
- 6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 (năm) ngày

Hợp đồng cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

- a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm theo Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

Ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng cho Bên B thanh toán vô điều kiện cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả đối với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

- b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.
- c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên đồng ý rằng việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài Sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận theo Điều này và phương án xử lý/ thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện thực hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B theo quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng, Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện, Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho

10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;
- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, bao gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp

- điện trở lại;
- c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;
 - d. Giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;
 - e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;
 - f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;
 - g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.e;
 - h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp Đồng;
 - i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 Quyền của Bên B:

- a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.b phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.
- b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;
- c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;
- d. Yêu cầu Bên A giải toả bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;
- e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện, số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;
- f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 Nghĩa vụ của Bên B

- a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;
- b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;
- c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;
- d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện năng khi có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

- 15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

- 16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.
- 16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.
- 16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.
- 16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:
- a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:
 - (i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a.(ii), Điều 10.4.a.(iii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.
 - (ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.
 - b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.
 - c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:
 - (i) Trường hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ

Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

- (iv) Các Bên tiến hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.
- (v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải toả bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.
- b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:
 - (i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phải ký Biên bản chấm dứt Hợp đồng.
 - (ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lý do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.
- c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước thông qua quá trình giải quyết tranh chấp hoặc quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, một trong Các Bên có quyền đưa vụ việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

- a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn



3.3.c.

b. Căn cứ theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

- 20.2** Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.
- 20.3** Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.
- 20.4** Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.
- 20.5** Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.
- 20.6** Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện./.

BÊN B



**GIÁM ĐỐC
ZOU YE**

BÊN A

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Huy Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

独立—自由—幸福

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

服务协议

Số: 21/BAOJIN-XMART

(V/v: Cung cấp suất ăn và căng tin 提供餐食和餐厅)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 根据越南社会主义共和国国会于2015年11月24日通过的第91/2015/QH13号民法典;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 06 năm 2005 根据越南社会主义共和国国会于2005年6月14日颁布的第36/2005/QH11号商法;

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của mỗi bên 基于各方的需求和能力。

Hôm nay, ngày 06 tháng 06 năm 2025. Hai bên gồm 今天, 2025年06月06号。双方包括:

BÊN A: CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

Địa chỉ 地址: Nhà xưởng D, Lô CN13-1, KCN Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số thuế 税号: 4601604902

Người đại diện: ông LIAO CHUN chức vụ: giám đốc

代表人: LIAO CHUN 职务: 经理

Bên B (Bên cung cấp dịch vụ) 乙方 (服务提供商): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BAO&JIN 宝金贸易有限公司

Trụ sở 地址: ô A01 chung cư Tecco Elite City, tổ 1 phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên A01单元, Tecco Elite City公寓, 第一组, Thịnh Đán街道, 太原市, 太原省。

Điện thoại 电话: 0962952552

Mã Số Thuế 税号: 4601576518

Đại diện 代表人: Bà Lưu Thị Huệ 刘氏惠女士

Chức vụ 职务: giám đốc 经理

Giấy phép an toàn thực phẩm số 食品安全许可证号: 33/2023/ATTP-CNĐK

Sau khi trao đổi, thỏa thuận, hai bên đồng ý ký hợp đồng này với các điều khoản sau 经协商一致, 双方同意签订本合同, 协议如下:

Điều 1 第一条: NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN HỢP ĐỒNG 合同内容和期限

Theo đề nghị của bên A, bên B đồng ý nhận cung ứng dịch vụ suất ăn cho bên A, theo các tiêu chí như sau 应甲方要求, 乙方同意按照以下标准为甲方提供餐饮服务:

1.1. Suất ăn 套餐

Thực đơn mỗi bữa trưa, chiều, chiều bao gồm 每天中餐, 晚餐的菜包括:

+ 1 món mặn chính như thịt cá tôm giò chả... 1 种主要咸菜, 如肉、鱼、虾、香肠.....

+ 2 một món phụ như đậu trứng, các loại rau xào củ quả kèm thịt trứng ..vv.. 配菜 2 份, 如豆类、鸡蛋、肉蛋炒菜等。。。

+ 1 món rau, củ quả luộc hoặc xào, dưa, cà muối 1 盘水煮或炒蔬菜、水果、瓜类、腌茄子....

+ 1 cơm 1 米饭

+ 1 canh 1 汤

+ trái cây tráng miệng 水果甜点

1.2 Phạm vi và đối tượng cung cấp dịch vụ 提供服务的范围和对象:

- Phạm vi phục vụ 服务范围: tại phòng ăn của bên A 甲方餐厅。

- Đối tượng phục vụ 对象: cán bộ, nhân viên của Bên A 甲方官员及员工。

1.3 Thời gian cung cấp dịch vụ 服务提供时间:

- trưa từ 11:30 đến 12:00 中午: 中午 11: 30 至 12: 00

- Chiều: từ 17h00 đến 17h30 下午: 下午 5: 00 至下午 5:30

Điều 2 第二条: PHÍ DỊCH VỤ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN 服务费用及支付方式

2.1 Phí dịch vụ và thời gian chốt công nợ 服务费和债务结算期间从本月:

Phí dịch vụ căn cứ vào đơn giá suất ăn và số lượng các suất ăn do bên B cung cấp trên thực tế. Để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được chính xác, kịp thời, hai bên thống nhất như sau 服务费按餐单单价及乙方实际提供的餐数计算。为确保提供准确、及时的服务, 双方同意如下:

- Cuối mỗi tuần, bên B phải đối chiếu số suất ăn thực tế trong tuần với Phòng nhân sự công ty 每周结束时, 乙方必须与公司人力资源部对比当周的实际用餐次数。

Thời gian tính công nợ từ ngày 1 đến ngày cuối cùng của tháng.

债务计算期为每月 1 日至最后一天。

Công nợ được chốt dựa trên nhật ký ký sổ của Bên B có chữ ký xác nhận của người phụ trách của Bên A.

该账目以乙方日记经甲方及监理签字确认后,作为结算依据。

- Nếu xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm, hoặc mất vệ sinh an toàn thực phẩm, gây ra hậu quả nghiêm trọng, bên B sẽ phải chịu trách nhiệm, và các chi phí liên quan 若发生食物中毒或不保证卫生安全,而造成严重后果,由乙方负责并承担相关费用。

- Cam kết đã có đủ điều kiện kinh doanh theo đúng qui định của pháp luật đối với dịch vụ do mình cung ứng. Không được giao cho bất kỳ bên nào khác thực hiện thay Dịch Vụ, nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên A 承诺我们提供的服务依法满足所有业务条件。未经甲方事先书面同意,不得将服务转让给任何其他方。

- Bên B phải thực hiện việc lưu mẫu thức ăn theo qui định về an toàn vệ sinh thực phẩm do các cơ quan chức năng qui định. Thời gian lưu mẫu là 24 giờ. Việc lấy mẫu thực hiện ngay trước khi phục vụ bữa ăn 乙方必须按照主管部门规定的食品安全卫生规定保存食品样品。样品保留时间为 24 小时。用餐前立即进行取样。

- Đại diện của công ty hoặc các cơ quan chức năng có quyền kiểm tra định kỳ hoặc bất thường các mẫu lưu khi thấy cần thiết 公司或主管部门的代表有权在必要时定期或不定期地检查储存的样品。

- Các quyền và nghĩa vụ khác của bên cung cấp dịch vụ theo qui định của pháp luật 法律规定的服务提供者的其他权利和义务。

Điều 4 第四条: CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG 合同终止的情况

Hợp Đồng này có thể chấm dứt trước thời hạn trong những trường hợp sau 在下列情况下, 本合同可以在合同期满前终止:

- Một trong các bên có yêu cầu chấm dứt sớm bằng văn bản trước 30 ngày 一方提前 30 天以书面形式请求提前终止。

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng mà không cần báo trước và không có trách nhiệm thanh toán thiệt hại hoặc bồi thường cho bên B nếu bên B vi phạm các thỏa thuận về Dịch vụ giữa hai bên trong Hợp đồng này 如果乙方违反本合同双方的服务协议, 甲方有权单方面终止本合同, 恕不另行通知, 且甲方不承担向乙方支付损害赔偿或赔偿的责任。

- Một trong các bên bị giải thể, phá sản hay thay đổi chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến việc thực thi Hợp đồng này 一方解散、破产或变更所有权, 影响本合同的履行;

- Xảy ra tình huống bất khả kháng, khiến cho Hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện được 发生不可抗力情况, 导致合同无法继续履行。

- Khi Hợp đồng bị chấm dứt, nếu bên B vẫn chưa hoàn thành đầy đủ dịch vụ theo yêu cầu của Bên A thì Phí Dịch Vụ sẽ được tính trên cơ sở khối lượng công việc thực tế đã được bên B hoàn thành theo yêu cầu của bên A 合同终止时, 如果乙方尚未完全完成甲方要求的服务, 则服务费将按照乙方实际完成的甲方要求的工作量计算。

- Việc chấm dứt Hợp đồng qui định trong điều này không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các bên đã phát sinh trước khi chấm dứt hợp đồng 本条规定的合同终止不影响合同终止前双方产生的权利和义务。

Điều 5 第五条: ĐIỀU KHOẢN CHUNG 一般条款

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và tự động gia hạn vào năm tiếp theo Việc ký hợp đồng mới sẽ được hai bên thỏa thuận, bàn bạc. Mọi sự thay đổi, bổ sung hợp đồng này phải được cả hai bên chấp thuận bằng văn bản mới có giá trị 本合同自签订之日起生效, 并于次年自动续签。新合同的签订须经双方协商同意。本合同的任何变更或补充必须经双方书面同意才有效。

- Mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng này được giải quyết thông qua thương lượng, trên cơ sở bình đẳng và cùng tôn trọng lợi ích của nhau. Trường hợp 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà các bên không thống nhất cách giải quyết, thì tranh chấp sẽ được đưa ra toà án có thẩm quyền tại Thái Nguyên để giải quyết. Bản án hay quyết định của Tòa án có hiệu lực, các bên buộc phải tuân theo 因执行本合同而发生的一切争议, 应在平等和相互尊重彼此利益的基础上协商解决。如果自争议发生之日起 30 天且双方未能就解决方案达成一致, 则争议将提交至太原省有管辖权的法院解决。法院的判决、裁定已经发生法律效力, 当事人必须遵守。

- Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên cùng ký kết, được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau 本合同自双方签字之日起生效, 一式四份, 双方各执两份, 具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表



**PHÓ GIÁM ĐỐC
LIAO CHUN**

ĐẠI DIỆN BÊN B 甲方代表



**GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Huệ**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
THÁI NGUYÊN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2023/ATTP-CNDK

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

CHỦ CƠ SỞ: **LƯU THỊ HUỆ**
TÊN CƠ SỞ: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI BAO & JIN**
ĐỊA CHỈ: **TDP 13, PHƯỜNG QUANG VINH,
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH
KINH DOANH DỊCH VỤ ĂN UỐNG
(CỬA HÀNG ĂN UỐNG, CHẾ BIẾN SUẤT ĂN SẴN)

GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CÓ GIÁ TRỊ 3 NĂM KÊ TỪ NGÀY KÝ

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 3 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Trọng Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG THU GOM

VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ THU MUA PHÉ LIỆU

废弃物处理，运输及废料购买合同

Số hợp đồng số 合约编号:**20.230.243**.....HDXL/PL

Ngày ký hợp đồng 签约日期: 10/9/2023

-Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 24/11/2015;

根据越南社会主义共和国第 13 届 2015/11/24 通过之 91/2015/QH13 民事法;

-Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14 thông qua ngày 17/11/2020;

根据越南社会主义共和国第 14 届 2020/11/17 通过之 72/2020/QH14 号环保法;

-Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ký ngày 10 tháng 01 năm 2022;

根据第 08/2022/ND-CP 号法令，该法令详细说明了 2022 年 1 月 10 日签署的《环境保护法》的若干条款

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.;

根据 2022 年 1 月 10 日签署的第 02/2020/TTBTNMT 号通知，详细说明了《环境保护法》多项条款的实施情况。

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại: 249 của Công ty cổ phần Môi trường Thuận Thành do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/10/2022

- 根据自然资源和环境部于 2022 年 10 月 10 日颁发的危险废物处理许可证：顺成环境股份公司 249

-Căn cứ khả năng và nhu cầu của hai bên.

根据双方的能力与需求。.

Hôm nay, ngày 10 tháng 09 năm 2023, tại Văn phòng Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành chúng tôi gồm:

今天 2023 年 9 月 10 日, 于顺城环保股份公司的办公室, 当事人:

BÊN A: CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

甲方: 光界照明越南有限公司

- Địa chỉ: Nhà xưởng D, lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- 地址: 越南太原省河安市白蓬区安平工业园 CN13-1 地块 D 工厂

- Mã số thuế/税号: 4601604902

- Đại diện 代表人: Ông **ZOU YE**

- Chức vụ 职务: Giám đốc 经理

- Điện thoại : 电话: 0981245766 Fax/传真:

- Tài khoản/帐户: 43210000237888

Tại ngân hàng/开户行: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Bắc Ninh

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

乙方代表: 顺城环保股份公司

Đại diện 代表人: **ĐOÀN VĂN HỮU**

Chức vụ 职务: Phó tổng giám đốc 经理

(Đại diện theo giấy ủy quyền số 09/MTTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020)

授权代表文件号为 09/MTTT-GUQ, 由顺城环保公司法人代表与 2020 年 07 月 01 日签发。

- Mã số thuế 税号: 2300426314

- Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

北宁省, 顺城市, 嘉东坊, 玉勘区

- Điện thoại : 电话: 02223774998 Fax/传真:

- Tài khoản/帐户: 0351000699616

Tại ngân hàng/开户行: Vietcombank – Chi nhánh Bắc Ninh

Sau khi trao đổi, hai Bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và thu mua phế liệu (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với những điều khoản như sau:

经双方协商一致, 共同签订回收、运输、处理各种有害废弃物及购买废料的合同 (以下简称“合约”), 具体条款如下:

Điều 1: Đối tượng của hợp đồng

第一条: 合同对象

Thu gom, vận chuyển phế liệu, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt từ kho chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt của bên A chỉ định đến khu lưu chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt của bên B tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

根据越南环保法的规定, 乙方应从甲方指定放置废料, 危害垃圾, 工业垃圾, 生活垃圾的仓库或地点到乙方的危害垃圾, 工业垃圾, 生活垃圾的储存仓库或地点。

Điều 2 :Địa điểm, thời gian thu gom và vận chuyển.

第二条: 回收, 运输时间与地点

2.1 Địa điểm giao nhận chất thải: Kho lưu chứa chất thải của bên A Nhà xưởng D, lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam .

废弃物回收地点: 甲方废物储存设施 越南太原省河安市白蓬区安平工业园 CN13-1 地块 D 工厂

2.2 Thời gian thu gom: Sau khi Bên A thông báo cho Bên B trong vòng 02 ngày.

回收时间: 两天之内自甲方通知乙方算起。

2.3 Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển phế thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam. Xe bên B vào thu gom, vận chuyển cần phải tuân thủ theo quy định của Bên A.

运输工具: 乙方负责提供运输的工具, 根据越南现行的法律规定, 为运输废弃物提供合格与符合卫生规定的专用工具。乙方用专用车收集、运输废物时须按照甲方的规定。

2.4 Bên B phải làm sạch sẽ khu vực thu gom, đường xe lưu chuyển;

乙方应在回收区域和运输工具流转区域进行清洁;

2.5 Khi Bên B ra vào nhà xưởng của bên A thực hiện công việc thu gom và sắp xếp chất thải nguy hại lên phương tiện vận chuyển, ngoài việc tuân thủ theo quy định pháp luật còn phải tuân thủ theo quy định của bên A hoặc người quản lý và chỉ huy người phụ trách hiện trường của bên A. Sau khi hoàn thành việc thu gom bên B phải chịu trách nhiệm vận chuyển và làm sạch sẽ địa điểm thực hiện thu gom, vận chuyển.

乙方进出甲方厂区回收、装运废料时有害废弃物时, 应服从法律规定、甲方规定及甲方现场负责人的指挥和管理。清运完毕后乙方需负责将场地清理干净。

2.6 Bên B phải cung cấp danh sách tên nhân viên làm thu gom, sắp xếp, vận chuyển chất thải nguy hại cho bên A trước khi cho người vào nhà xưởng bên A, Trong quá trình thu gom, vận chuyển chất thải

nguy hại bên A, nếu nhân viên bên B làm hư hại hoặc gây ra mất tài sản của bên A, bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

乙方应事先提供回收、装卸、运输作业之人员名单给甲方知悉, 在回收及运输甲方有害废弃物过程中, 若乙方人员造成甲方的财产损害或遗失, 乙方应负赔偿责任。

2.7 Khi tiến hành công tác thu gom và vận chuyển các loại chất thải nguy hại, bên B phải đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường trong nhà máy của bên A cũng như khu vực ngoài công ty theo lộ trình tuyến đường vận chuyển chất thải nguy hại bên A quy định.

乙方应保证按甲方规定之有害废弃物运输路线进行回收处理各种有害废弃物的安全作业以及甲方工厂内外的环境卫生。

2.8 Bên B tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phải phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường và đảm bảo có đầy đủ tư cách tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại liên quan đến hợp đồng này và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn. Trước khi ký hợp đồng, bên B phải cung cấp những tài liệu pháp nhân liên quan, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, hồ sơ năng lực vv... còn hiệu lực tại thời điểm thực hiện dịch vụ để bên A nghiệm chứng và bên A có quyền giữ bản giấy pho-to có chứng thực và xem bản gốc khi cần.

乙方进行回收、运输、处理有害废弃物工作应符合相关环保法律的规定, 并具保证由政府批准的从事本合同所涉及有害废弃物回收、运输及处理作业的资格。乙方在签订合同之前及履行本合同期限内应向甲方充分提供其有效的法人相关资料、有害废弃物从业许可证、能力档案等原件, 以资甲方验证, 甲方并有权保留认证复印件, 当甲方有需求时有权要乙方求提供前述证件之原文件。

2.9 Địa điểm lưu trữ và xử lý chất thải nguy hại tại nhà máy xử lý chất thải của bên B là Công ty cổ phần Môi Trường Thuận Thành. Địa điểm: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

危害废物储存与处理地点: 乙方危害废物处理工厂顺城环境股份公司. 地点: 北宁省, 顺城市, 嘉东坊, 玉勘区。

Điều 3: Hình thức thanh toán

第三条: 结算方式

- Đơn giá các hạng mục sẽ được thống nhất tại **PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG**

单价参照 号合同附录

- Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- 付款方式: 自收到有效财务发票之日起 30 个工作日内通过银行转账付款。

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có sự điều chỉnh về đơn giá thì bên A hoặc bên B phải gửi thông báo cho nhau để làm căn cứ thỏa thuận.

- 在合同履行过程中, 如单价有调整, 甲乙双方须以相互通知为准。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

第四条: 双方的权利与义务

4.1 Quyền và nghĩa vụ của bên A/ 甲方的权利与义务

4.1.1 Đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Bên B. Cần phân loại chất thải theo phương pháp xử lý. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

保证废渣、危害废弃物之成份符合已提供给乙方的通知单, 应按处理方式进行分类废弃物。在废弃物之成份有变化的情况下甲方要提前通知乙方, 以乙方及时提出解决方法与及时调整价格。

4.1.2 Chất thải Công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn thải theo thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

废渣与危害废弃物排放源管控控制需要依照环境与资源部之 02/2022/TT-BTNMT 编号通告及关于环境与危害废弃物管理之法律规定。

4.1.3 Bên A phải chịu trách nhiệm hoàn toàn trước những chất thải không bàn giao cho bên B xử lý.

-甲方对一切未移交给乙方的废弃物负所有责任。

4.1.4 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều khoản 3 trong hợp đồng.

-按照合同之第三条予乙方按时清算。

4.1.5 Bên A có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Hợp đồng.

甲方具有法律及合约规定之其他权限及义务。

4.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B 乙方的权利与义务

4.2.1 Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ những tài liệu, văn kiện của chính phủ chứng minh đạt tiêu chuẩn về vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

乙方应负责提供政府核准清运危险废弃物运输车辆的车号及各合格证书。

4.2.2 Chịu trách nhiệm về nhân công bốc xếp và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

按照越南国家之现行规定负责装运员工及专用运输车子必须要满足标准及符合卫生。

4.2.3 Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo các quy định của Việt Nam về Bảo vệ môi trường hiện hành và chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra.

保证按越南现行环保规定进行运输, 储存与处理废弃物工作, 并负责处理所发生之事故。

4.2.4 Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương pháp xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

乙方可在遵守环保规定之基础上研究使用其他处理或回收废弃物的方法。

4.2.5 Thông báo đầy đủ cho bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý và chịu trách nhiệm liên quan hoàn toàn do bên B.

通知甲方处理过程中所发生的问题, 并为因乙方导致的问题付完全责任。

4.2.6 Cung cấp cho bên A hồ sơ pháp lý của việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải và quy trình xử lý khi bên A có yêu cầu.

当甲方有要求时应向甲方提供回收, 运输, 处理废弃物的流程之法律文件。

4.2.7 Bên B phải thực hiện nội dung công việc đúng theo quy định của pháp luật và theo quy định của Hợp đồng.

乙方应根据法律及合同制规定履行工作。

4.2.8 Bên B hỗ trợ bên A để hoàn thành chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật và cung cấp toàn bộ giấy tờ tài liệu liên quan đến nội dung hợp đồng nếu bên A có yêu cầu. Bên A sẽ có trách nhiệm bàn giao chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật cho bên B.

乙方协助甲方依法完成有害废弃物单据, 当甲方要求时提供合同内容相关之所有资料给甲方。甲方有责任依法交给乙方有害废弃物单据。

4.2.9 Chuyển giao toàn bộ các hóa đơn, chứng từ cho bên A theo quy định.

按规定向甲方转交全部发票、证书。

4.1.10 Bên B phải chịu trách nhiệm hoàn toàn sau khi bên A giao những chất thải cho bên B xử lý.

-乙方对一切甲方已移交给乙方的废弃物负所有责任。

4.1.11 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên A theo điều khoản 3 trong hợp đồng.

-按照合同之第三条予甲方按时清算。

4.2.12 Bên B có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Hợp đồng.

乙方具有法律及合约规定之其他权限及义务。

Điều 5: Bất khả kháng

第五条：不可抗力事件

Bất kỳ bên nào vì nguyên nhân bất khả kháng không thể thực hiện hợp đồng này, phải báo cho bên còn lại ngay trong ngày phát sinh sự việc bất khả kháng, để giảm thiểu tổn thất gây ra cho bên kia; trong vòng 30 ngày, bên phát sinh sự việc bất khả kháng cần cung cấp giấy tờ của cơ quan liên quan chứng minh sự việc bất khả kháng của mình cho bên kia. Khi phát sinh sự việc bất khả kháng, có thể trì hoãn việc thực hiện, thực hiện một phần hoặc không thực hiện hợp đồng, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế có thể miễn toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm vi phạm. Trường hợp quá thời hạn nêu trên, bên gặp nguyên nhân bất khả kháng không thông báo hoặc không cung cấp được tài liệu liên quan, thì vẫn bị coi là vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm theo Hợp đồng này.

任何一方由于不可抗力原因不能履行合同的，应在不可抗力事件发生当天及时向对方通报，以减轻可能给对方造成的损失；发生不可抗力的一方应在 30 天内提供有关机构出具的不可抗力事件证明给对方。发生不可抗力事件时，允许延期履行、部分履行或者不履行合同，并根据实际情况可部分或全部免于承担违约责任。若超过上述规定期限，发生不可抗力的一方不通知或不能提供相关资料，则仍被视为违约，并应依本合同承担责任。

Điều 6: Điều khoản bảo mật

第六条：保密条款

6.1 Bên B phải bảo mật toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của bên A về những tư liệu thông tin hữu hình hoặc vô hình đã kể trên bao gồm nhưng không giới hạn ở tư liệu khách hàng bên A, tư liệu sản phẩm, thông tin sản xuất, thông tin mua bán, quyền sở hữu trí tuệ, bố cục nhà xưởng và thiết bị

乙方对甲方的经营活动机密信息应严格保密。前述机密信息包括但不限于甲方之客户资料、产品资料、生产信息、买卖信息、知识产权、工厂及设施布局等有形或无形的资料或信息。

6.2 Bên B không được trộm cắp hoặc tham gia trộm cắp bất kỳ tài sản nào của bên A và các bên liên quan của bên A, bao gồm nhưng không giới hạn ở chất thải nguy hại, cũng không được cung cấp những thông tin hoặc đồng phạm với những hành động trên.

乙方不得盗窃、参与盗窃甲方和甲方所属其他单位的任何财产，包括但不限于有害废弃物，也不得为他人的前述行为给予便利或提供任何信息。

6.3 Trong khi tiến hành thu gom hoặc trong những hoạt động khác gây ra mâu thuẫn giữa bên B với bên A hoặc bên B với bất kỳ bên thứ ba nào thì phải giải quyết bằng đối thoại, không được đánh nhau, gây sự hoặc có bất cứ hành vi nào gây tổn thất về tài sản, danh dự, thân thể cho bên A và nhân viên của bên A.

乙方因回收业务或其他事项与甲方或任何第三方发生矛盾时, 应和平理性协商解决, 不得在甲方厂区内任何地区寻众滋事、打架, 或有任何损害甲方及其员工人身、财产及名誉的行为。

Điều 7: Điều khoản chung.

第七条: 一般条款

7.1 Trừ khi hai bên có quy định khác ra, căn cứ vào những thông báo cần thiết của hợp đồng này dùng các hình thức điện thoại, fax, thư điện tử, EMS hoặc đích thân mang đến, có hiệu lực kể từ khi gửi đến. Thông báo dùng hình thức chuyển phát nhanh trong nước, kể từ ngày gửi được coi là đã gửi. Thông báo dùng hình thức gửi trong nước, kể từ ngày gửi sau 3 ngày được coi là đã gửi. Thông báo dùng hình thức chuyển phát nhanh quốc tế, kể từ ngày gửi sau 5 ngày được coi là đã gửi.

除双方另有约定外, 依本合同所需之通知以电话、传真、电子邮件、EMS 或亲自送达时, 自送达时生效; 通知以国内快递方式送达者, 自寄送翌日视为送达; 通知以国内邮件送达者, 自寄送日起算第三日视为送达; 通知以国际快递或邮件送达者, 自寄送日起算第五日视为送达。

7.2 Các bản ghi chép và các văn bản khác cấu thành một bộ phận của hợp đồng này. Nếu khi có xung đột, lấy các điều khoản của hợp đồng này và các văn bản có chữ ký, đóng dấu của người đại diện hợp pháp của hai bên làm chuẩn.

复印本及其它文件, 构成本合同之一部份, 如有冲突时, 以本合同条款及双方合法代表人签字盖章之各文件为准。

7.3 Bất cứ quyền lợi, nghĩa vụ nào của bên B trong hợp đồng này, nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu người đại diện hợp pháp của bên A thì không được chuyển nhượng cho bất kỳ người thứ ba nào.

本合约中乙方任何权利及义务未经甲方合法代表人签字盖章之书面同意不得转让予任何第三人。

7.4 Đối với bất cứ sự sửa đổi hoặc thêm bớt nào của hợp đồng này, khi chưa qua các bên ký, đóng dấu xác nhận, thì không có hiệu lực đối với bên A.

对本合约所为之任何修正、更改或增删, 非经各方签署盖章确认, 对甲方不发生任何效力。

7.5 Hai bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì phải quyết định các bên kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng, đảm bảo lợi ích của hai bên.

双方主动通知另一方履行合同之进度。若有问题需要解决，双方应及时通知另一方与主动协商，在商量基础进行解决问题，并保证双方的利益。

7.6 Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo pháp luật Việt Nam. Các tranh chấp hoặc mâu thuẫn nảy sinh hay liên quan đến Hợp Đồng này phải được thương lượng giải quyết trên tinh thần hữu nghị. Trong trường hợp thương lượng giải quyết không thành thì tranh chấp đó sẽ được đưa ra giải quyết tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) – Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Nếu B kéo dài hoặc vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của hợp đồng này, dẫn đến vụ việc phải đưa ra cơ quan tố tụng hoặc bằng hình thức khác để giải quyết thì ngoài khoản mà bên B phải nộp cho bên A do vi phạm hợp đồng theo quy định của hợp đồng, bên B phải hoàn trả cho bên A các chi phí đã thanh toán và chi phí ứng trả trước về tố tụng, bao gồm nhưng không giới hạn ở các chi phí như phí luật sư, phí tố tụng, phí thuê trọng tài, phí giám định, phí điều tra, chi phí vận chuyển bằng đường hàng không, phí phiên dịch, phí người làm chứng...

本合同依越南法律办理订作、规范修改、履行及解决。本合同有关的所有纠纷或矛盾应友好精神协商解决。若当事人无法协商解决，该纠纷将提送至河内市 Đào Duy Anh 街 9 号越南国际仲裁中心并依该中心之仲裁诉讼规则以解决。若乙方延迟或违反本合约之任何义务，导致以诉讼或其他方式解决，则乙方除应依本合约规定支付违约金予甲方外，还应支付甲方因此诉讼而支付之所有费用，包括但不限于律师费、诉讼费、仲裁费、鉴定费、调查费、海关手续费、空运费、翻译费、证人费等。

Điều 8: Thời hạn hợp đồng

第八条：合同期限

8.1 Thời hạn của Hợp đồng là 12 tháng, từ ngày 10 tháng 9 năm 2023 đến hết ngày 10 tháng 9 năm 2024.

合同期限为 12 个月，从 2023 年 9 月 10 日至 2024 年 9 月 10 日止。合同到期后，依双方需求并一致协商续签合同。

Khi Hợp đồng hết hiệu lực nếu hai bên không có thông báo chấm dứt hợp đồng bằng văn bản thì hợp đồng mặc nhiên có hiệu lực thêm 01 năm nữa. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn hợp đồng.

当合同到期时，如果任一方没有事前终止合同的通知，本合同自动生效延期 1 年。乙方要确保在合同期限根据法律规定足够能力收集，运输，留存和处理工业垃圾，生活垃圾和危害废弃物

Điều 9: Hiệu lực hợp đồng

第九条：合同效力

Hợp đồng được lập thành 04 bản song ngữ bằng Tiếng Trung và Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản. Nếu các bên xảy ra tranh chấp về giải thích nội dung giữa bản tiếng Trung và tiếng Việt thì lấy bản tiếng Việt làm chuẩn.

本合同以中-越双语言制成一式 04 份，具同样法律效力，双方各持 02 份。合同自本合同首页所列之双方签署日期起生效。若各方对中-越两种语言文本内容解释发生争议时，以越文文本为准。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



**GIÁM ĐỐC
ZOU YE**

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

-----***-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

01 号合同附录

Căn cứ hợp đồng số:**20.230.243**.....HĐXL/PL ngày 10 tháng 9 năm 2023

根据合同编号:.....**20.230.243**.....HĐXL/PL 2023 年 9 月 10 日

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên. 根据双方的需求及能力。

Hôm nay, ngày 10 tháng 09 năm 2023, tại Văn phòng Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành.

Chúng tôi gồm:

今天 2023 年 09 月 10 日, 于顺城环保股份公司的办公室, 当事人:

BÊN A: CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

甲方: 光界照明越南有限公司

- Địa chỉ: Nhà xưởng D, lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

- 地址: 越南太原省河安市白蓬区安平工业园 CN13-1 地块 D 工厂

- Mã số thuế/税号: 4601604902

- Đại diện 代表人: Ông ZOU YE

- Chức vụ 职务: Giám đốc 经理

- Điện thoại: 电话: 0981245766 Fax/传真:

- Tài khoản/帐户: 43210000237888

Tại ngân hàng/开户行: Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, CN Bắc Ninh

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

乙方代表: 顺城环保股份公司

Đại diện 代表人: **ĐOÀN VĂN HỮU**

Chức vụ 职务: **Phó tổng giám đốc 经理**

(Đại diện theo giấy ủy quyền số 09/MTTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành ký ngày 01/07/2020)

授权代表文件号为 09/MTTT-GUQ, 由顺城环保公司法人代表 2020 年 07 月 01 日签发。

Mã số thuế 税号: 2300426314

Địa chỉ: Khu phố Ngọc Khám, phường Gia Đông, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

北宁省， 顺城市， 嘉东坊， 玉勘区

Điện thoại : 电话: 02223774998 Fax/传真:

Tài khoản/帐户: 0351000699616

Tại ngân hàng/开户行 : Vietcombank – Chi nhánh Bắc Ninh

Hai bên thống nhất ký kết phụ lục hợp đồng này xử lý chất thải theo danh mục và đơn giá như bảng sau . 双方同意签订本合同附件， 按照下表的清单和单价处理废物：

1.Danh mục và đơn giá mua phế liệu :废料名单与购买单价:

(Chưa bao gồm thuế VAT) 废弃物名单和处理单价（未包含增值）：

TT	Loại Phế liệu 废料名称	Đơn vị 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价	Ghi chú 备注
1	Phế liệu bìa carton 纸箱	Kg 公斤	2.800	
2	Phế liệu túi bóng, nilon loại 1 (Màng co, PE) 一类尼龙袋（保鲜膜, PE）	Kg 公斤	8.000	
3	Phế liệu túi bóng, nilon loại 2 二类尼龙袋	Kg 公斤	5.000	
4	Phế liệu Sắt 废铁	Kg 公斤	6.300	
5	Phế gỗ 木头	Kg 公斤	300	
6	Phế liệu Đồng đỏ 红铜	Kg 公斤	95.000	
7	Phế liệu nhôm 废铝	Kg 公斤	28.500	
8	Phế liệu dây cáp đồng loại 1 类型 1. 电缆废料	Kg 公斤	125.000	
9	Phế liệu dây cáp đồng loại 2 类型 2. 电缆废料	Kg 公斤	100.000	
10	Phế liệu dây đai nhựa /塑料绑带	Kg 公斤	2.600	
11	Phế liệu Pallet nhựa vỡ 损坏塑料托盘	Kg 公斤	5.000	
12	Khay nhựa phế liệu 废塑料盘	Kg 公斤	6.500	

2.Danh mục và đơn giá xử lý chất thải (Chưa bao gồm thuế VAT):

废弃物名单和处理单价（未包含增值）：

TT	Loại chất thải 垃圾处理名称	Mã CTNH 危险废物代码	Trạng thái 地位	Đơn vị 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价	Ghi chú 备注
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường 工业垃圾	/	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.000	
2	Chất thải rắn sinh hoạt 生活垃圾	/	Rắn 固	Kg 公斤	(-)1.000	
3	Nước thải bể phốt, nhà vệ sinh 化粪池	/	Lỏng, Bùn 液, 泥	Kg 公斤	(-) 9.00	

TT	Loại chất thải 垃圾处理名称	Mã CTNH 危险废物代码	Trạng thái 地位	Đơn vị 单位	Đơn giá (VNĐ) 单价	Ghi chú 备注
4	Chất kết dính và chất bịt kín 含有機溶劑或其	08 03 01	Lỏng 液	Kg 公斤	(-) 3.000	
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình XLKT 使用 XLKT 活性炭。	12 01 04	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 1.800	
6	Chất thải có chứa các thành phần lây nhiễm (bông, băng, gạc y tế,... đã sử dụng) 含有传染性成分的医疗废弃物（用过的棉花、绷带、纱布等）	13 01 01	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 3.500	
7	Que hàn thải 焊條		Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.500	
8	Bóng đèn huỳnh quang thải 荧光灯废料	16 01 06	Rắn 固	Kg 公斤	Miễn phí 免费处理	
9	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 油、齿轮箱和废合成润滑油	17 02 03	Lỏng 液	Kg 公斤	Miễn phí 免费处理	
10	Bao bì mềm thải 沾有害成分软包装袋	18 01 01	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.000	
11	Bao bì thải cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn 废金属的硬包装，包括保证完全空的压力容器	18 01 02	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.000	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) 废塑料硬包装（排放时含有危险废物）	18 01 03	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 1.000	
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại 被有害成分污染的吸收剂、过滤介质、抹布、手套	18 02 01	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.500	
14	Linh kiện điện tử có thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình sản xuất, kiểm tra, sửa chữa,... 含有有害成分的电子元件在生产、检验、维修、..	19 02 06	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 2.000	
15	Pin ắc quy thải 废旧电瓶	19 06 01	Rắn 固	Kg 公斤	Miễn phí 免费处理	
16	Dung dịch nước thải từ quá trình xử lý khí thải 来自废气处理过程的废水溶液	19 10 01	Lỏng 液	Kg 公斤	(-) 3.300	
17	Hộp mực in, photo chứa các thành phần nguy hại 廢粉盒	08 02 04	Rắn 固	Kg 公斤	(-) 3.000	

10/10/2024

-Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

结算方式：付款方式以银行转账 30 个工作日内自收到有效发票算起。

Các điều khoản khác/其他条款

Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ,và được lập thành 04 bản song ngữ bằng Tiếng Trung và Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

本附录合同自签署日期起生效，以中-越双语言制成一式 04 份，具同样法律效力,双方各持 02 份。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐOÀN VĂN HỮU

TO: _____

ATTN: _____ CC: _____

制 品 技 术 规 格 书

Specification of Solder Cream

SA610-YL3**SA610-YL4**

(SnAgCu系列)

**YIKST (SAMURA) COMPANY LIMITED**

TEL: +84328650066

销售部 Sale Dept.	品 技 部 Quality Dept.	审 核 Approved by
名字: 梅林 电话: +84384649668 E-mail: meilin410@126.com	名字: 月英 电话: +84985306184 E-mail: yikstvina@gmail.com	名字: 牟泰光 电话: +84328580707 E-mail: motk0512@icloud.com

生效日期 (Effected Date) : 2023.05.29

1. 适用范围（Scope）：

本规格书仅适用于敕公司SA610-YL3、SA610-YL4焊锡膏。

This specification just applies to SA610-YL3、SA610-YL4 solder cream.

2. 品质特性(Specification Content)：

本产品的特性如表-1所列：

The product characteristics data of the raw materials are as shown in Table-1.

表-1 特性值

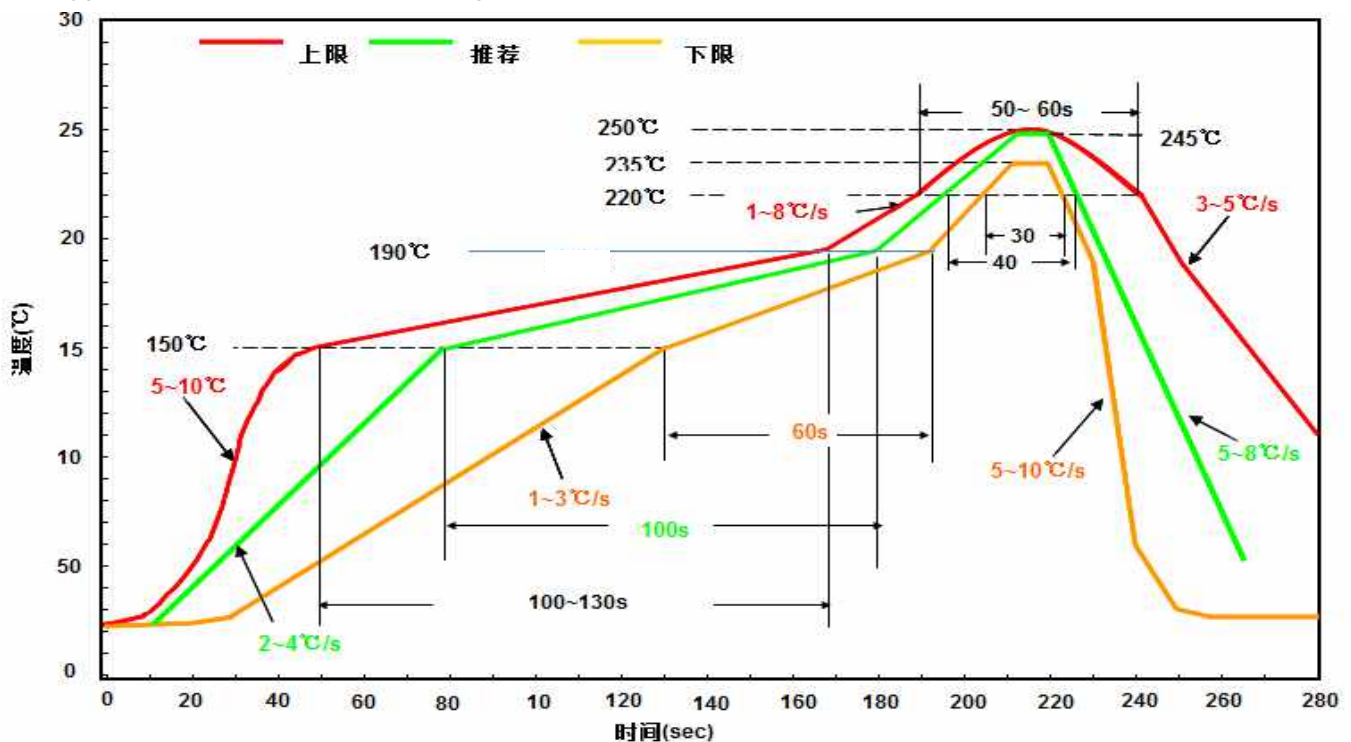
Table-1 Specification Data

项 目 (Items)		特 性 值 (Data)	测 试 方 法 (Test Method)
Complete alloy 合金成分		SnAg0.3Cu0.7	光电直读光谱
Granularity of solder powder 锡粉颗粒度		YL3 [#] : 25-45um	激光粒度分析
		YL4 [#] : 20-38um	
Flux % 助焊剂含量 %		11.5±0.5	JIS Z 3197 - 6.1
Flux type 助焊剂种类		ROL1	电位差自动滴定 (Potential difference automatic titration)
Corrosivity test due to flux residue 助焊剂残渣腐蚀		No Corrosion 无腐蚀	JIS Z 3284 - 4
Water solution resistance Ω cm 水溶液阻抗 Ω cm		> 5×10 ⁴	JIS Z 3197 -6.7.1
Insulation resistance Ω cm 绝缘阻抗 Ω cm	40℃ 90%	> 1×10 ¹¹	JIS Z 3284 - 3
	85℃ 85%	> 1×10 ⁸	
Migration 迁移试验		No Migration 无迁移	JIS Z 3284 - 14
Spreading % 扩散率 % (CuO板)		> 75%	JIS Z 3197 - 8.3.1
Fluoride content 氟化物含量		No Fluoride 无氟化物	JIS Z 3284 - 3
Viscosity Pa.s 粘度 Pa.s		170±20	Malcom PCU-205 :10rpm 3min
Melting point ℃ 熔点 ℃		216~227	DSC
Oxidizability test 氧化度试验		等级 (Level) 1~2	JIS Z 3284 - 11
Slump-in-printing 印刷塌陷		≤0.2mm	JIS Z 3284 - 7
Slump-in-heating 加热塌陷		≤0.3mm	JIS Z 3284- 8
Tackiness 粘着性		24hr, >1.2N	JIS Z 3284 -9
Thixotropy Index 触变性指数		0.55 ±0.05	JIS Z 3284 - 6

3.推荐回流曲线(Typical reflow condition for this product):

本系列产品推荐回流曲线如下图所示:

Typical reflow condition for this product is as below:



*以上回流曲线仅供参考, 请根据产品种类及工艺条件反复测试以达到最佳效果。

The reflow soldering temperature curve depends on the shape of component and basal plate and the pattern of reflow oven, please test repeatedly before operation.

4.产品特点(Features of the product):

4.1. 减少贴片元器件旁锡球的发生。

Reducing solder ball beside the components.

4.2. 优良的连续印刷性能, 即使在如0.5mm的Pitch元件也拥有优异的印刷安定性;

Excellent printability and continuous printing performance, Good printing performance can be shown in fine pattern like a 0.5mm pitch.

4.3. 能在较高环境温度下工作并有极佳焊接性。

Working under high temperature with excellent soldering property.

5. 使用注意事项(Cautions in use):

5.1. 本制品请勿使用于焊接以外的用途;

Do not use this product for other purposes differently from soldering.

5.2. 本制品保管条件及保质期限: 6个月(1~10°C);

Recommended storing condition and quality guarantee period are 6 months(keep:1~ 10°C).

5.3. 从冷藏库取出时, 须避免急剧升温。应在密闭状态下放置(2小时以上)回复至室温才使用。

When its temperature is restored to room temperature, avoid too rapid heating. Keep it at room temperature and wait(> 2hr). Do not open sealing when it is cold.

5.4. 使用本品时工作环境应保持良好通风, 并避免吸入其挥发气味;

Do not inhale fume generated from this product. Adequate ventilation is required.

5.5. 本品若混入氯化物或其他溶剂，印刷品质可能劣化并易产生锡珠，因此要特别保持网板及用具的清洁；

Contamination by chlorinated or fluorinated solvents or other type of solvents will cause degrading of printability and solder ball. Please be careful in cleaning of stencil.

5.6. 印刷后，请在4小时内进行部品贴装；

Optimum tack time after printing to mounting of components is within 4 hours.

5.7. 本制品有引发火情的危险，请在保管及使用现场附近配置必要的消防器材。

Please keep it away from any fire source in working place or store room.

5.8 本制品不含特定化学物质，也不含有机溶剂中毒预防规则中所规定的有机溶剂，但仍应避免吸入熔融焊锡所发散的气体或锡膏与皮肤的接触。若有锡膏沾染皮层，应立即用酒精擦拭，再用肥皂与水冲洗。

The product doesn't contain special chemicals .

It also doesn't contain organic solvents regulated in the Regulations on Preventing Organic Solvent Poisoning, but it still requires avoiding to inhale the gas of melt solder or contact the solder cream with skin. In case of skin contact, please immediately wipe the skin with alcohol, and then cleanse the skin with soap and water.

物 质 安 全 数 据 表

Chemical Safety Data Sheet

1) 化学品与企业资料 Chemical and Company Information

物品名称
Product name

焊锡膏 SA610-YL3、SA610-YL4
Solder Cream SA610-YL3、SA610-YL4

用途
Application

SMT组装工艺之焊接用
The soldering of SMT .

MSDS编号
MSDS No.,

SA-Spec-006/B

作成日期
Producing date

2023.05.29

修订日期
Revision date:

-

制造商、供应商名称
Manufacture

YIKST(SAMURA) Co. Ltd

地址
Address

北宁省环山大同工业区A1批2A号.
số 2A -Lô A1, Khu Công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

担当部门及责任者
Author

品技部 月英
Technical Department - YueYing

紧急电话
Emergency Tel.

+84985306184

电子邮箱
E-mail

yikstvina@gmail.com

2) 成份辨识资料 The Composition Identification

单一或混合物
Single Substance or mixture

: 助焊剂和锡银铜合金粉之混合物
: Flux and SnAgCu alloy powder mixture

一般名(General Name)

: 焊锡膏 (Solder cream)

组成资料(Composition)

成份 Ingredient	化学名称 Chemical formula	Wt%	CAS No.
合 金 Metal alloy	锡 /Sn	余量 /rest	7440-31-5
	银 /Ag	0.265	7440-22-4
	铜 /Cu	0.62	7440-50-8
助焊剂 Flux	活化剂 activator	1.84~2.53	Secret
	聚合松香 polymerized rosin	2.2~5.23	65997-05-9
	乙二醇醚 glycol ether	3.1~5.12	112-59-4

3) 危害辨识资料 Hazard Identification

<物理危险>Physical Hazards

爆炸物 Explosives	不可能 / Not Possible
Inflammable gas	不适用 /Not Applicable
Flammable aerosols	不适用 /Not Applicable
氧化性气体 Oxidizing gases	不适用 /Not Applicable
高压气体 gas	不适用 /Not Applicable
Flammable liquid	不适用 /Not Applicable
易燃固体 Inflammable solid	不可分类 /No tClassification
自反应物质和混合物 Self-reactive substances and mixture	不适用 /Not Applicable
发火液体 Ignition of liquid	不适用 /Not Applicable
发火固体 Ignition of solid	不适用 /Not Applicable
自热物质和混合物 Self-heating substances and mixture	不适用 /Not Applicable
遇水放出易燃气体的物质和混合物 Flammable gas when meet water and mixture	不适用 /Not Applicable
氧化性液体 Oxidizing liquids	不适用 /Not Applicable
氧化性固体 Oxidizing solids	不适用 /Not Applicable
有机过氧化物 Organic peroxides	不适用 /Not Applicable

<健康危险>Health Hazards

急性毒性（口服） toxicity (oral)	Acute	没有分类 Not classified
急性毒性（皮肤） toxicity (skin)	Acute	没有分类 Not classified
急性毒性（吸入燃气） toxicity (suction gas)	Acute	没有分类 Not classified
急性毒性（吸入蒸汽） toxicity (Inhalation steam)	Acute	没有分类 Not classified
Acute toxicity (dust and smoke)		没有分类 Not classified
皮肤腐蚀/刺激 Corrosion/skin stimulation		没有分类 Not classified
眼睛损伤/刺激 damage/stimulation	Eye	没有分类 Not classified
呼吸道过敏	Respiratory	没有分类 Not classified
皮肤过敏 sensitization	Skin	分类1 Category 1 
生殖细胞致突变性 Germ cell mutagenicity		没有分类 Not classified
致癌性 Carcinogenicity		没有分类 Not classified
生殖毒性 toxicity	Reproduction	没有分类 Not classified
特定目标器官/系统毒性—单次接触 Specific target organ/system toxicity - a single contact		分类2 Category 2 
特定目标器官/系统毒性—重复接触 Specific target organ/system toxicity, repeated contact		分类1 Category1 
吸入危险 Inhalation dangerous		没有分类 Not classified

<环境危险>

Environmental Hazards

危害水生环境—急性危害 Aquatic environment - acute the hazards	没有分类 classified	Not
危害水生环境—慢性危害 Harm aquatic environment - chronic hazards	没有分类 Not classified	

有害信息Hazardous information

H317 可能会引起过敏性皮肤反应

H317 May cause an allergic skin reaction

H371 可能会对器官造成伤害

H371 May cause harm to organs

H372 长期或反复接触可能会对器官造成损害

H372 May cause damage to organs if long-term or repeated exposure

4)急救措施 First-aid Treatment

急救程序	:有严重不良反应者, 请尽快寻求医疗援助。
First-aid procedures	Any serious adverse reaction, please seek medical help as soon as possible.
眼睛接触	:用大量的清水冲洗, 必要时送往医院请求医疗救助。
Eyes touch	Rinse with water, send to hospital for medical help if necessary.
皮肤接触	:用清水和肥皂彻底清洗皮肤接触处。
Skin touch	Thoroughly clean skin contact area with water and soap.
吸入	:将吸入者移至空气新鲜处, 如果呼吸困难应立即送往医院。
Inhalation	Remove the inhaler to fresh air place, send to hospital immediately if any breathing difficulty.
食入	:若无专业医疗人员指导, 不要吃催吐药物或者喝其它的东西。对于神志不清的症状, 不能经口部给予任何物品。若有大量吞食的情况, 应立即送往医院, 松开患者的领带、袖口、皮带等衣物。
Ingestion:	No emetic medicine or drink without professional medical personnel guidance. If any delirious symptoms, do not offer anything by mouth. If large quantity intake, please send to hospital immediately, loose patient's tie, cuff, belt and other tight-fitting clothes.

5)消防措施 Fire protection

危险特性	: 含有可燃物
Dangerous property	Combustibles include
燃烧产生物	:在失火情况下, 可能释放出一氧化碳、二氧化碳和其他气体
Burned compounds	Carbon monoxide, carbon dioxide and other gases may released when burning.
灭火介媒	:可使用化学干粉灭火剂和抗酒精泡沫灭火剂。
Fire extinguishing	Chemical dry powder and Alcohol resistant foam extinguishing Agent.
消防人员防护装备	:会产生刺激性烟雾.消防员应穿戴完整, 具备完备的保护衣和自我呼吸装置。
Firefighter equipment	Irritating smoke will be released. Firefighter shall be well equipped with protective clothing and Self breathing apparatus.

6) 泄漏处理方法 Leaking processing method

应急及清洁/收集处理 Clean/collection and Distribution	: 铲起并置入有适当标签的合适容器中, 作为随后的废物处理。 使用有机清洁剂或溶剂来清洗该区域残余。 Scooping up it to suitable container with labels. Cleaning the remains with Organic detergents or solvents.
环境保护 Environment Protection	: 废物处理需依据地方及国家法规。如有大量溢出情况, 应防止进入下水道、地表水、地下水。 Waste treatment shall be according to local or national regulations. Prevent access to sewers, surface water and underground water If large quantity overflow.

7) 安全处置与储存方法 Handling and storage

安全处置 Handling	: 使用或搬运时, 应穿戴合适的防护服, 避免与皮肤和眼睛接触、避免吸入蒸汽。应在专用设备中使用, 避免泄露。使用此材料时, 禁止饮食和吸烟, 处理后用肥皂和清水洗手。 Please wear suitable protective clothing when using or carrying to avoid skin or eyes touch, as well as inhaling steam. Use in the special machines to avoid leakage. Food and smoking are forbidden when using this material. Wash hand with soap or clean water after using.
安全储存 Storage	: 储存温度介于1-10°C, 容器密封, 存放于干燥、无明火无强氧化物/酸/碱环境。远离儿童, 不要与食物和饮料一起存放。 Storage temperature required 1-10°C, sealed container. Keep away from heat source, ignition, strong oxidizers, alkaline and acid. Away from Children, do not store with food and drink.

8) 使用控制与个人防护 Use control and personal protection

容许浓度 allowable concentration

单位 Unit mg/m³

OSHA PEL		ACGIH TWA
2009		2009
锡(Sn)	-	2
铅(Pb)	0.01	0.1
松香(rosin)	-	-

工艺控制 Process control	: 使用专业的生产设备, 使用场所应具备足够的通风/排风设备。 Equipped with professional producing equipments. Operation places shall have enough Ventilation/exhaust equipment.
呼吸防护 Respiratory Protection	: 在通风不良的情况下, 无法在焊接过程中完全排出产生的气体烟雾时, 为安全起见, 应佩戴有安全认可的口罩、防毒面具或呼吸器等装置。 In the case of poor ventilation, the smoke could not be exhausted completely, for safety consideration, please wear mask, gas masks or breathing device with safety approval.

皮肤/眼睛防护 Skin/eyes Protection	:耐化学腐蚀手套, 耐化学腐蚀护目镜 Chemical resistant gloves, Chemical resistant goggles.
卫生措施 Sanitary Measure	:远离食品。在吃、喝和吸烟前, 操作后要用肥皂和清水洗手。 Keep away from food. Wash hand with soap or clean water before eating, drinking or smoking.

9)物理及化学性质 Physical and chemical properties

物理状态 Physical condition	均匀膏状物 Uniform cream
颜色 Color	灰色 gray
气味 Smell	温和的气味 Mild flavors
熔点 (合金) Melting point(alloy metal)	216~227℃
粘度 Viscosity	170 ±20Pa.s (Malcom PCU-205 10rpm 3min)
比重 Specific gravity	4.2~4.4g/cm3
爆炸极限 Explosive limits	不存在爆炸危险 No explosion hazard
溶解度 Solubility	不能或很难与水相溶 Can not or difficult to be united with water
闪火点 Flash point	不适用 No applicable
自燃温度 Self-ignition temp.	不自燃 N/A

10)稳定性及反应性 Stability and reactivity

稳定性 Stability	:稳定 Stable
应避免之状况 Condition to avoid	:避免火源、热源及任何导致变干燥之情况 Keep away from fire, hot source or any condition to make become dry.
应避免之物质 Materials to avoid	:强氧化剂, 强酸、强碱 Strong oxidant, acid, alkali
危害分解物 Hazardous Decomposition	:当温度上升, 可能会有臭氧的产生 There may be ozone generated when temperature rises.
危害聚合物 Harmful polymer	:无 No
危险反应 Hazardous reaction	:未知有危险的反应. No
禁止混合物 Ban mixture	:禁止混入氯化物及其它溶剂. Ban with chlorine and other solvents

11)毒理学资料 Toxicological information

急性毒性	吸入或皮肤接触可能引起过敏。助焊剂在焊接过程中产生的烟会刺激鼻、喉和呼吸道系统。助焊剂和其烟雾与皮肤接触可能会引起皮炎。
Acute toxicity	Inhale or skin touch may cause allergy. During welding process, soldering flux will release smoke which will stimulate the nose, throat and respiratory system. Touch with soldering flux or the smoke will cause skin deceases.
慢性毒性	长期接触/吸入毒性材料可能导致有害物质在人体器官内聚集, 对身体健康造成损害。
Chronic toxicity	Long time touch or inhale toxical materials may accumulate harmful substances in human organs.

12)生态学资料 Ecological information

移动性	: 无
Mobility	No
生物降解性	: 无
Biodegradability	No
生物积累性	: 无
鱼的毒性	: 无
Fish toxicity	No

13)废弃处置考量 Waste disposal

金属成分	: 建议回收
Metal components	suggest to recycle
废弃物和受污染包装处理方法	: 应该符合国家及地方相关法规条例。
Waste and polluted package treatment	Shall comply with national and local regulations.

14)运送资料Transport information

焊锡膏在运输上不被归类为危险物品。	Solder cream not classified as dangerous goods during delivery.
联合国编号	: 无
UN No.	Not applicable
海洋污染物	: 无
Marine pollution	Not applicable
具体的运输措施和条件	: 避免阳光直射、高温、潮湿, 远离热源。 运输前要检查集装箱没有破损, 防止运输中掉落、倒塌。
Detailed process and conditions:	Avoid direct sunshine, high temperature, damp, away from hot source. Check if any damage to the container before delivery to prevent the drop-down in transport.

15)管理资料Management information

适用法规	: R20/21 如果食入和吸入有害 R33 具累积效应的危险性
------	-------------------------------------

Regulations	R42/43 吸入臭气和皮肤接触可能引起感光至敏感性
	R36 对眼睛有害
	: R20/21 Any intake or inhalation shall be harmful
	R33 With danger of cumulative effects
	R42/43 Inhale bad smile or skin touch may cause sensitivity
安全描述	R36 Harmful to eyes
	S13 远离食物，饮料和动物
	S20/21 使用时，禁止吃，喝及吸烟
	S23 避免吸入烟雾
	S24/25 避免与皮肤和眼睛接触
Safety	S36 穿适当的防护衣
	S13 Stay away from food, drink and animals
	S20/21 Eating, drinking and smoking are forbidden when use
	S23 Avoid to inhale smoke
	S24/25 Avoid to touch with skin and eyes
	S36 Wear suitable protective clothes

16) 其他信息 **Remarks**

本全页所载之资讯在目前情况下是可靠的。但用户的使用条件及产品的适用性均为我司所能控制之外。因此，考虑到其使用目的及状况，请用户实施必要的注意事项及使用安全管理。我司不能承担使用上述资讯所引起的损失或损害责任。

All information listed above shall be reliable by now. However, users' use condition and products applicability are out of our control. Considering the using aim and conditions, please kindly perform necessary precautions and safe management. We shall not undertake any damage or responsibility caused by the use of above listed items.



物质资料安全表 (Material Safety Data Sheet)

一、产品名称和制造商信息 (Chemical Product & Company Information)

无铅锡丝 Lead-free Solder wire Sn99.3Cu0.7 线径: Ø0.8mm

物质成分 Material composition: 锡铜 SnCu

厂商名称 Manufacturer name:

万事达越南有限公司 CÔNG TY TNHH WSD VIỆT NAM

WSD VIET NAM COMPANY LIMITED

厂商地址 ADD: 越南海阳省锦江县来格社

Bau Hamlet, Lai Cach Town, Cam Giang District, Hai Duong Province, Vietnam

Thôn Bàu, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

电话 Tel: 02202 210 688 传真 Fax: 02202 210 688

二、化学组成信息 (Composition/Information on Ingredients)

物质成份 component	CAS NO.	含量 content	物质成份 component	CAS NO.	含量 content
锡 (Sn)	7440-31-5	余量 allowance	铝 (Al)	7429-90-5	≤0.005
银 (Ag)	7440-22-4	≤0.10	镉 (Cd)	7440-43-9	≤0.002
铜 (Cu)	7440-50-8	0.70±0.2	镍 (Ni)	7440-02-0	≤0.06
铋 (Bi)	7440-69-9	≤0.10	磷 (P)	7723-14-0	≤0.02
锑 (Sb)	7440-36-0	≤0.10	硫 (S)	7704-34-9	≤0.01
锌 (Zn)	7440-66-6	≤0.005	金 (Au)	7440-57-5	≤0.01
铅 (Pb)	7439-92-1	≤0.05	氯 (Cl)	7782-50-5	≤0.05

铁 (Fe)	7439-89-6	≤0.02	溴 (Br)	7726-95-6	≤0.05
砷 (As)	7440-38-2	≤0.03	Flux	8050-09-7	1.5-3.5

三、危害信息 (Hazards Identification)

锡产品在液态时，温度将高达 227℃ 以上，使用时要特别小心。在生产过程中清理锡渣时，须带好手套和口罩。工作场所内应严禁吃零食、抽烟等。工作完成后、吃饭前应洗手。锡线在使用过程中将可能产生少量的烟雾。

When the tin product is in a liquid state, the temperature will be as high as 227° C or more, so be careful when using it. Gloves and masks must be worn when cleaning the dross in the production process. Snacks and smoking should be strictly prohibited in the workplace. Wash hands after work is completed and before eating. Tin wire may produce a small amount of smoke during use.

四、急救措施 (First Aid Measures)

急救措施 Emergency measures

1、皮肤接触：脱去污染的衣着，用肥皂水和清水彻底冲洗皮肤。

Skin contact: Remove contaminated clothing and wash skin thoroughly with soap and water.

2、眼睛接触：提起眼睑，用大量清水冲洗。

Eye contact: Lift eyelids and rinse with plenty of water.

3、吸入：脱离现场至空气新鲜处，就医。

Inhalation: Get rid of the scene and go to the fresh air. Get medical attention.

4、食入：立即就医。

Ingestion: Get medical attention immediately.

五、消防措施（ Fire Fighting Measures ）

锡焊料是不会着火的，若波峰炉在焊接过程中出现着火现象，是由于线路板将残留在其上的助焊剂带到高温的锡炉当中，从而发生着火的。此时可用的灭火器有：泡沫灭火器、干粉灭火器、沙或二氧化碳灭火器，切不可用水来灭火。灭火的同时要注意防止高温的熔融状态下的锡从波峰炉中漫出来，以免发生第二次事故。

Tin solder does not catch fire. If the wave furnace is ignited during the soldering process, it is caused by the soldering of the flux remaining on the board to the high temperature tin furnace. The fire extinguishers available at this time are: foam fire extinguishers, dry powder fire extinguishers, sand or carbon dioxide fire extinguishers. Do not use water to extinguish the fire. At the same time as fire extinguishing, it is necessary to prevent the tin in the molten state at high temperature from overflowing from the peak furnace to avoid a second accident.

六、泄露应急处理（ Accidental Release Measures ）

熔融状态的锡的温度至少在 227℃ 以上，在生产操作的时候应特别小心，操作员应带好手套。从锡炉中泄漏出来的锡是可以放回到锡炉中重复使用的。

The temperature of the molten tin should be at least 227 ° C. When producing tin products, the operator should wear gloves and be very careful. The tin leaking from the tin furnace can be reused in the tin furnace.

七、操作和储存（ Handling and Storage ）

此锡产品属于有色金属类，常温下绝对稳定可靠。储存时按一般物品储存即可，无需特别的储存方式。可叠加存放，也可单层单独放置。由于是硬物且

是重物，所以搬动时应注意安全，以免碰伤身体，同时避开强酸强碱和高温热源（>227℃）。

This tin product is a non-ferrous metal and is absolutely stable and reliable at room temperature. Store as normal items without special storage. It can be stacked or placed in a single layer. You should pay attention when move it since it is a hard and heavy object, so as not to hurt your body, while avoiding strong acid and alkali and high temperature heat source (>227 °C).

八、接触控制和个人防护措施（ Exposure Controls/Personal Protection ）

锡产品不可长期暴露于潮湿的环境中，不要靠近高温热源，不要与强酸强碱一起存贮。在清理锡渣时或长时间地重复性地接触的场所，使用者要带好手套和口罩；同时车间需要安装通风设备。

Tin products should not be exposed to humid environments for long periods of time. Do not store near high temperature heat sources. Do not store them with strong acid and alkali. In the case of cleaning or repeated contact tin dregs for a long time, the user should bring gloves and masks; at the same time, the workshop needs to install ventilation equipment.

个人防护：Personal protection:

一般不需要特殊防护，但需防止烟尘危害。

Generally no special protection is required, but it is necessary to prevent smoke and dust damage.

1、呼吸系统防护：空气中粉尘浓度超标时，必须佩戴自吸过滤式防尘口罩。紧急事态抢救或撤离时，应该佩戴空气呼吸器。

Respiratory protection: Self-priming filter dust masks must be worn when the

dust concentration in the air exceeds the standard. Air respirators should be worn during emergency rescue or evacuation.

2、手的保护：保护性手套

Hand protection: protective gloves

3、手套材料：烷基氰橡胶天然橡胶及其他防止烫伤隔热材料。渗入手套材料的时间向劳保手套生产厂家获取准确的断裂时间并按要求遵守规定。

Glove material: alkyl cyanide rubber natural rubber and other insulation materials to prevent burns. The time to infiltrate the glove material to the labor protection glove manufacturer to obtain an accurate break time and comply with the requirements as required.

4、眼睛的保护：密封的护目镜安全眼镜

Eye protection: sealed goggles safety glasses

九、物理及化学性质（Physical and Chemical Properties）

物理状态：固体

产品外观：银白色

Physical state: solid

Product appearance: silver white

熔点 Melting point: 227℃

建议焊接温度 Recommended welding temperature: 340-380℃

建议焊接时间 Recommended welding time: 1-5s

铜板腐蚀：与标准板比较符合要求

Copper plate corrosion: Meet the requirements of the standard plate

干燥度：粉笔沫容易除去

含氯量：无

Dryness: chalk foam is easy to remove

Chlorine content: none

沸点：不适用

分子量：不适用

Boiling point: not applicable	Molecular content: not applicable
化学性质：除能与强酸强碱发生反应外，常温下十分稳定。 Chemical properties: In addition to being able to react with strong acids and bases, it is very stable at room temperature.	

十、稳定性和反应活性（ Stability and Reactivity ）
锡产品除能与强酸强碱发生反应外，常温下本品绝对安定，贮存时无需特别防护，保存期在五年以上。 In addition to the reaction with strong acid and alkali, tin products are absolutely stable at room temperature, no special protection during storage, and the storage period is more than five years.

十一、毒理学信息（ Toxicological Information ）
急性毒性：无资料 Acute toxicity: no data 刺激性：烟雾对眼睛、皮肤和粘膜有刺激作用。 Irritant: Smoke can irritate the eyes, skin and mucous membranes. 该物质环保材料，对环境无危害，不属于危害物质。 The material is environmental protection material, no harm to the environment, does not belong to the hazardous material.

十二、生态学信息（ Ecological Information ）
生物分解能力：无建立相关资料 Biodecomposition capacity: no relevant data has been established 流动性：如果液态产品大量流入土壤，可渗透深层并污染地下水。

Mobility: If liquid products flow into the soil in large quantities, they can permeate deep layers and contaminate groundwater.

生物累积：生物累积不明显。

Bioaccumulation: Bioaccumulation is not obvious.

对鱼急性毒性：无毒

Acute toxicity to fish: Non-toxic

对无脊动物急性毒性：无毒

Acute toxicity to spineless animals: non-toxic

对藻类急性毒性：无毒

Acute toxicity to algae: non-toxic

对细菌急性毒性：无毒

Acute toxicity to bacteria: non-toxic

污水处理：无毒

Sewage treatment: non-toxic

十三、废弃处置（Disposal Considerations）

在焊锡生产工业中除了在熔炉车间会产生少量的粉尘外，其他的生产车间并不会产生对环境或人体有害的废气和废水。熔炉车间生产过程中所产生的废气，应通过排风装置排出工作区，并做适当处理，以免污染环境及倒流回车间或漂散到其他车间，从而造成第二次污染。生产过程中产生的锡渣可卖给回收站，以达到循环利用的目的，既经济又环保节能。锡线焊接时会产生少量的松香烟雾，虽然烟雾不会对使用者有伤害，但毕竟有芳香味，厂家应安装排风装置。

In the solder production industry, in addition to a small amount of dust generated

in the furnace workshop, other production plants will not produce exhaust gas and waste water harmful to the environment or the human body. Exhaust gas generated during the production process of the furnace workshop shall be discharged to the working area through the exhaust device and properly treated to avoid polluting the environment and flowing back to the workshop or drifting to other workshops, resulting in a second pollution. The tin slag produced during the production process is recycled by the supplier. When soldering the tin wire, a small amount of rosin smoke will be generated. Although the smoke is not harmful to the user, there is a fragrance smell after all, so the manufacturer should install an air exhaust device.

十四、运输信息（Transport Information）

按一般物品运送即可。Shipping as general items.

十五、法规信息（Regulatory Information）

劳动安全卫生法。Labor safety and health law

十六、其他信息（Other Information）

制表人:黄国文

制表日期:2025.01.03

Tabulator: Huang Guowen

Date: Jan 03, 2025

CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VIỆT NAM
越南光界责任有限公司

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

Bắc Ninh, Ngày 19 Tháng 12 Năm 2024
北宁 (Bac Ninh), 20 年 月 日

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SỐ:NTHT-KT/ XMART-LH

验收单编号: NTHT-KT/ XMART-LH

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC : KHÍ THẢI

ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

完成工程项目或建筑工作以进行使用

1. Công Trình 工程: Hoàn thiện cải tạo nhà xưởng Công ty TNHH Xmart Lighting Việt Nam /越南光界责任有限公司责任有限公司厂房装修改造工程

2. Địa điểm xây dựng 地点: Nhà xưởng D, Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam /越南太原省普安市绵区坊安平工业区 CN13-1 号, D 厂房

3. Thành phần tham gia/参加者:

a. Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH XMART LIGHTING VIỆT NAM

投资者: 越南光界责任有限公司

+ Ông/Bà 先生: ZOU YE

Chức vụ: 职位

Chức vụ: 职位

+ Ông/Bà 先生:

b. Nhà thầu thi công: CÔNG TY TNHH LONG HOA VINA

施工单位: 龙华工程责任有限公司

+ Ông/Bà 先生: HUANG FEI LONG
黄飞龙 先生

Chức vụ: 职位 Giám đốc/经理

+ Ông/Bà 先生:

Chức vụ: 职位:

4.Đối tượng nghiệm thu 检查对象



STT 序	NỘI DUNG CÔNG VIỆC NGHIỆM THU 事项内容	TRẠNG THÁI 状态	NGHIỆM THU 验收
1	Hệ thống đường ống thu gom khí thải và thiết bị xử lý khí thải / 废排烟风管系统	Đã Hoàn Thành 已完工	Đã nghiệm thu 已验收

5. Thời gian và địa điểm nghiệm thu/ 时间与地址验收:

a. Thời gian 时间:

Bắt đầu: 开始 9^h..... ngày 19 tháng 12 năm 2024

Kết thúc: 结束: 11^h..... ngày 19 tháng 12 năm 2024

b. Địa điểm 地点: Tại công trường 在现场.

6. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện/ 对已完成的建筑工作的评估:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu/ 作为验收依据的文件:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.

- 业主批准的设计文件, 施工图和批准的设计变更。

- Chất lượng công việc xây dựng: Qua kiểm tra nghiệm thu tại công trường cho thấy:

Chất lượng thi công đúng thiết kế, các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành của Việt Nam và yêu cầu đưa ra của chủ đầu tư. Vật liệu sử dụng đúng chủng loại, nguồn gốc xuất xứ theo yêu cầu thiết kế và chủ đầu tư. Đồng thời đồng ý nghiệm thu toàn bộ hạng mục khối lượng theo hợp đồng thi công số : XMART-LH-2023-05-18 ký ngày

18/05/2023

施工质量：通过现场检查和验收表：施工质量符合设计、越南现行施工标准以及投资者的要求根据设计要求和投资者，使用正确的类型和来源的材料。同时同意按照 2023 年 05 月 18 日签订的施工合同号 XMART-LH-2023-05-18

- Căn cứ vào các văn bản sửa đổi, bổ sung, chấp thuận trong quá trình thi công;
根据施工过程中的修改、补充和批准文件

CHỦ ĐẦU TƯ



**GIÁM ĐỐC
ZOU YE**

NHÀ THẦU THI CÔNG



**GIÁM ĐỐC
HUANG FEI LONG**

PHỤ LỤC 2
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ VÀ BẢN VẼ HOÀN CÔNG CỦA
ĐƠN VỊ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG – CÔNG TY CP PHÁT
TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7727880071

Chứng nhận lần đầu: Ngày 05 tháng 02 năm 2021

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1: Ngày 29 tháng 4 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một điều của Luật đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1564/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập Khu công nghiệp Yên Bình tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7727880071 do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo của nhà đầu tư;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chúng nhận:

Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình; mã số dự án 7727880071, do Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp lần đầu, ngày 05/02/2021; được đăng ký điều chỉnh tiến độ hoàn thành dự án đưa vào sử dụng.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

1. Nhà đầu tư:

Tên nhà đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG**



Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4601570234 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 21/01/2021, cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 21/4/2022.

Địa chỉ trụ sở: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Điện thoại: 084.845.2288

Email: congngiep.ctg@gmail.com

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức:

Họ tên: Phạm Mạnh Cường

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Ngày sinh: 22/05/1971

Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 012974259 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 22/5/2007.

Địa chỉ thường trú: D6, Nơ 18, KĐT Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: D6, Nơ 18, KĐT Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974068688

Email: cuongpm.ctg@gmail.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4601570234 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 21/01/2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **TỔ HỢP NHÀ XƯỞNG VÀ VĂN PHÒNG CHO THUÊ - CTG YÊN BÌNH**

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Xây dựng nhà xưởng và văn phòng cho thuê	6810	

3. Quy mô dự án: Nhà xưởng và văn phòng cho thuê dự kiến có diện tích 17.160 m².

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, Thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

5. Diện tích đất sử dụng: 28.600 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 98.000.000.000 (Chín mươi tám tỷ) đồng, trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ) đồng, chiếm tỷ lệ 30,61% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	Công ty CP phát triển công nghiệp CTG	30.000.000.000	1.200.000	100	Tiền mặt	Trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu

- Vốn huy động: 68.000.000.000 (Sáu mươi tám tỷ) đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 25/8/2064.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư để được bàn giao mặt bằng: Trong vòng 01 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu;

- Tiến độ khởi công công trình: Tháng 5/2021;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào sử dụng: Tháng 6/2022.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Không.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Theo quy định của pháp luật.

10.1.2
HỒNG
HƯNG
QUAN
1.3.1



5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Không.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Dự án triển khai phải đảm bảo bảo vệ môi trường theo quy định và phù hợp với ĐTM của khu công nghiệp Yên Bình được phê duyệt.
- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.
- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.
- Việc xây dựng các công trình tại Khu công nghiệp Yên Bình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.
- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.
- Báo cáo đầy đủ kịp thời việc thực hiện cho thuê nhà xưởng khi có phát sinh cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.
- Trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các cam kết của Doanh nghiệp trong Hồ sơ dự án.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7727880071 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2021.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc. Nhà đầu tư (Tổ chức kinh tế thực hiện dự án) được cấp 01 (Một) bản và 01 (Một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: QLĐT.

Số chứng thực: 22634/04



Phan Đức Cường

CÔNG CHỨNG VIÊN

Dương Thị Hai Khanh

I. Their Sat:

- ## 2. Nhũ chất

3. Công trình xây dựng khác: %.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lùn năm: 4/4

6. Ghi chú: Không.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Loan

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người dùng và/hoặc người nhận quyền được xác minh độ tin cậy của tài liệu này bằng cách tải xuống bản trong Google không phải là một hoạt động được khuyến khích và có thể bị xử lý theo pháp luật.



10 10 10 10 10 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp CTG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4601570234, cấp ngày 21 tháng 1 năm 2021

Địa chỉ: Lô CN 13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thị xã Phố Yên, Thái Nguyên.

ĐA 122352



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 240, tờ bản đồ số: 6
- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên
- Diện tích: 429,9m², (bằng chữ: Bốn trăm hai mươi chín phẩy chín mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 25/08/2064
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-

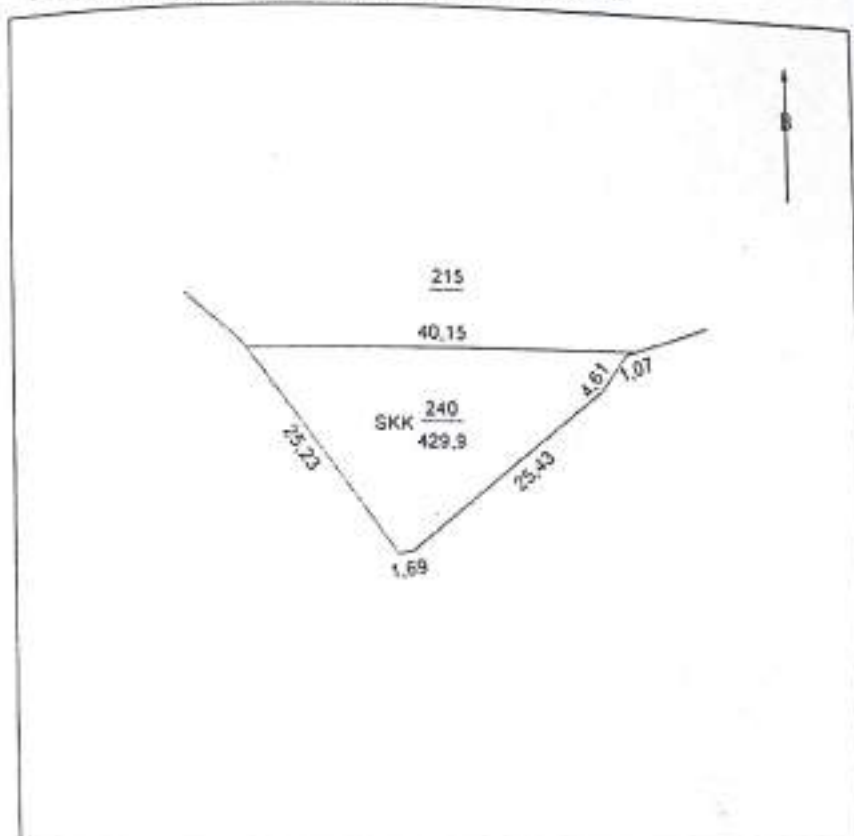
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Thái Nguyên, ngày 22 tháng 4 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN


KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Nguyễn Thị Loan

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
số này. Mọi hành vi vi phạm quy định này sẽ bị xử lý theo pháp luật.
Số này chỉ dùng để ghi nhận và không có giá trị pháp lý.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Phát triển công nghiệp CTG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4601570234, cấp ngày 21 tháng 1 năm 2021

Địa chỉ: Lô CN 13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Bãi Bông, Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên.



ĐA 122353

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: **241**, tờ bản đồ số: **6**
- Địa chỉ: Phường Bãi Bông, Thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên
- Diện tích: **294,5m²**, (bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn phẩy năm mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày **25/08/2064**
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

2. Nhà ở: -/-

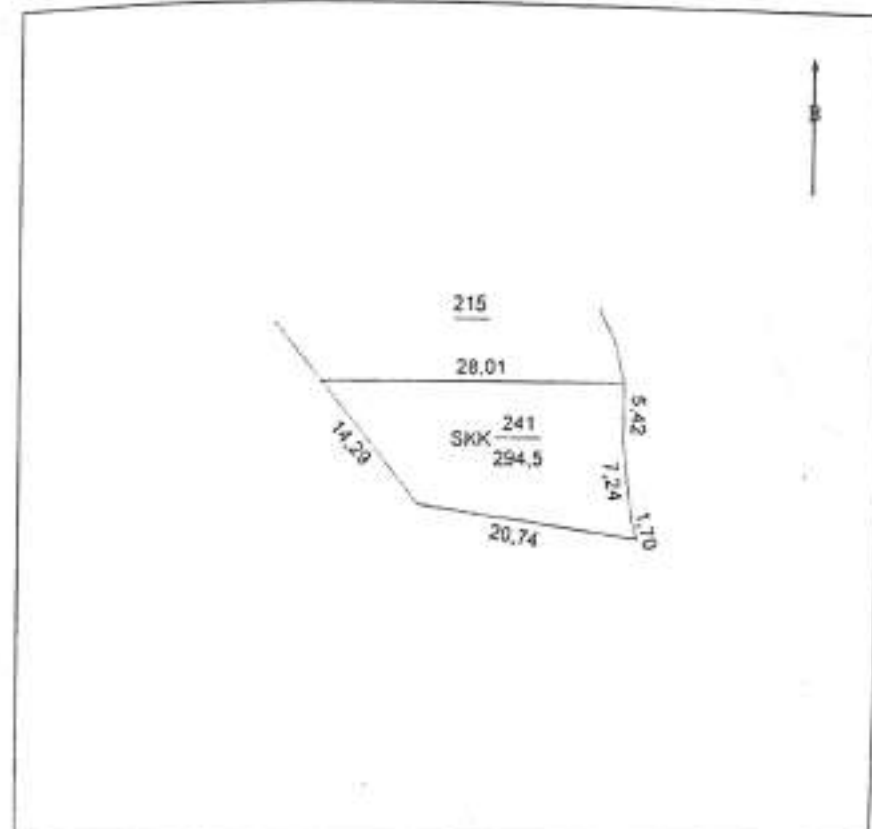
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Thái Nguyên, ngày **23** tháng **8**, năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Chữ ký)

KIỂM Duyệt
THỦ LƯU Duyệt
Nguyễn Thị Loan

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số: 03 /GXN-STNMT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 01 năm 2022

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

BẢN SAO

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

XÁC NHẬN:

Điều 1. Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình (Điều chỉnh) tại Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên ngày 31/12/2021, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án

1.1. Quy mô của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất 28.600 m².

- Quy mô kinh doanh: Xây dựng 04 nhà xưởng 01 tầng cho thuê với tổng diện tích nhà xưởng và văn phòng cho thuê là 17.160 m²; các nhóm ngành nghề thu hút đầu tư là các loại hình ngành nghề phù hợp với nhóm ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Yên Bình.

1.2. Các hạng mục công trình của Dự án

- Các hạng mục công trình hiện có (theo quy mô được xác nhận Bản đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 05/5/2021), gồm:

+ Các hạng mục công trình chính: 04 nhà xưởng 01 tầng cho thuê với tổng diện tích nhà xưởng và văn phòng cho thuê là 17.160 m², trong đó gồm: nhà xưởng A diện tích 4.803 m²; nhà xưởng B, C và D với diện tích 4.117 m²/xưởng



+ Các hạng mục công trình phụ trợ: 05 nhà bảo vệ diện tích $22 \text{ m}^2/\text{nha}$; 01 bể nước phòng cháy chữa cháy dung tích 600 m^3 ; 16 bể tự hoại với tổng thể tích 160 m^3 (04 bể tự hoại/nhà xưởng); 04 bể tách dầu mỡ dung tích $4,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ tại đầu các nhà xưởng; 01 nhà vận hành trạm xử lý nước thải diện tích 20 m^2 ; 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$; hệ thống cung cấp điện; hệ thống cung cấp nước; hệ thống đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước mưa,....

- Các hạng mục công trình bổ sung đầu tư mới, gồm: 04 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất mỗi hệ thống $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (diện tích mỗi khu đất xây dựng hệ thống xử lý $5,5 \text{ m} \times 5 \text{ m}$).

1.3. Nhu cầu điện, nước của Dự án

- Nhu cầu sử dụng điện: điện sử dụng cho toàn Dự án được cấp từ 02 trạm biến áp 2.000 kVA.

- Nhu cầu sử dụng nước: nước sử dụng cho sinh hoạt (khoảng 1.330 người) khoảng $66,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước sử dụng cho sản xuất khoảng $57,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nguồn cấp nước cho Dự án được đầu nối từ hệ thống đường ống cấp nước sạch của KCN Yên Bình.

2. Các công trình, biện pháp xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

2.1. Đối với hoạt động thi công xây dựng các hạng mục bổ sung

Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình bổ sung của Dự án không nhiều, mức độ tác động không đáng kể, các chất thải phát sinh ít nên Chủ dự án sẽ tổ chức thu gom, phân loại các loại chất thải phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định; thực hiện các biện pháp che chắn thùng xe, phun nước giảm bụi khu vực dự án; giám sát việc chấp hành các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các nhà thầu thi công, kịp thời phát hiện và đình chỉ thi công đối với các nhà thầu không tuân thủ đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

2.2. Đối với hoạt động của Dự án:

2.2.1. Đối với nước thải, nước mưa

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trên cơ sở dự báo số lượng công nhân của các đơn vị thuê nhà xưởng tối đa khoảng 1.330 người với định mức cấp nước sinh hoạt $50 \text{ lít/người/ngày}$, dự kiến lượng nước thải sinh hoạt của các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng $66,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh vật. Xây dựng 16 bể tự hoại với tổng thể tích 160 m^3 (04 bể tự hoại/nhà xưởng), 04 bể tách dầu mỡ tại đầu các nhà xưởng với dung tích $4,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và hệ thống đường ống PVC D110 với chiều dài khoảng 40 m, đường ống PVC D160 với chiều dài khoảng 1.020 m và ống bê tông cốt thép D300 dài 179 m, bố trí 10 hố ga, dẫn nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý tập trung công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$ xử lý theo công nghệ sinh học MBBR. Nước thải sau xử lý đạt

QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình qua 01 cửa xả tại hố ga NT5 trên đường CN3 của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý. Quy trình vận hành và thiết kế của trạm xử lý nước thải sinh hoạt như sau:

Nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ → Bể gom $20,4 \text{ m}^3$ → Bể điều hòa $36,3 \text{ m}^3$ → Bể hiếu khí 1 thể tích $22,3 \text{ m}^3$ → Bể thiếu khí 33 m^3 → Bể hiếu khí 2 thể tích $40,6 \text{ m}^3$ → Bể lắng sinh học $35,9 \text{ m}^3$ → Bể khử trùng $14,3 \text{ m}^3$ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Bố trí 01 bể chứa bùn $14,2 \text{ m}^3$, hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút bùn từ hệ thống xử lý nước thải đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với nước thải sản xuất: Trên cơ sở tiêu chuẩn cấp nước cho khu công nghiệp theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, dự kiến lượng nước thải sản xuất của các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng $57,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ có thành phần ô nhiễm chủ yếu là hóa chất, kim loại và các thành phần đặc trưng theo ngành nghề sản xuất. Xây 04 hố ga thu gom nước thải tại đầu các nhà xưởng với dung tích $1,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và hệ thống đường ống PVC D63 với chiều dài khoảng 65m, đường ống HDPE D160 với chiều dài khoảng 150 m dẫn nước thải sản xuất về 04 hệ thống xử lý tập trung với công suất mỗi hệ thống $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ xử lý theo công nghệ hóa lý. Nước thải xử lý đạt Cột A đối với chỉ tiêu kim loại và đạt cột B đối với các chỉ tiêu còn lại của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình qua 01 cửa xả tại hố ga NT5 trên đường CN3 của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý. Quy trình vận hành và thiết kế của trạm xử lý nước thải sản xuất như sau:

Nước thải sản xuất → Bể gom $1,5 \text{ m}^3$ → Bể điều hòa 15 m^3 → Bể keo tụ - tạo bông $11,5 \text{ m}^3$ → Bể lắng bùn hóa lý 10 m^3 → Bể trung chuyển 4 m^3 → 02 Bồn lọc áp lực nối tiếp nhau ($\Phi 0,8 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Bố trí 01 bể chứa bùn 10 m^3 , hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý bùn thải theo quy định.

- Nước mưa chảy tràn: hệ thống mương rãnh thoát nước mưa xung quanh dự án bằng ống bê tông cốt thép D400, D600, D800 với tổng chiều dài khoảng 1.120 m, bố trí 53 hố ga và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Yên Bình qua 02 cửa thoát nước mưa (01 điểm đầu nối tại hố ga G8 và 01 điểm tại hố ga G9A trên đường CN3 của KCN Yên Bình).

2.2.2 Đối với bụi, khí thải: thực hiện tưới nước, vệ sinh thường xuyên sân đường nội bộ để hạn chế phát sinh bụi do hoạt động giao thông trong khu vực Dự án.

2.2.3. Đối với chất thải thông thường, chất thải nguy hại: bố trí các thùng chứa rác, bố trí 01 cho chứa chất thải thông thường 5 m^2 , 01 kho chứa chất thải nguy hại 5 m^2 , sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

1.07 -
VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨC
NGUYỄN H
TƯ GIẢY - T

2.2.4. Các yêu cầu của Chủ dự án đối với các đơn vị thuê nhà xưởng

Chủ dự án yêu cầu các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thu hút các loại hình ngành nghề sản xuất phù hợp với nhóm ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Yên Bình.

- Phải hoàn thiện các hồ sơ thủ tục về môi trường theo đúng quy định; hoàn thiện đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, được cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, cấp phép theo quy định trước khi đi vào hoạt động.

- Phải thực hiện việc đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 80 m³/ngày.đêm (bố trí tại cuối nhà xưởng C); đầu nối nước thải sản xuất vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày.đêm (bố trí tại cuối mỗi nhà xưởng cho thuê) của Dự án để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý.

- Tự quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường, chất thải nguy hại theo quy định và hợp đồng thu gom, xử lý với các đơn vị chức năng có đủ năng lực, được cấp phép theo quy định.

- Tự chịu trách nhiệm lắp đặt các công trình xử lý khí thải theo thực tế sản xuất, đảm bảo khí thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký. Lập hồ sơ xin cấp phép môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, cấp phép theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký với thời hạn hoàn thành xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải trong Quý I năm 2022, trước khi cho các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng đi vào hoạt động.

4. Duy trì vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt cột A đối với chỉ tiêu kim loại, đạt cột B đối với các chỉ tiêu còn lại của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Chủ dự án thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Bình về các vấn đề liên quan đến đầu nối, tiêu chuẩn tiếp nhận và các vấn đề về xả thải; tuyệt đối không được đổ thải, xả thải, bơm hút vận chuyển nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

5. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp và các quy định hiện hành.

6. Chỉ được phép cho các đơn vị có ngành nghề sản xuất là những loại hình ngành nghề phù hợp với nhóm ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Yên Bình và phù hợp với năng lực xử lý nước thải của các hệ thống xử lý; chỉ được phép thu hút các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng khi đã xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường. Yêu cầu đơn vị khi thuê nhà xưởng phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Trường hợp các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh lượng nước thải sinh hoạt vượt quá khả năng xử lý của các hệ thống xử lý nước thải phải đầu tư cải tạo nâng công suất các hệ thống xử lý nước thải sinh và lập lại hồ sơ môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận trước khi thu hút thêm các đơn thuê nhà xưởng.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận, phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét hướng dẫn, chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

8. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình (Điều chỉnh) tại Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và thay thế Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 05/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình./

Nơi nhận:

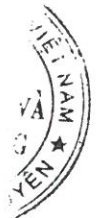
- Công ty CP phát triển công nghiệp CTG;
- Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;
- UBND thị xã Phổ Yên;
- GD Sở (Báo cáo);
- PGD Sở (Đ/c Giang);
- Lưu: VT, BVMT.

Long, ĐTM 10b.



Nguyễn Thế Giang

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Văn Hùng





GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 09 /BQL - GPXD

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG .

- Người đại diện: Ông Phạm Mạnh Cường;

- Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Địa chỉ liên hệ: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bối Bông, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.



2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình.

- Do Văn phòng tư vấn và chuyển giao công nghệ xây dựng - Đại học Kiến trúc Hà Nội lập thiết kế;

- Đơn vị thẩm tra: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên;

- Diện tích khu đất : 28.594 m²;

- Diện tích xây dựng : 17.264,4 m²;

- Diện tích sàn : 18.530 m²;

- Mật độ xây dựng : 60 %;

- Hệ số sử dụng đất : 0,648 lần;

- Gồm 04 công trình xây dựng mới và các công trình phụ trợ với các nội dung sau đây:

+ Địa điểm: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bối Bông, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên;

+ Chỉ giới xây dựng: Lùi vào so với chỉ giới tại mặt đường giao thông (chỉ giới đường đỏ) là 10m.

*** Công trình số 1: Nhà kho Block A (ký hiệu 6).**

Gồm các nội dung sau đây:

- Loại công trình : Công trình công nghiệp;

- Cấp công trình : III;

- Kích thước mặt bằng : 137,22 m x 34,98 m;

- Bước cột : 6,745 m và 7,5 m;

- Tổng diện tích xây dựng : 4.803,4 m²;

- Tổng diện tích sàn : 5.357,58 m²;



- Số tầng : 02 tầng trên mặt đất;
- Chiều cao công trình : 11,0 m.

- Hình thức: Móng đơn BTCT, các móng liên kết với nhau bởi hệ dầm, giằng móng BTCT; Chia làm 02 khu vực nhà: Khối nhà Văn phòng cao 02 tầng phía trước, kết cấu khung thép, sàn và mái đổ bê tông cốt thép; khối nhà xưởng cao 01 tầng ở phía sau, kết cấu cột khung thép tổ hợp, tường sử dụng tấm panel (0,45/0,4-ESP 50mm), dùng panel vách trong (0,45/0,4-ESP 50mm) sơn theo màu chỉ định trong bản vẽ; Mái được tổ hợp bởi thép hình, xà gỗ thép, lợp tôn Seamlock 0,45mm, có chống nóng.

*** Công trình số 2: Nhà kho Block B (ký hiệu 7); Nhà kho Block C (ký hiệu 8); Nhà kho Block D (ký hiệu 9).**

Gồm các nội dung sau đây:

- Loại công trình : Công trình công nghiệp;
- Cấp công trình : III;
- Kích thước mặt bằng mỗi nhà Block : 137,22 m x 29,98 m;
- Bước cột mỗi nhà Block : 5,495 m và 7,5 m;
- Diện tích xây dựng mỗi nhà Block : 4.117,0 m²;
- Tổng diện tích xây dựng 03 nhà Block : 12.351 m²;
- Diện tích sàn mỗi nhà Block : 4.354,14 m²;
- Tổng diện tích sàn 03 nhà Block : 13.062, 42 m²;
- Số tầng mỗi nhà Block : 02 tầng trên mặt đất;
- Chiều cao công trình mỗi nhà Block : 11,0 m;

- Hình thức: Móng đơn BTCT, các móng liên kết với nhau bởi hệ dầm, giằng móng BTCT; Chia làm 02 khu vực nhà: Khối nhà Văn phòng cao 02 tầng phía trước, kết cấu khung thép, sàn và mái đổ bê tông cốt thép; khối nhà xưởng cao 01 tầng ở phía sau, kết cấu cột khung thép tổ hợp, tường sử dụng tấm panel (0,45/0,4-ESP 50mm), dùng panel vách trong (0,45/0,4-ESP 50mm) sơn theo màu chỉ định trong bản vẽ; Mái được tổ hợp bởi thép hình, xà gỗ thép, lợp tôn Seamlock 0,45mm, có chống nóng.

*** Công trình số 3: Cổng + Nhà bảo vệ 1 (ký hiệu 1); Cổng + Nhà bảo vệ 2 (ký hiệu 2); Cổng + Nhà bảo vệ 3 (ký hiệu 3); Cổng + Nhà bảo vệ 4 (ký hiệu 4); Cổng + Nhà bảo vệ 5 (ký hiệu 5).**

Gồm các nội dung sau đây:

- Loại công trình : Công trình phụ trợ;

- Cấp công trình : IV;
- Kích thước mặt bằng : 4,0 m x 5,5 m;
- Diện tích xây dựng mỗi nhà bảo vệ : 22,0 m²;
- Tổng diện tích xây dựng : 110,0 m²;
- Diện tích sàn : 22,0 m²;
- Tổng diện tích sàn : 110,0 m²;
- Số tầng : 01 tầng trên mặt đất;
- Chiều cao công trình nhà bảo vệ : 3,30 m;
- Hình thức:

+ Cổng : Rộng 11 m, cửa xếp tự động;

+ Nhà bảo vệ: Móng đơn BTCT, các móng liên kết với nhau bởi hệ dầm, giằng BTCT, nền lát gạch Ceramic chống trơn; Tường xây gạch, trát, sơn hoàn thiện 3 lớp, cột, dầm, sàn BTCT; Mái đổ BTCT toàn khối.

- Các hạng mục phụ trợ khác: Đường nội bộ; Cây xanh...

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Hợp đồng thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng số: 08/2021/YBI-CTG giữa Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình và Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp CTG.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. /

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2021

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu: VT, QH XD



Phan Đức Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH**

Số 45 /CV-YBI

V/v: phương án đầu nổi tiện ích, hạ tầng của "Dự án tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê – CTG Yên Bình" tại Khu công nghiệp Yên Bình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Kính gửi: Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG

Công ty Cổ Phần Đầu tư phát triển Yên Bình (Công ty Yên Bình) nhận được Văn bản số 01/CV-CTG ngày 26/3/2021 của Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG về việc đề nghị chấp thuận phương án đầu nổi tiện ích, hạ tầng của "Dự án tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê – CTG Yên Bình" tại Khu công nghiệp Yên Bình. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, bản vẽ kèm theo và căn cứ vào quy hoạch, thiết kế hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Yên Bình đã được phê duyệt, Công ty Yên Bình có ý kiến như sau:

- Công ty Yên Bình thống nhất với Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG về các phương án đầu nổi hạ tầng kỹ thuật cung cấp điện, cấp nước sạch, thoát nước mưa, thoát nước thải, giao thông,... của "Dự án tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê – CTG Yên Bình" vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Yên Bình như trong hồ sơ bản vẽ cụ thể như sau:

1. Hạng mục hạ tầng đầu nổi: giao thông, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, thoát nước mưa, hàng rào.

2. Đầu nổi giao thông:

- **Vị trí đầu nổi số 1:** Đầu nổi cống số 1 trên đường CN3.

• Cống số 1 rộng 32,42m, tìm cống cách tìm đường công nghiệp 5 là 101,46m;

- **Vị trí đầu nổi số 2:** Đầu nổi cống số 2 trên đường CN3.

• Cống số 2 rộng 21,02m, tìm cống cách tìm đường công nghiệp 5 là 145m;

- **Vị trí đầu nổi số 3:** Đầu nổi cống số 3 trên đường CN3.

• Cống số 3 rộng 21,02m, tìm cống cách tìm đường công nghiệp 5 là 57,91m;

- **Vị trí đầu nổi số 4:** Đầu nổi cống số 4 trên đường CN5.

• Cống số 4 rộng 17,37m, tìm cống cách tìm đường công nghiệp 3 là 174,78m;

- Tất cả các đường vượt nổi tại cống từ trong Dự án ra ngoài đường của Khu công nghiệp không được cao hơn vỉa hè 2 bên.

3. Đầu nổi điện:

- Đầu nổi cấp điện trên đường tuyến CN5, dự kiến vị trí tủ phân phối nằm cách điểm góc ranh giới của khu đất, hướng Đông bắc (A5) của dự án khoảng 175m.

4. Đầu nổi cấp nước:

- Vị trí đầu nổi cấp nước tại đường CN3, đầu nổi ống cấp nước có đồng hồ DN65 vào đường ống cấp nước D200 của Khu công nghiệp Yên Bình. Vị trí đầu nổi cạnh cống số 1



Lupe



BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 08 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại Công trình: "Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình".

Địa chỉ: Khu công nghiệp Yên Bình, TP. Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) - Công an tỉnh Thái Nguyên

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Thượng tá Trương Tấn Nghĩa | Chức vụ: Phó Trưởng phòng |
| 2. Thiếu tá Nguyễn Sơn Tùng | Chức vụ: Đội trưởng |
| 3. Đại úy Trần Xuân Long | Chức vụ: Cán bộ địa bàn |
| 4. Thượng úy Nguyễn Tuấn Linh | Chức vụ: Cán bộ thẩm duyệt |
| 5. Thượng úy Trương Cao Trung | Chức vụ: Cán bộ đội chữa cháy |

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC đối với Công trình: "Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình".

Đại diện chủ đầu tư: Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. Ông Phạm Mạnh Cường | Chức vụ: Tổng Giám đốc |
|------------------------|------------------------|

Đại diện đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Đại Việt

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Hiền | Chức vụ: Giám đốc |
|------------------------|-------------------|

Đại diện đơn vị thi công xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Cường Thịnh

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Hồng | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Đình Chung | Chức vụ: Chủ nhiệm dự án |

Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH sản xuất đầu tư xây dựng và thương mại Thái Nguyên

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| 1. Bà Trần Thị Hoàn | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 2. Ông Lê Trung Dũng | Chức vụ: Chỉ huy trưởng |

Đại diện đơn vị thi công sơn chống cháy: Công ty cổ phần MLS

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Phạm Quang Minh | Chức vụ: Giám đốc |
| 2. Ông Phạm Khắc Giang | Chức vụ: Giám sát kỹ thuật |

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: 05 nhà bảo vệ diện tích $22 \text{ m}^2/\text{nha}$; 01 bể nước phòng cháy chữa cháy dung tích 600 m^3 ; 16 bể tự hoại với tổng thể tích 160 m^3 (04 bể tự hoại/nhà xưởng); 04 bể tách dầu mỡ dung tích $4,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ tại đầu các nhà xưởng; 01 nhà vận hành trạm xử lý nước thải diện tích 20 m^2 ; 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$; hệ thống cung cấp điện; hệ thống cung cấp nước; hệ thống đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước mưa,....

- Các hạng mục công trình bổ sung đầu tư mới, gồm: 04 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất mỗi hệ thống $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (diện tích mỗi khu đất xây dựng hệ thống xử lý $5,5 \text{ m} \times 5 \text{ m}$).

1.3. Nhu cầu điện, nước của Dự án

- Nhu cầu sử dụng điện: điện sử dụng cho toàn Dự án được cấp từ 02 trạm biến áp 2.000 kVA.

- Nhu cầu sử dụng nước: nước sử dụng cho sinh hoạt (khoảng 1.330 người) khoảng $66,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$; nước sử dụng cho sản xuất khoảng $57,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nguồn cấp nước cho Dự án được đầu nối từ hệ thống đường ống cấp nước sạch của KCN Yên Bình.

2. Các công trình, biện pháp xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

2.1. Đối với hoạt động thi công xây dựng các hạng mục bổ sung

Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình bổ sung của Dự án không nhiều, mức độ tác động không đáng kể, các chất thải phát sinh ít nên Chủ dự án sẽ tổ chức thu gom, phân loại các loại chất thải phát sinh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định; thực hiện các biện pháp che chắn thùng xe, phun nước giảm bụi khu vực dự án; giám sát việc chấp hành các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các nhà thầu thi công, kịp thời phát hiện và đình chỉ thi công đối với các nhà thầu không tuân thủ đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công.

2.2. Đối với hoạt động của Dự án:

2.2.1. Đối với nước thải, nước mưa

- Đối với nước thải sinh hoạt: Trên cơ sở dự báo số lượng công nhân của các đơn vị thuê nhà xưởng tối đa khoảng 1.330 người với định mức cấp nước sinh hoạt 50 lít/người/ngày, dự kiến lượng nước thải sinh hoạt của các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng $66,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh vật. Xây dựng 16 bể tự hoại với tổng thể tích 160 m^3 (04 bể tự hoại/nhà xưởng), 04 bể tách dầu mỡ tại đầu các nhà xưởng với dung tích $4,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và hệ thống đường ống PVC D110 với chiều dài khoảng 40 m, đường ống PVC D160 với chiều dài khoảng 1.020 m và ống bê tông cốt thép D300 dài 179 m, bố trí 10 hố ga, dẫn nước thải sinh hoạt về hệ thống xử lý tập trung công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$ xử lý theo công nghệ sinh học MBBR. Nước thải sau xử lý đạt

QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình qua 01 cửa xả tại hố ga NT5 trên đường CN3 của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý. Quy trình vận hành và thiết kế của trạm xử lý nước thải sinh hoạt như sau:

Nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ $\rightarrow$ Bể gom $20,4 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể điều hòa $36,3 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể hiếu khí 1 thể tích $22,3 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể thiếu khí $33 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể hiếu khí 2 thể tích $40,6 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể lắng sinh học $35,9 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể khử trùng $14,3 \text{ m}^3 \rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Bố trí 01 bể chứa bùn $14,2 \text{ m}^3$, hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút bùn từ hệ thống xử lý nước thải đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với nước thải sản xuất: Trên cơ sở tiêu chuẩn cấp nước cho khu công nghiệp theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, dự kiến lượng nước thải sản xuất của các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh khoảng $57,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ có thành phần ô nhiễm chủ yếu là hóa chất, kim loại và các thành phần đặc trưng theo ngành nghề sản xuất. Xây 04 hố ga thu gom nước thải tại đầu các nhà xưởng với dung tích $1,5 \text{ m}^3/\text{bể}$ và hệ thống đường ống PVC D63 với chiều dài khoảng 65m, đường ống HDPE D160 với chiều dài khoảng 150 m dẫn nước thải sản xuất về 04 hệ thống xử lý tập trung với công suất mỗi hệ thống $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ xử lý theo công nghệ hóa lý. Nước thải xử lý đạt Cột A đối với chỉ tiêu kim loại và đạt cột B đối với các chỉ tiêu còn lại của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình qua 01 cửa xả tại hố ga NT5 trên đường CN3 của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý. Quy trình vận hành và thiết kế của trạm xử lý nước thải sản xuất như sau:

Nước thải sản xuất $\rightarrow$ Bể gom $1,5 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể điều hòa $15 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể keo tụ - tạo bông $11,5 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể lắng bùn hóa lý $10 \text{ m}^3 \rightarrow$ Bể trung chuyển $4 \text{ m}^3 \rightarrow$ 02 Bồn lọc áp lực nối tiếp nhau ($\Phi 0,8 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$) $\rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Bố trí 01 bể chứa bùn 10 m^3 , hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý bùn thải theo quy định.

- Nước mưa chảy tràn: hệ thống mương rãnh thoát nước mưa xung quanh dự án bằng ống bê tông cốt thép D400, D600, D800 với tổng chiều dài khoảng 1.120 m, bố trí 53 hố ga và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Yên Bình qua 02 cửa thoát nước mưa (01 điểm đầu nối tại hố ga G8 và 01 điểm tại hố ga G9A trên đường CN3 của KCN Yên Bình).

2.2.2 Đối với bụi, khí thải: thực hiện tưới nước, vệ sinh thường xuyên sân đường nội bộ để hạn chế phát sinh bụi do hoạt động giao thông trong khu vực Dự án.

2.2.3. Đối với chất thải thông thường, chất thải nguy hại: bố trí các thùng chứa rác, bố trí 01 cho chứa chất thải thông thường 5 m^2 , 01 kho chứa chất thải nguy hại 5 m^2 , sau đó hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.



ÔNG TỶ
TINH
(MART
GHTIN
IET N
N.T. TH

2.2.4. Các yêu cầu của Chủ dự án đối với các đơn vị thuê nhà xưởng

Chủ dự án yêu cầu các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu sau:

- Thu hút các loại hình ngành nghề sản xuất phù hợp với nhóm ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN Yên Bình.

- Phải hoàn thiện các hồ sơ thủ tục về môi trường theo đúng quy định; hoàn thiện đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, được cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, cấp phép theo quy định trước khi đi vào hoạt động.

- Phải thực hiện việc đầu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 80 m³/ngày.đêm (bổ trí tại cuối nhà xưởng C); đầu nối nước thải sản xuất vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày.đêm (bổ trí tại cuối mỗi nhà xưởng cho thuê) của Dự án để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý.

- Tự quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất thông thường, chất thải nguy hại theo quy định và hợp đồng thu gom, xử lý với các đơn vị chức năng có đủ năng lực, được cấp phép theo quy định.

- Tự chịu trách nhiệm lắp đặt các công trình xử lý khí thải theo thực tế sản xuất, đảm bảo khí thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký. Lập hồ sơ xin cấp phép môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, cấp phép theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký với thời hạn hoàn thành xây dựng các công trình thu gom, xử lý chất thải trong Quý I năm 2022, trước khi cho các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng đi vào hoạt động.

4. Duy trì vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm nước thải phải được xử lý đạt cột A đối với chỉ tiêu kim loại, đạt cột B đối với các chỉ tiêu còn lại của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình. Chủ dự án thỏa thuận với chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Yên Bình về các vấn đề liên quan đến đầu nối, tiêu chuẩn tiếp nhận và các vấn đề về xả thải; tuyệt đối không được đổ thải, xả thải, bơm hút vận chuyển nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

5. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường khu công nghiệp và các quy định hiện hành.

6. Chỉ được phép cho các đơn vị có ngành nghề sản xuất là những loại hình ngành nghề phù hợp với nhóm ngành nghề thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Yên Bình và phù hợp với năng lực xử lý nước thải của các hệ thống xử lý; chỉ được phép thu hút các đơn vị thứ cấp thuê nhà xưởng khi đã xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường. Yêu cầu đơn vị khi thuê nhà xưởng phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Trường hợp các đơn vị thuê nhà xưởng phát sinh lượng nước thải sinh hoạt vượt quá khả năng xử lý của các hệ thống xử lý nước thải phải đầu tư cải tạo nâng công suất các hệ thống xử lý nước thải sinh và lập lại hồ sơ môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận trước khi thu hút thêm các đơn vị thuê nhà xưởng.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận, phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét hướng dẫn, chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

8. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình (Điều chỉnh) tại Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và thay thế Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 05/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê - CTG Yên Bình. /

Nơi nhận:

- Công ty CP phát triển công nghiệp CTG;
- Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;
- UBND thị xã Phổ Yên;
- GD Sở (Bảo cáo);
- PGD Sở (Đ/c Giang);
- Lưu: VT, BVMT.

Long, ĐTM 10b.



Nguyễn Thế Giang

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Văn Hùng



01 trụ cấp nước chữa cháy ngoài nhà, kết quả hệ thống cấp nước chữa cháy hoạt động đảm bảo lưu lượng và cột áp nước chữa cháy cần thiết theo qui định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về PCCC.

Nhận xét, đánh giá: Đạt yêu cầu.

3.10. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu

- Công trình trang bị các loại bình gồm: 128 bình bột chữa cháy MFZL4-ABC và 64 bình khí chữa cháy MT3.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Số lượng bình chữa cháy xách tay theo đúng thiết kế, chủng loại theo giấy chứng nhận kiểm định cùng với tem kiểm định.

+ Vị trí trang bị các bình theo đúng thiết kế.

+ Áp lực nạp bình theo đồng hồ đo áp tại đầu bình đảm bảo.

Nhận xét, đánh giá: Đạt yêu cầu.

V. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đã hoạt động theo chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Chủ đầu tư liên hệ với Bộ phận một cửa của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên để nhận văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

2. Kiến nghị

- Công trình chỉ được đưa vào hoạt động khi được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định.

- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890:2009 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh

sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

- Khi đi vào sử dụng nếu cải tạo, sửa chữa, thay đổi so với thiết kế được duyệt thì phải thực hiện đầy đủ các quy định về thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC theo quy định;

- Các đơn vị nhà thầu thi công hệ thống PCCC, cơ điện, công nghệ có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ cho đơn vị vận hành trước khi đưa nhà máy vào vận hành hoạt động chính thức.

- Thực hiện đúng chế độ bảo quản, thay thế, sơn phủ bổ sung theo khuyến cáo của nhà sản xuất sơn chống cháy để đảm bảo các cấu kiện xây dựng có sử dụng sơn chống cháy luôn duy trì giới hạn chịu lửa theo thiết kế, thi công, kiểm định, nghiệm thu.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 5 năm 2022, gồm 07 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Mạnh Cường

ĐẠI DIỆN
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH



Thượng tá Trương Tấn Nghĩa

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiền

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG XÂY DỰNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hồng

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG HT PCCC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hoàn

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG SƠN CHỐNG CHÁY



GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Minh

CÔNG TY TNHH TKN
HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái nguyên, ngày 15 tháng 11 năm 2022



BIÊN BẢN NGHIỆM THU
Số: 03/NTBG
NGHIỆM THU BÀN GIAO

Công trình : Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê – CTG Yên Bình
Hạng mục : Tư vấn thiết kế, cung cấp thiết bị, lắp đặt phần công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp CTG công suất 80m3/ngày đêm
Địa điểm : Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.



1. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu bàn giao dự án - Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80m3/ngày đêm

2. Thành phần trực tiếp tham gia:

a) Đại diện bên giao thầu (gọi tắt là bên A): Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG

- Ông (Bà): Phạm Mạnh Cường - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Ông (Bà): Vũ Xuân Quyết - Chức vụ: Phụ trách kỹ thuật

b) Đại diện bên nhận thầu (gọi tắt là bên B): Công ty TNHH TKN Hà Nội

- Ông (Bà): *Trần Văn Tuấn* - Chức vụ: *Chủ tịch*
- Ông (Bà): - Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu : 9 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2022
- Kết thúc: 11 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 11 năm 2022
- Tại dự án Tổ hợp nhà xưởng và văn phòng cho thuê – CTG Yên Bình, địa chỉ: Lô CN13-1, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Đánh giá công tác nghiệm thu:

a. Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng kinh tế số 2812.2021/HĐKT/CTG-TKN kí ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG và Công ty TNHH TKN Hà Nội;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận;

- Phần chỉ dẫn kỹ thuật có liên quan.
- Hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào trước khi thi công.
- Hồ sơ nghiệm thu lắp đặt tĩnh.
- Bản vẽ hoàn công.
- Thuyết minh kỹ thuật

5. Đánh giá công tác bàn giao hệ thống:

- Hệ thống xử lý nước thải đồng bộ, ổn định.
- Nhân viên vận hành của công ty đã nắm vững toàn bộ lý thuyết cũng như thực hành vận hành hệ thống xử lý nước thải.
- Các ý kiến khác nếu có: Không

6. Kết luận

- Công ty TNHH TKN Hà Nội bàn giao hệ thống xử lý khí thải cho Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG tiếp quản và sử dụng.
- Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG đồng ý nghiệm thu và tiếp quản vận hành hệ thống xử lý khí thải từ ngày tháng năm 2023.
- Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Mạnh Cường



GIÁM ĐỐC
Trần Khắc Khánh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: ...42.../2022/HĐXLNT/YBI-CTG

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600456793 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 16/10/2008, thay đổi lần thứ 12 ngày 14/07/2021 cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình;
- Căn cứ vào khả năng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình và nhu cầu xử lý nước thải của Công ty cổ phần phát triển công nghiệp CTG

Hôm nay, ngày ..03.. tháng 06... năm 2022, tại trụ sở văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình, chúng tôi gồm:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (Sau đây gọi là “Bên A”)

Tên giao dịch : **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH**
Đại diện là : Ông Hoàng Văn Long
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Lô 8, Khu đô thị Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Điện thoại : (84-24) 6269 9393 Fax: (84-24) 6269 8585
Tài khoản : 2121 0000 800888
Tại ngân hàng : Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Tây Hồ, Hà Nội.
Mã số thuế : 4600456793

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (Sau đây gọi là “Bên B”):

Tên giao dịch : **CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG**
Đại diện là : Phạm Mạnh Cường
Chức vụ : Tổng giám đốc
Địa chỉ : Lô CN13-1, KCN Yên Bình, Phường Bãi Bông, thành phố Phở Yên, Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại : 084 845 2288

Tài khoản : 21210006268688
Tại ngân hàng : TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ
Mã số thuế : 4601570234

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Yên Bình với các điều khoản và điều kiện sau:

Điều 1. Nội dung của Hợp đồng

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt cho Bên B với các nội dung sau:

- Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Bên B được xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Yên Bình của Bên A.
- Bên A sẽ thực hiện quy trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải của Bên B sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả ra môi trường theo quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

Điều 2. Khối lượng và chất lượng nước thải

2.1 Khối lượng

- Khối lượng nước thải tiếp nhận vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung được xác định thông qua Thiết bị đo lưu lượng của Bên B. Thiết bị đo lưu lượng phải được chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn tại một trung tâm kiểm định và đo lường hợp chuẩn trước khi lắp đặt. Định kỳ hàng năm, Bên B có trách nhiệm thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn lại Thiết bị đo lưu lượng này và gửi cho Bên A bản sao các giấy Chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn này.
- Trường hợp Thiết bị đo lưu lượng của Bên B gặp sự cố dẫn đến việc không đo được lưu lượng nước xả thải từ Bên B vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A thì Bên B phải ngay lập tức thông báo cho Bên A; đồng thời có trách nhiệm xử lý và khắc phục sự cố. Thời gian khắc phục các sự cố này không vượt quá 07 ngày. Khi đã khắc phục xong sự cố, Bên B phải thông báo lại ngay cho Bên A để cùng nhau chốt lại chỉ số của Thiết bị đo lưu lượng. Trong trường hợp này, khối lượng nước thải của Bên B được tính bằng 80% lượng nước sạch mà Bên B sử dụng trong những ngày sự cố.
- Trường hợp Bên A phát hiện Bên B cố tình sửa chữa Thiết bị đo lưu lượng gây thiệt hại cho Bên A thì Bên B có trách nhiệm bồi thường mọi thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật.

2.2 Chất lượng nước thải của Bên B

- Bên B phải đảm bảo giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải của Bên B không vượt quá các giá trị tương đương cột B trong QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Trong mọi trường hợp, giá trị thông số ô nhiễm của kim loại nặng lẫn trong nước thải của Bên B trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A phải nhỏ hơn các giá trị tương đương Cột A trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế.
- Bên B chịu trách nhiệm tự kiểm soát giá trị các thông số ô nhiễm trong phạm vi nêu trên. Trường hợp giá trị các thông số ô nhiễm nước thải của Bên B vượt các giá trị nêu trên, Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.
- Trường hợp giá trị các thông số ô nhiễm nước thải của Bên B vượt các giá trị quy định tại Điều này nhưng Bên A vẫn đồng ý tiếp nhận để xử lý và/hoặc trong trường hợp xảy ra sự cố và nước thải của Bên B buộc phải xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A để xử lý, phí xử lý nước thải sẽ được thực hiện theo đơn giá quy định tại Khoản 5.3 Điều 5 của Hợp đồng này; khối lượng nước thải của các ngày sự cố tính bằng khối lượng nước thải trung bình ngày của tháng có sự cố.
- Hàng tháng, Bên A sẽ có 03 lần lấy mẫu vào các ngày 05 và ngày 20 (± 03 ngày nếu trùng ngày nghỉ hoặc ngày lễ) và một ngày bất kỳ có sự chứng kiến của Bên B. Mỗi lần sẽ lấy 03 mẫu, trong đó, mỗi bên sẽ giữ 01 mẫu để (lưu) lại và 01 mẫu còn lại sẽ được Bên B gửi tới 01 phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích. Kết quả phân tích 03 lần được tính trung bình và làm căn cứ để tính phí xử lý nước thải cho tháng đó.
- Trường hợp các Bên không thống nhất được giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải thì mẫu (lưu) sẽ được gửi tới một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích và các Bên phải công nhận kết quả của Phòng thí nghiệm này.
- Toàn bộ chi phí lấy mẫu và phân tích tại Phòng thí nghiệm hợp chuẩn sẽ do Bên B chi trả khi kết quả có sự sai khác các tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2.2 này.

2.3 Chất lượng nước thải đã xử lý của Bên A

Giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải sau khi xử lý của Bên A không vượt quá các giá trị tương đương Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=0,9$) của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Hàng tháng Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B kết quả quan trắc định kỳ của nước thải đã xử lý ra môi trường.

Hợp đồng số 11/2017



2.4 Khi xảy ra sự cố:

- Khi hệ thống xử lý nước thải của Bên B gặp sự cố, ngay lập tức Bên B phải thông báo cho bên A để cử người kiểm tra, phối hợp và lấy mẫu đối chứng.
- Bên B chỉ được xả thải nước thải khi hệ thống gặp sự cố vào hệ thống thu gom của Bên A sau khi được sự chấp thuận của Bên A và thời gian khắc phục sự cố không quá 07 ngày/tháng. Trong mọi trường hợp, Bên A chỉ tiếp nhận thu gom và xử lý nước thải của Bên B khi các chỉ tiêu kim loại nặng không vượt quá quy định tại Khoản 2.2 nêu trên.
- Sau khi khắc phục xong sự cố, Bên B phải thông báo cho Bên A để cùng nhau lấy mẫu kiểm tra, sự cố chỉ được hai bên ghi nhận đã khắc phục sau khi nước xả thải của Bên B đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2.2 nêu trên.
- Phí thu gom và xử lý nước thải trong thời gian hệ thống xử lý nước thải của Bên B gặp sự cố được quy định tại Khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng này.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- 3.1 Thực hiện dịch vụ xử lý nước thải theo đúng các quy định của Hợp đồng này và các quy định của Pháp luật hiện hành;
- 3.2 Được Bên B cung cấp các chứng từ, tài liệu liên quan đến dịch vụ xử lý nước thải, chất lượng nước thải và Thiết bị đo lưu lượng theo quy định của Hợp đồng này;
- 3.3 Được quyền ra, vào điểm lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải của Bên B bất kỳ lúc nào;
- 3.4 Được thanh toán đúng và đủ phí xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng; Trường hợp Bên B không thực hiện thanh toán phí xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng này, Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B;
- 3.5 Được bồi thường thiệt hại do Bên B gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên B theo qui định của pháp luật;
- 3.6 Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình;
- 3.7 Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của Bên B trong thời gian sớm nhất khi có khiếu nại, yêu cầu của Bên B;
- 3.8 Các phần cơ sở hạ tầng Bên ngoài hàng rào (thuộc về Bên A) thì Bên A sẽ tự quản lý, sửa chữa và chịu trách nhiệm thay thế ngay khi có sự cố, mất trộm thiết bị, ...;
- 3.9 Thanh toán Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác (nếu có) với

Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;

- 3.10 Ngay trước điểm đầu nổi, Bên A có thể lắp đặt cửa phai hoặc van chặn nước thải sự cố nằm ngoài hàng rào của Bên B. Khi xảy ra sự cố, Bên A sẽ thông báo cho Bên B để có hành động khắc phục, đồng thời Bên A đóng cửa phai hoặc van chặn này. Cửa phai hoặc van chặn này chỉ được mở lại khi các sự cố đã được khắc phục hoàn toàn dưới sự công nhận của đại diện Các Bên;
- 3.11 Các quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của Pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- 4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng này;
- 4.2 Được cung cấp các hồ sơ của Bên A về việc thu gom và xử lý nước thải;
- 4.3 Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A khi có sự cố xảy ra;
- 4.4 Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo qui định của pháp luật;
- 4.5 Đầu tư đường ống dẫn nước thải đến điểm đầu nổi tại điểm xả thải đã được thỏa thuận. Không được xả thải vào hệ thống rãnh thoát nước mưa của Khu công nghiệp;
- 4.6 Chỉ được xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A theo đúng quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này;
- 4.7 Không muộn hơn ngày cuối cùng của mỗi tháng, Bên B phải cung cấp toàn bộ kết quả của 03 lần phân tích của tháng trước đó tại một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn cho Bên A;
- 4.8 Thanh toán đúng và đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng này;
- 4.9 Thanh toán các loại thuế, phí khác (nếu có) với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;
- 4.10 Kịp thời thông báo cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải của Bên B;
- 4.11 Cam kết và chịu trách nhiệm kiểm soát đối với lưu lượng, chất lượng nước thải của Bên B, đảm bảo duy trì ổn định chế độ vận hành của hệ thống xử lý nước thải của Bên B, đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này;
- 4.12 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 5. Phí thu gom và xử lý nước thải

- 5.1 Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải:

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải: 11.847 đồng/ m³ (Bằng chữ: Mười một ngàn, tám trăm bốn mươi bảy đồng chẵn/ m³)

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.2 Thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp bình thường

- Việc thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày bình thường được thanh toán theo kết quả phân tích quy định tại Khoản 2.2 và được tính theo công thức sau

$$G = Q \times 11.847 \text{ đồng}$$

Trong đó:

G: Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp bình thường

Q: Khối lượng nước thải xả ra trong 1 tháng (m³/tháng)

5.3 Thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp sự cố

- Khối lượng nước thải trong những ngày có sự cố được xác định theo công thức

$$Q_2 = N_1 \times (Q_1/N)$$

Trong đó

Q₂: Khối lượng nước thải trong những ngày có sự cố (m³)

N₁: Số ngày gặp sự cố

Q₁: Khối lượng nước thải xả ra trong 1 tháng của tháng có sự cố (m³/tháng)

N: Tổng số ngày của tháng có sự cố

- Đơn giá thu gom và xử lý trong những ngày sự cố được căn cứ vào kết quả kiểm tra phân tích khi có sự cố
- Giá dịch vụ trong trường hợp sự cố được tính bằng giá dịch vụ quy định tại Khoản 5.1 nhân thêm hệ số K

$$P_1 = P \times K$$

Trong đó:

P₁: Đơn giá được áp dụng trong lần xảy ra sự cố

P: Đơn giá xử lý được quy định tại Khoản 5.1 của hợp đồng này

K: Hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm
Hệ số K được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và dựa trên chỉ tiêu COD (mg/l) trung bình trong nước thải khi có sự cố. Hàm lượng COD được xác định căn cứ theo kết quả phân tích của phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Hệ số

K được xác định như sau:

TT/No	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
	COD (mg/l)	
1	151 - 200	1,5
2	201 - 300	2
3	301 - 400	2,5
4	401 - 600	3,5
5	> 600	4,5

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

- Phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày có sự cố được xác định như sau / $G_1 = Q_2 \times P_1$
- Trong mọi trường hợp sự cố, Bên A chỉ tiếp nhận nước thải của Bên B khi các chỉ tiêu kim loại nặng lẫn trong nước thải phải nhỏ hơn các giá trị tương đương Cột A trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế.

5.4 Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A theo số tài khoản:

Đơn vị hưởng: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình

Tại Ngân hàng: BIDV, Chi nhánh Tây Hồ, Hà Nội

Số tài khoản: 2121 0000 800888

5.5 Đồng tiền thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền Đồng Việt Nam.

5.6 Thời hạn thanh toán:

- Vào ngày cuối cùng của tháng dương lịch, Bên B cùng bên A chốt chỉ số nước thải sử dụng tại các đồng hồ đo đếm nước thải của Bên B hoặc chỉ số nước sạch sử dụng tại các đồng hồ đo đếm nước sạch đầu vào của Bên B để làm căn cứ tính phí.
- Vào ngày 05 hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B Thông báo phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cùng Hóa đơn tài chính;
- Trong vòng 09 ngày kể từ ngày Bên A gửi Thông báo, Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cho Bên A. Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên A sẽ có quyền ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của Bên B mà không cần thông báo trước cho Bên

B.

5.7 Điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải:

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải tại Khoản 5.1 [Đơn giá thu gom và xử lý nước thải] được điều chỉnh hàng năm. Khi có sự điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B. Thông báo điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải là phụ lục không tách rời của Hợp đồng này.

Điều 6. Thời hạn của Hợp đồng

Thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày Bên B đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A và thực hiện đến hết ngày 25/08/2064.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Hợp đồng này được sửa đổi trong các trường hợp sau:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thay đổi;
- Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải được điều chỉnh.
- Các trường hợp khác được hai Bên thống nhất.

Điều 8. Sự kiện bất khả kháng

- 8.1 Có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của các Bên khiến cho không thể hoặc cản trở các Bên thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của họ theo Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ sự kiện thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, phá hoại có chủ định xấu, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, giới hạn đầu tư hoặc chuyển giao nguồn tài chính, tình trạng bất hợp pháp đột xuất, bất kỳ hành động hoặc sự chỉ đạo nào của cơ quan chính quyền, việc ban hành bất kỳ văn bản pháp luật hoặc sửa đổi bất kỳ văn bản pháp luật nào hoặc giải thích văn bản pháp luật đó, trưng mua hoặc sung công (để tránh nhầm lẫn, bất kỳ chỉ thị, văn bản yêu cầu nào của bất kỳ Cơ Quan Có Thẩm Quyền nào liên quan đến việc phòng chống dịch COVID-19 làm cho hoạt động kinh doanh của mỗi Bên không tiến hành được bình thường sẽ được xem là một Sự Kiện Bất Khả Kháng);
- 8.2 Không Bên nào bị coi là vi phạm Hợp Đồng này, hoặc phải chịu trách nhiệm trước Bên kia do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này do Sự Kiện Bất Khả Kháng gây ra.
- 8.3 Các Bên thỏa thuận rằng khi có Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng sẽ thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế các tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra do Sự Kiện Bất Khả Kháng.

- 8.4 Các Bên được giải trừ khỏi các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này chỉ trong khoảng thời gian của Sự Kiện Bất Khả Kháng và trong phạm vi Sự Kiện Bất Khả Kháng ngăn trở việc chấp hành các nghĩa vụ theo Hợp Đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng đã thực hiện tất cả các biện pháp ngăn ngừa có được một cách hợp lý nhưng không thành công.

Điều 9. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Khi hết thời hạn như qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- Một trong hai bên vi phạm các điều khoản cam kết của Hợp đồng này;
- Một trong hai Bên bị phá sản hoặc giải thể;
- Các trường hợp bất khả kháng theo qui định như: Chiến tranh (được báo trước hoặc xảy ra bất ngờ), hành động khủng bố, cháy, nổ, động đất.

Điều 10. Xử lý vi phạm Hợp đồng

- 10.1 Khi Bên A hoặc Bên B, trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, vi phạm các quy định của Pháp luật hiện hành sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về những vi phạm do mình gây ra;
- 10.2 Khi Bên B vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên A sẽ, ngay lập tức, ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B;
- 10.3 Khi Bên A vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên B sẽ không thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải cho Bên A.
- 10.4 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh bất kỳ khó khăn, trở ngại nào, hai Bên phải thông báo cho nhau, cùng bàn bạc, tìm biện pháp giải quyết, khắc phục giảm thiểu rủi ro tới mức tối đa và phải có văn bản về vấn đề này. Nếu vì 1 lý do bất khả kháng nào đó, một trong hai Bên vi phạm Hợp đồng, sau khi hai Bên đã thương lượng nhưng không thành, thì vụ việc sẽ được đưa ra cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Điều 11. Điều khoản chung

- 11.1 Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các Bên quản lý, bảo mật theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.
- 11.2 Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
- 11.3 Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được sự thỏa thuận thống nhất của hai Bên bằng văn bản. Các văn bản thỏa thuận, các phụ lục được ký kết giữa hai Bên là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Kèm theo

Hợp đồng này gồm Phụ lục về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.

- 11.4 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.
- 11.5 Hợp đồng này gồm 10 trang, 11 điều và được lập thành 04 bản gốc bằng song ngữ tiếng Trung và tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Trường hợp có mâu thuẫn hoặc trái ngược giữa 2 ngôn ngữ, tiếng Việt sẽ được ưu tiên sử dụng. Mỗi Bên giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Long

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Mạnh Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG PHẦN CÔNG NGHỆ



HẠNG MỤC: TƯ VẤN THIẾT KẾ, CUNG CẤP THIẾT BỊ, LẮP ĐẶT PHẦN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 80M3/NGÀY ĐÊM

ĐỊA CHỈ: LÔ CN13-1, KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, PHƯỜNG BÀI BÔNG, THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

NHÀ THẦU: CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Mạnh Cường

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



GIÁM ĐỐC
Trần Khắc Khăng

HOÀN CÔNG



CHỖ DẤU TỰ OWNER

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP CTG

CONFIDENTIAL PROJECT

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 80 M3/D

CÔNG TY THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY TNHH TKN
HÀ NỘI

<u>GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:</u>

TRẦN KHẮC THẮNG

CHỖ TRẢ THUẾ KẾ SANGCHER FUND-AMER

KS. VŨ TRƯỞNG MINH

Text of passage

KS. NGUYỄN NHƯ QUÝ

WOM CHECK

Ks. Vũ Trường Minh

TÊN BẢN VẼ: DRAWING NAME:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

HỒ SƠ DOCUMENT

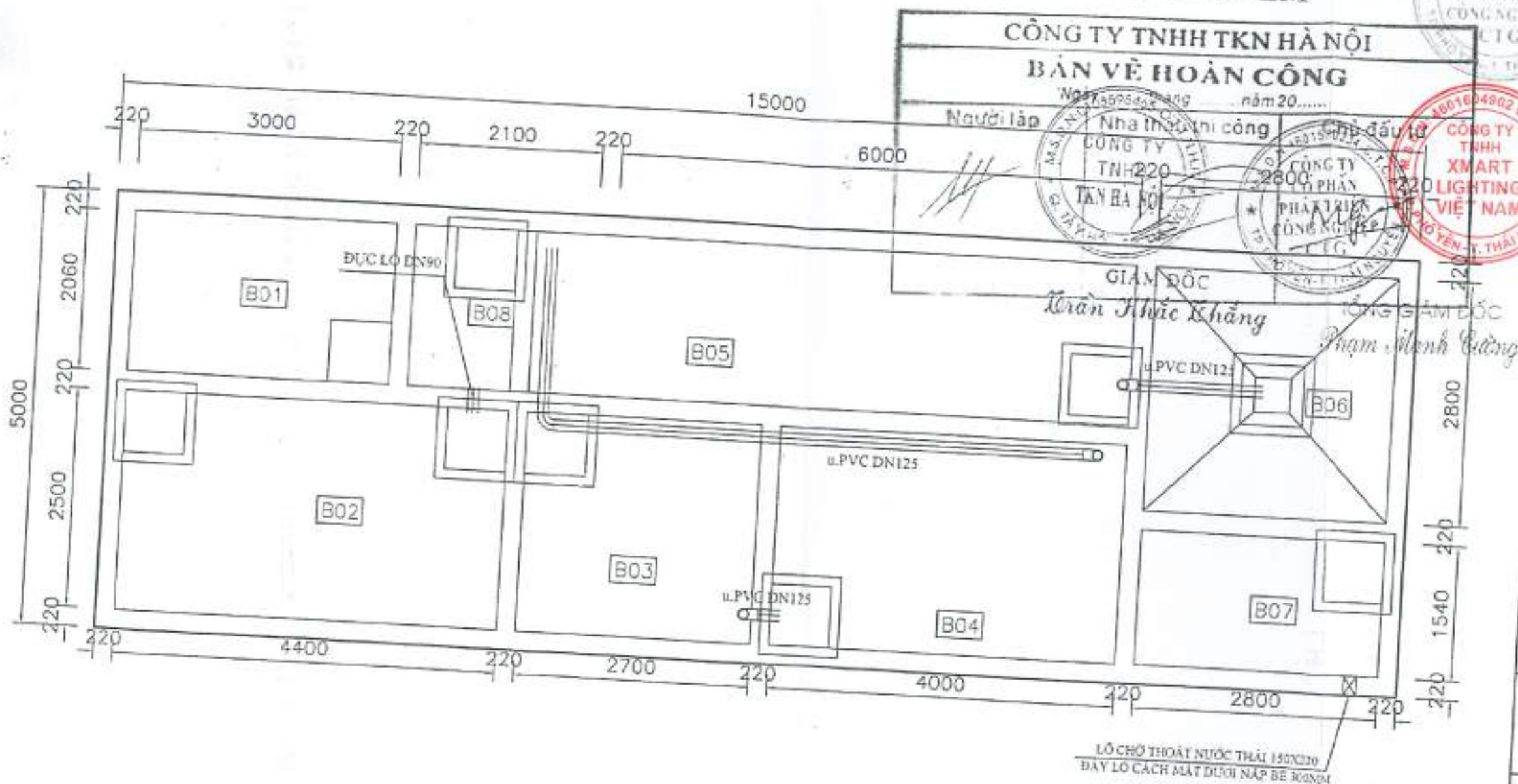
NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE: ____/____/2023

TYPING SCALE:

KỶ HIỆU BẢNG VIẾT SÁCH

TKN-01

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG THÔNG BỂ VÀ LỖ CHỜ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT: 80M3/NGÀY.ĐÊM



CHÚ THÍCH/NOTES

(B01)	BỂ GOM	(B04)	BỂ THIẾU KHÍ	(B07)	BỂ KHỬ TRÙNG
(B02)	BỂ ĐIỀU HÒA	(B05)	BỂ HIẾU KHÍ 2- MBBR	(B08)	BỂ CHỨA BÙN
(B03)	BỂ HIẾU KHÍ 1- MBBR	(B06)	BỂ LẮNG SINH HỌC		

CHÚ THÍCH/NOTES

(SP)	BƠM CHÌM	(MP)	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
(MX)	MÁY KHUẤY CHÌM	(AB)	MÁY THỔI KHÍ

HOÀN CÔNG

CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Nơi lắp đặt: Nhà máy công nghiệp

CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Khăng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Cường

U.PVC DN125

U.PVC DN125

U.PVC DN125

LỖ CHỜ THOÁT NƯỚC THẢI 150X120
ĐẶT LỖ CÁCH MẶT ĐƯỢC NẮP BÊ 300MM

CHẾ ĐỒ TỰ DÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

CÔNG TRÌNH 80/03/20

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 80 M3/NGÀY

CÔNG TY THIẾT KẾ CONESTAND

CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

TRẦN KHẮC KHĂNG

CHỦ THỂ THIẾT KẾ/ENGINEER

KS. VŨ TRƯỜNG MINH

THIẾT KẾ/ENGINEER

KS. NGUYỄN NHƯ QUÝ

CHỦ THỂ THIẾT KẾ

KS. VŨ TRƯỜNG MINH

TÊN BẢN VẼ/DOCUMENT NAME

HỒ SƠ DOCUMENT

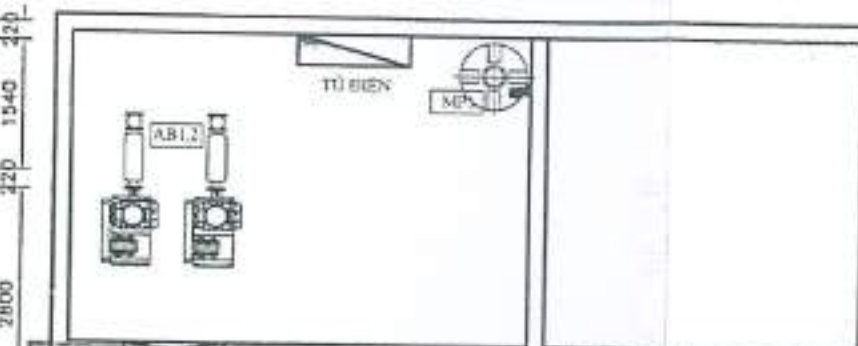
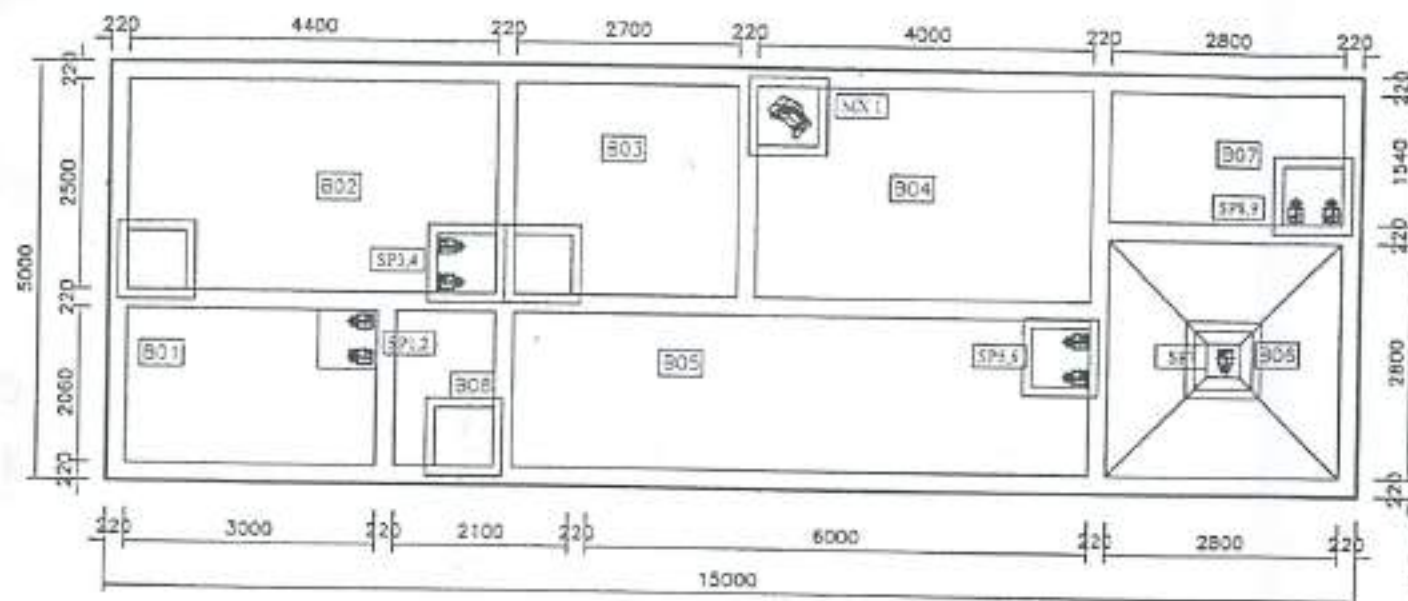
NGÀY PHÁT HÀNH/ISSUE

TỶ LỆ SCALE

KÝ HỮU BẢN VẼ NAME

TKN-02

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT: 80M3/NGÀY.ĐÊM



CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Người lập: *[Signature]* Tháng: ... năm 20...



Trần Khắc Thắng

Phạm Mạnh Cường

CHÚ THÍCH/NOTES			
B01	BỂ GOM	B02	BỂ THIẾU KHÍ
B03	BỂ ĐIỀU HÒA	B04	BỂ HIẾU KHÍ 2- MBBR
B05	BỂ HIẾU KHÍ 1- MBBR	B06	BỂ LẮNG SINH HỌC
B07	BỂ KHỬ TRÙNG	B08	BỂ CHỨA BÙN

CHÚ THÍCH/NOTES			
SP	BƠM CHẠM	UP	BƠM BƠM LƯỢNG
MX	MÁY KHUẤY CHẠM	AS	MÁY THOẢI KHÍ

HOÀN CÔNG



NGÀY/GIỜ	HÀNG NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ/OWNER:
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CTG

CÔNG TRÌNH/PROJECT:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 80 M3/NG

CÔNG TY THIẾT KẾ/CONSULTANT:
CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR:
TRẦN KHẮC THẮNG
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ/DESIGNER:
K.S. VŨ TRƯỜNG MINH

THIẾT KẾ/ENGINEER:
K.S. NGUYỄN NHƯ QUÝ

KẾM/CHECK:
K.S. VŨ TRƯỜNG MINH

TÊN BẢN VẼ/WORKING NAME:

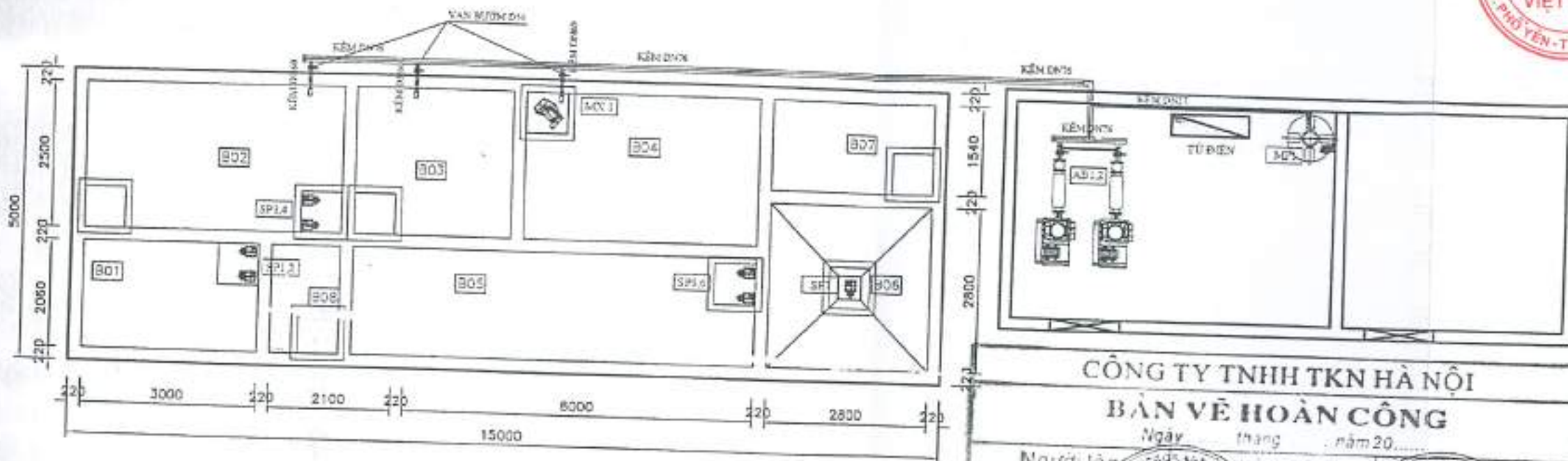
HỒ SƠ DOCUMENT:

NGÀY PHÁT HÀNH ISSUE: .../2023

TỶ LỆ SCALE: KÝ HIỆU BẢN VẼ/NAME:

TKN-03

MẶT BẰNG ĐƯỜNG KHÍ TRÊN MẶT NƯỚC
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT: 80M³/NGÀY.ĐÊM



CHỮ THÍCH/NOTES					
(B0)	BỀ GOM	(B04)	BỀ THIÊU KHI	(B07)	BỀ KHỜ TRÔNG
(B02)	BỀ ĐIỀU HÓA	(B05)	BỀ HIỆU KHI 1- MBBR	(B08)	BỀ CHỮA BỤN
(B03)	BỀ HIỆU KHI 1- MBBR	(B06)	BỀ LĂNG SINH HỌC		

CHỮ THÍCH/NOTES			
(SP)	BƠM CHÌM	(VP)	BƠM ĐỒ DẪNG
(MX)	MÁY KHUAY CHÌM	(AB)	MÁY THƯỚC

HOÀN CÔNG

INITIAL DATE

340 66666 320

CHỖ ĐẤU TAY QUAY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP CTO

CÔNG TRÌNH DỰNG

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 80 M³/NG

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TKN
HÀ NỘI

GIAM ĐỐC/ DIRECTOR:

TRẦN KHẮC THẮNG

CHỮ TÊN VIỆT KÝ: IGNOR ENGINEER

K3. VŨ TRƯỞNG MINH

The first block is a header for the 'THESE' section, indicating the author's name and their affiliation.

K. NGUYEN NHU QUÝ

Give Check

K3. VU TRUONG MINH

IN SAVING DRAWING PLANT:

HỒ SƠ DOCUMENT

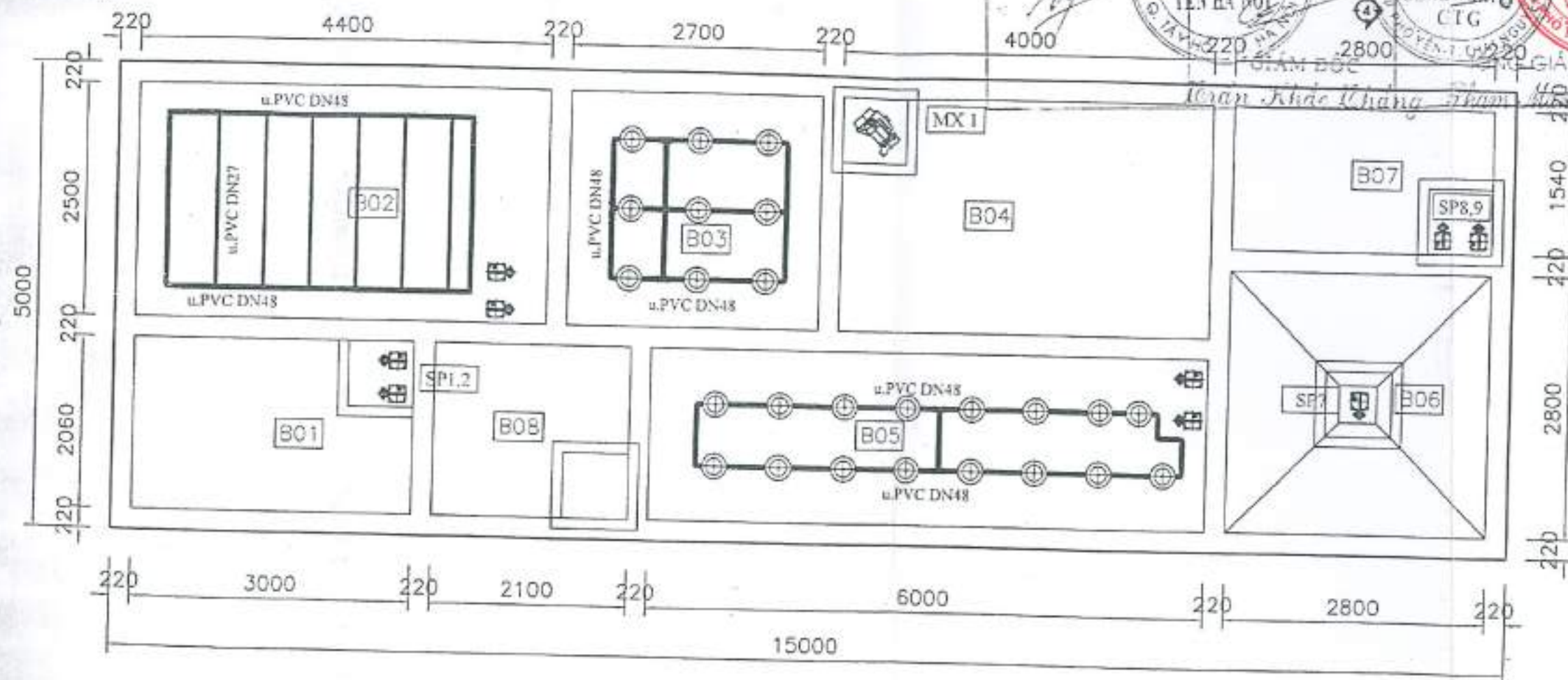
NGÀY PHÁT HÀNH: 00/00/00

TYPE SCALE

1997-1998

TKN-03

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG KHÍ DƯỚI ĐÁY BỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 80M³ NGÀY ĐÊM



CHÚ THÍCH/NOTES

(B0)	BỂ GOM	(B04)	BỂ THIÊU KHÍ	(B07)	BỂ KHỬ TRÙNG
(B02)	BỂ ĐIỀU HÒA	(B03)	BỂ HIẾU KHÍ 2- MBBR	(B08)	BỂ CHỨA BÙN
(B03)	BỂ HIẾU KHÍ 1- MBBR	(B06)	BỂ LẮNG SINH HỌC		

CHÚ THÍCH/NOTES

(SP)	BƠM CHÌM	(MP)	BƠM ĐỊNH LƯỢNG
(MX)	MÁY KHUẤY CHÌM	(AB)	MÁY THỜI KHÍ

HOÀN CÔNG

Người lập

CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI
BAN VE HOAN CÔNG

Ngày 05/05/2023 năm 2023
CÔNG TY TNHH TKN HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH XSMART LIGHTING VIỆT NAM

4000

2800

Trần Khắc Cường

Trần Khắc Cường

CÔNG TRÌNH PROJECT

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 80 M³ NGÀY

CÔNG TY THIẾT KẾ CONSULTANT

CÔNG TY TNHH TKN
HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC DIRECTOR

TRẦN KHẮC THẮNG

CHỦ THÍ THIẾT KẾ SENSO ENGINEER

KS. VŨ TRƯỜNG MINH

THIẾT KẾ ENGINEER

KS. NGUYỄN NHƯ QUÝ

Kiểm tra

KS. VŨ TRƯỜNG MINH

Tên bản vẽ DRAWING NAME

HỒ SƠ DOCUMENT

Ngày phát hành ISS: 05/05/2023

Tỷ lệ SCALE

Ký hiệu bản vẽ NAME

TKN-05